

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (282)
(IX - X)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

VÀI NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NÔNG CẢ NƯỚC VÀ XÔ VIẾT NGHỆ-TĨNH TRONG CAO TRÀO 1930 - 1931

TRÌNH MUU*

Những năm 1930 - 1931 ở Việt Nam một cao trào đấu tranh quyết liệt của công nông cả nước mà đỉnh cao là phong trào ở Nghệ An và Hà Tĩnh do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã bùng nổ quyết liệt.

Đối với chính phủ Pháp, cao trào này vừa bất ngờ, vừa mới lạ, vừa lan tràn nhanh chóng. Theo những báo cáo liên tiếp gửi về chính quốc của mật thám Pháp ở Đông Dương thì đây là một cao trào do Đảng Cộng sản lãnh đạo vừa có tổ chức, vừa có phương pháp, có cơ sở rộng rãi trong quần chúng. Chính quyền thực dân ở Đông Dương đã cay đắng thừa nhận rằng: "Từ khi nước Pháp đặt đô hộ trên đất nước này chưa bao giờ có một nguy cơ nào đe dọa an ninh nội bộ lớn hơn, thực sự hơn thế" (1). Trải qua kinh nghiệm nhiều năm và ở nhiều châu lục khác nhau trong quá trình xâm lược và nô dịch thuộc địa, thực dân Pháp đã tự nhận định khá đúng và tỏ rõ sự hốt hoảng cực độ đối với một phong trào có tổ chức, có sự lãnh đạo và có cơ sở quần chúng rộng rãi trong cả nước.

Cao trào đấu tranh của công nông toàn quốc trong những năm 1930 - 1931 được Quốc tế Cộng sản chăm chú theo dõi, tổng kết và đánh giá như là "những hình thức chủ yếu của phong trào cách mạng dân tộc" (2) ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, rằng nó đã "giáng một đòn trực diện vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa" (3), mở đầu cho một thời kỳ đấu tranh không khoan nhượng giữa nhân dân Đông Dương với bọn đế quốc xâm lược, rằng cao trào công nông toàn quốc 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh đã đóng góp "những thành tích đặc biệt to lớn" (4) về nhiều phương diện cho phong trào cộng sản, công nhân và giải phóng dân tộc trên thế giới. Chính vì vậy tại Hội nghị toàn thể lần thứ 11 Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản họp đầu năm 1931 tại Mátxcova các đại biểu đã biểu quyết công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một chi bộ dự bị, độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản và chủ trương phát động trên toàn thế giới một phong trào đấu tranh ủng hộ mọi mặt cho những người cách mạng Việt Nam vì "việc củng cố phong trào cộng sản ở ba nước Phương

* P.T.S. Viện Lịch sử Đảng

Đông... có một ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa cho sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như đối với toàn bộ phong trào công sản quốc tế" (5).

Phong trào đấu tranh của công nông toàn quốc những năm 1930 - 1931 nổ ra là kết quả của những mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa toàn thể dân tộc Việt Nam, trong đó chủ yếu là công nông với bọn thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với bọn tư sản. Các mâu thuẫn này vốn âm ỉ và các cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đã diễn ra liên tiếp trong nhiều thập niên trước đó. Tuy nhiên chỉ đến năm 1930 khi Đảng Cộng sản - đội tiên phong của giai cấp công nhân ra đời phong trào đấu tranh của công nông mới có những định hướng mới, có sắc thái, có quy mô mới và nổ ra như là một phản ứng dây chuyền thành một cao trào.

Phong trào công nông toàn quốc bùng nổ từ tháng 2, thực sự rầm rộ vào tháng 5 - 1930. Phong trào phát triển và lan toả từ Nam ra Bắc và đỉnh cao là phong trào Nghệ An, Hà Tĩnh (Trung Kỳ) vào tháng 9 năm 1930. Là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Hội Nông dân quốc tế chuyên trách theo dõi phong trào nông dân ở các thuộc địa trên toàn thế giới, trong một bức thư gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ "Ở Nam Kỳ mặc dầu bị đế quốc Pháp đàn áp đẫm máu, nhưng nông dân bảy tỉnh (Gia Định, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Sa Đéc, Bến Tre, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho) vẫn đấu tranh liên tiếp và anh dũng... Phong trào lan sang Trung Kỳ bắt đầu bằng nhiều cuộc biểu tình chính trị lớn nổ ra trong ngày 1-8; tuy có chậm hơn các nơi, nhưng ở đây phong trào rộng lớn và mãnh liệt... Mặc dù bị đàn áp dã man, phong trào vẫn tiếp tục phát triển: chứng tỏ là nông dân ở Bắc Kỳ từ

trước vẫn im lặng nay cũng bắt đầu đấu tranh (các tỉnh Thái Bình, Hà Nam và Kiến An)". (6)

Như vậy có thể thấy cao trào 1930 - 1931 diễn ra ở cả nước, bắt đầu từ công nông Nam Kỳ lan ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà đỉnh cao là cao trào công nông Nghệ Tĩnh vào tháng 9 năm 1930. Phong trào ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt.

Nghiên cứu cao trào công nông toàn quốc có thể rút ra mấy nhận xét bước đầu sau đây:

1. Phong trào bùng nổ và lan rộng trong khắp cả nước, tương đối đồng đều ở cả ba kỳ mà đỉnh cao là phong trào ở Nghệ An và Hà Tĩnh với việc xuất hiện các "xã bộ nông" - một hình thức của chính quyền Xô viết.

Khảo sát phong trào 1930 - 1931 cả nước, cho đến nay chúng tôi thấy phong trào nổ ra ở cả ba kỳ. Mở đầu là phong trào ở Nam Kỳ, trong đó mạnh mẽ nhất là phong trào công nông ở Sa Đéc, Cần Thơ, Thủ Dầu Một, Gia Định. Toàn Nam Kỳ đã có 14 tỉnh có phong trào nổi dậy của công nông với các hình thức đấu tranh và quy mô khác nhau. Phong trào lan sang Trung Kỳ và phát triển thành đỉnh cao cả về số lượng cuộc đấu tranh, quy mô, hình thức đấu tranh. Phong trào nổi lên không chỉ mạnh mẽ, quyết liệt ở Nghệ An, Hà Tĩnh mà còn nổ ra liên tục ở Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hoà, Nha Trang, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Bình, Thanh Hoá, v.v... Hàng chục tỉnh phong trào công nông đã nổ ra, trong đó ngoài phong trào ở Nghệ An, Hà Tĩnh thì đáng chú ý là cuộc đấu tranh bằng hình thức biểu tình có võ trang ở Quảng Ngãi. Đó là cuộc biểu tình ngày 8.10.1930 của 5000 nông dân huyện Đức Phổ phá huyện lỵ, treo cờ Đảng với nhiều khẩu hiệu chính trị quyết liệt phối hợp với phong trào Nghệ Tĩnh.

Phong trào ở Bắc Kỳ tuy có muộn hơn, song cũng nổ ra khá rầm rộ ở Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hải Phòng, Kiến An, Hà Nội, Vinh Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Lạng Sơn, trong đó đáng chú ý nhất là cuộc biểu tình của hàng nghìn nông dân thuộc 18 xã của hai huyện Duyên Hà và Tiên Hưng ngày 1-5-1930 và cuộc biểu tình có võ trang kéo lên huyện ngày 14.10.1930 của nông dân ở 3 làng Nho Lâm, Thanh Giám, Đông Cao (Thái Bình) với các khẩu hiệu chính trị ủng hộ Nghệ Tĩnh "Đỏ".

Rõ ràng là phong trào 1930 - 1931 nổ ra liên tục, đều khắp trong cả nước và trở thành một cao trào đấu tranh của công nông do Đảng lãnh đạo. Đã có 31 tỉnh trong cả nước có phong trào đấu tranh. Trong 262 cuộc đấu tranh đã thống kê được thì có tới 170 cuộc đấu tranh của nông dân. Chính phong trào cả nước đã hoà nhập, tạo đà cho phong trào Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930 - 1931.

2. Hình thức và quy mô của các cuộc đấu tranh phong phú, đa dạng và quyết liệt.

Sự chín muồi trên phạm vi cả nước cho sự bùng nổ một cao trào đấu tranh rộng khắp chống đế quốc và chống phong kiến tương đối đồng đều cả về hình thức, phương pháp đấu tranh. Từ hình thức ôn hoà như biểu tình đưa yêu sách, đòi giảm sưu thuế, không được đưa lính Pháp đến đàn áp công nông, quần chúng đã sử dụng hình thức biểu tình có võ trang, bạo động, kết hợp lực lượng chính trị và lực lượng võ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh võ trang, tiến công các đồn bốt, các công sở với các yêu sách không chỉ về kinh tế mà còn có các yêu sách chính trị rõ rệt, trong đó nổi bật là khẩu hiệu chống đế quốc giành độc lập dân tộc và chống phong kiến giành ruộng đất cho dân cày. Các cuộc đấu tranh lúc đầu còn lẻ tẻ ở làng, xóm

đã tiến lên quy mô xã, tổng, huyện hoặc liên thôn, liên xã, liên huyện. Hình thức đốt phá công sở, thù tiêu ấn tìn đã diễn ra ở nhiều nơi làm cho địch hoang mang cực độ. Số lượng cuộc đấu tranh ở cả ba kỳ ngày càng tăng và đỉnh cao nhất của phong trào đạt được vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 1930, sau đó giảm dần chứ không bị dập tắt hẳn một lúc. Phong trào lùi dần và lắng xuống vào tháng 6. 1931 trong cả nước.

3. Cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh là một cao trào đấu tranh của công nông do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Khác với các cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp trước đó, cao trào 1930 - 1931 đã có sự phối hợp đấu tranh của công nhân với nông dân trên phạm vi cả nước. Sự phối hợp này hoặc là trực tiếp như các cuộc đấu tranh của công nông ở Thủ Dầu Một, ở đồn điền cao su Phú Riềng, ở Vinh - Bến Thủy, ở Nam Định hoặc là sự phối hợp gián tiếp nhằm "chia lửa", nhằm phối hợp hành động để dồn dập tấn công địch ở khắp nơi. Sự phối hợp này còn thể hiện khá rõ rệt trong các khẩu hiệu của các cuộc đấu tranh, thể hiện không chỉ ở quyền lợi của bộ phận, của giai cấp mà của cả dân tộc. Phân tích diễn biến của cao trào cho phép chúng ta đi đến một kết luận là ở những nơi Đảng ra đời sớm và lực lượng đảng viên đông đảo thì phong trào phát triển sớm, nhanh và mạnh mẽ.

Theo báo cáo "Sơ đồ sự hình thành các đảng phái chính trị ở Đông Dương từ năm 1917" thì khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (Hội nghị hợp nhất) lúc đó Đảng có 565 đảng viên sinh hoạt trong 40 chi bộ (7). Nếu tách 300 đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc hiện sinh hoạt trong các chi bộ ở Đông Dương thì số đảng viên người Việt lúc đó là 265 người, trong đó Tân Việt chiếm gần một nửa và hoạt động chủ yếu

ở Trung Kỳ. Những nơi Đảng ra đời sớm, có đảng viên hoạt động, phong trào đấu tranh của công nông hầu hết là do Đảng lãnh đạo. Đảng đã tuyên truyền, giác ngộ lý tưởng và tổ chức lãnh đạo các cuộc đấu tranh với đế quốc, phong kiến. Vì vậy khi đế quốc mở chiến dịch khủng bố trắng đàn áp khốc liệt phong trào Nghệ Tĩnh Đảng đã phát động một phong trào ủng hộ Nghệ Tĩnh "Đỏ" trong toàn quốc. Phong trào đã nổ ra mạnh mẽ ở khắp nơi, trên mọi địa bàn và mọi lĩnh vực. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định nhất cho phong trào công nông những năm 1930 - 1931.

Cao trào công nông 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh là một bản anh hùng ca mở đầu thời dựng Đảng. Trong cao trào này, công nông đã tỏ rõ nghị lực phi thường của mình, thể hiện rõ tính quyết liệt với khí thế của một trận cuồng phong cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến và cho dù còn phạm không ít sai lầm ấu trĩ, "tả" khuynh của một Đảng còn trẻ tuổi thì cũng đã đi vào lịch sử hiện đại Việt Nam như là một cuộc tổng diễn tập đầu tiên của cách mạng. Nhiều bài học kinh nghiệm của nó giúp cho Đảng ta những năm tiếp theo và ngày nay vẫn còn cập nhật trong công cuộc đổi mới. Đó là bài học về sự khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, bài học về Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân, phát huy năng lực cách mạng của quần chúng nhân dân, bài học về thời cơ cách mạng, bài học về liên minh công nông trong cách mạng Việt Nam.

Cao trào công nông 1930 - 1931 là cuộc nổi dậy của quần chúng do Đảng lãnh đạo. Nó khắc tất cả các phong trào yêu nước trước đó là ở chỗ về nội dung nó thanh toán dứt khoát với các quan điểm cải lương tư sản trong việc lựa chọn con đường cứu nước. Nó kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ sống còn của cách mạng Việt Nam là chống đế quốc, chống phong kiến. Về động lực

của cao trào thể hiện rõ động lực là công nông, lôi kéo các tầng lớp nhân dân tham gia do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Qua cao trào này đã chứng minh cuộc đấu tranh của vô sản Đông Dương đã chuyển từ tự phát sang tự giác, từ vì mình sang cho mình thông qua các yêu sách đấu tranh đòi quyền lợi bộ phận của giai cấp, tầng lớp tiến tới đòi quyền lợi cho cả dân tộc. Về hình thức và phương pháp từ biểu tình ôn hoà đưa các yêu sách kinh tế tiến lên biểu tình có vũ trang bạo động với các yêu sách chính trị, khẳng định tính tất yếu của con đường cách mạng bạo lực trong cuộc đấu tranh hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, các thế lực chống cộng, chống Đảng đang mưu toan phủ nhận nhằm xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng, phủ nhận đấu tranh giai cấp, phủ nhận cách mạng bạo lực mà lộ trình tất yếu là đến cái đích xoá bỏ con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội. Những bài học của cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh chẳng những không mất đi mà mãi mãi toả sáng trên con đường đi lên của dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

- (1). Báo cáo của Robin ngày 1.6.1931 (dẫn lại Cao Huy Thuần : "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào công sản 1930 - 1931". Nghiên cứu lịch sử , số 4, 1978 tr.33.)
- (2) (3) (4) và (5) Biên bản Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, 11.1931, tiếng Nga tr. 437, 438, 72.
- (6) Văn kiện Đảng, tập 1 (1930 - 1935), H, 1977, tr. 172 - 173 ;
- (7) Trong đó : Đông Dương Cộng sản Đảng : 85, An Nam Cộng sản Đảng : 61, Đông Dương Cộng sản liên đoàn : 119, và 300 đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc sinh hoạt trong các chi bộ ở Đông Dương.

SỰ CHỈ ĐẠO MẶT TRẬN PHẢN ĐẾ CỦA ĐẢNG VÀ THỰC TIỄN CỦA BÀI HỌC KINH NGHIỆM PHONG TRÀO XÔ VIẾT NGHỆ - TỈNH

NGUYỄN THÀNH*

1. Hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh vốn là hình ảnh thu nhỏ những đặc trưng cơ bản của quá trình phát triển của đất nước ta, nhất là những nét tiêu biểu của miền Trung. Đồng thời ở đây còn mang những sắc thái riêng của địa phương về các quan hệ xã hội nữa.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh luôn luôn là tiêu điểm của cả nước trong đấu tranh chống ngoại xâm. Truyền thống yêu nước của tổ tiên ta qua hàng ngàn năm đã được các nhà yêu nước Nghệ Tĩnh nâng lên một tầm cao mới từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đã có tiếng vang lớn, vượt ra khỏi biên giới nước ta, đến dư luận của chính giới Pháp; qua đó làm cho nhiều nước thực dân phương Tây quan tâm đến Việt Nam. Nhiều nước ở châu Á, nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La (nay là Thái Lan) đã được các nhà yêu nước quê hương Lam Hồng đặt chân đến trong cuộc vận động cứu nước, giải phóng dân tộc.

Đây là những tiền đề hết sức quan trọng, không phải nơi nào cũng có được, để nhân dân Nghệ Tĩnh có cơ sở tiếp thu nhanh chóng tư tưởng mới của thời đại, sớm nắm bắt được chủ trương giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản lại do chính người con của Nghệ Tĩnh là Nguyễn Ái Quốc phát hiện và chỉ đường cho dân tộc. Đây cũng là sự nối tiếp điều kiện lịch sử dẫn tới Cao trào Xô viết Nghệ

Tĩnh năm 1930-1931 và những trang đấu tranh oanh liệt của sự nghiệp cách mạng từ đó về sau.

2. Nghệ Tĩnh lại là nơi hội tụ của nhiều quan điểm, đường lối, chính sách của các tổ chức yêu nước và cách mạng từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX trở đi. Sau khi nhà yêu nước Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt, xu hướng cứu nước dưới ngọn cờ của Phan Bội Châu trầm xuống thì Nghệ Tĩnh đã bắt gặp luồng tư tưởng yêu nước mới của Nguyễn Ái Quốc. Những thanh niên yêu nước nhiệt thành của Nghệ Tĩnh đã tìm đến Quảng Châu, được Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giáo dục, đào tạo, trở thành đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản, làm nòng cốt cho Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên, thường gọi là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, trở về xây dựng cơ sở ở địa phương, truyền bá chủ nghĩa yêu nước theo quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Một luận điểm, một đường lối hết sức quan trọng của chủ nghĩa yêu nước lúc đó là: "... mục đích của mình là đánh Tây, nên ai thân Tây đều là cứu địch của mình. Tôn chỉ của mình là cách mạng, nên ai là cách mạng đều là đồng chí của mình (1), với ý thức lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế rộng rãi, chống kẻ thù chung là thực dân Pháp, lấy công nông làm nền tảng, theo chủ nghĩa Lênin.

Trong điều kiện hoạt động bí mật, không hợp pháp lúc đó nên đường lối đúng đắn trên

* Hà Nội

dây chưa được phổ biến rộng rãi ngay cả trong những người có tinh thần yêu nước, muốn hoạt động cứu nước thì lại tiếp đến những quan điểm ít nhiều khác biệt với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc.

Trong Hội Thanh niên, sau khi Nguyễn Ái Quốc rời Trung Quốc đi Liên Xô năm 1927, những người lãnh đạo của Tổng bộ Thanh niên chịu sự tác động của tình hình mới, của phong trào chống chủ nghĩa đế quốc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia... cùng với đường lối chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản nên đã có xu hướng "tả" khuynh, biệt phái, nhận thức thực tiễn của cách mạng trong nước ta thiếu khách quan, nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, xem nhẹ Mặt trận phản đế rộng rãi của cả dân tộc, coi địa chủ, quan lại, tư sản là kẻ thù của cách mạng giải phóng dân tộc.

Nghệ Tĩnh cũng là cái nôi của Đảng Tân Việt, sau trở thành Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, cũng như Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập sau Đại hội Thanh niên tháng 5-1929; về cơ bản đều theo xu hướng "tả" khuynh coi tư bản thành thị, một bộ phận trí thức, Nam triều là đối tượng của cách mạng. Do đó phong trào yêu nước, cách mạng ở Nghệ Tĩnh bị chi phối bởi những tư tưởng có xu hướng "tả" khuynh ngày càng chiếm ưu thế từ năm 1928. Điều đó về khách quan có thúc đẩy sự phát triển của phong trào nông dân chống địa chủ, quan lại; phong trào công nhân non trẻ chống tư bản; nhưng đồng thời bản thân nó lại chứa đựng những nhân tố lệch hướng tự cô lập phong trào công nông. Mặt khác, những người yêu nước, ghét Tây thuộc tầng lớp địa chủ, phú nông, quan lại, sĩ phu, trí thức đã xa lánh dần phong trào công nông, làm rạn vỡ Mặt trận Dân tộc Thống nhất Phản đế ở địa phương.

3. Hội nghị hợp nhất của các tổ chức cộng sản trong nước thành Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản chủ trì, đã thông qua Chính cương, Sách lược vắn tắt, trở lại với tinh thần đoàn kết rộng rãi cả dân tộc thành một Mặt trận Dân tộc Thống nhất chống đế quốc Pháp của Tổng bộ Thanh niên trong thời kỳ đầu, là một đường lối chính

trị hoàn toàn đúng đắn, có cơ sở hết sức khoa học nghiêm túc, với một thái độ thận trọng, vừa xác định nguyên tắc cơ bản, vừa tôn trọng thực tiễn vận động khách quan để điều chỉnh. "Sách lược vắn tắt" của Đảng đã nêu rõ: "Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh, v.v...) để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến, v.v...) thì phải đánh đổ" (2)

Trong điều kiện hoạt động bí mật đương thời, việc phổ biến Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất họp từ đầu tháng 2 năm 1930 ở một địa điểm nước ngoài phải sau nhiều tháng mới đến được các cơ sở ở trong nước, ở Nghệ Tĩnh. Dù sao Xô viết Nghệ Tĩnh cũng đã bùng lên trong thời điểm sau khi có Nghị quyết hợp nhất. Nhưng chúng ta phải tính đến sự vận động phức tạp của tư tưởng lúc ấy trong bối cảnh có những chủ trương của các tổ chức cộng sản có cơ sở trên địa bàn Nghệ Tĩnh từ trước lại không đồng nhất về đường lối giai cấp như là những luồng ánh sáng không cùng màu sắc lại cùng chiếu vào một điểm. Đường lối đúng đắn của Hội nghị hợp nhất chưa đủ thời gian cho thực tiễn khẳng định.

Đang lúc Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh lên cao thì Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930 được triệu tập. Như chúng ta biết, Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930 đã sửa chữa nhiều điểm cơ bản đúng đắn của Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất theo đường lối của Đại hội lần thứ VI Quốc tế Cộng sản năm 1928, trong đó có vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề mặt trận dân tộc hay mặt trận công nông.

Xô viết Nghệ Tĩnh bị đế quốc, phong kiến đàn áp đẫm máu, đã vượt qua đỉnh cao của Phong trào cũng là lúc Nghị quyết của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 được phổ biến.

Trên đây là những nét lớn về bối cảnh lịch sử chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng ta trong Xô viết Nghệ Tĩnh, trong đó xu hướng "tả" khuynh là chính. Đó không phải là của một cá

nhân người lãnh đạo của một cấp bộ nào như Xứ uỷ Trung Kỳ hay Tỉnh uỷ, mà là của cả tổ chức.

4. Quan hệ xã hội trong Xô viết Nghệ Tĩnh đứng trước kẻ thù hung ác là đế quốc Pháp và bọn phản động tay sai đã vận động theo quy luật tự nhiên : "Các tầng lớp trên đã phân hoá, có một tụi đã ôm chân đế quốc chặt chẽ phản lại dân tộc, ra làm Bang tá, Đoàn dưng để giết hại Phong trào, tuy vậy không nhiều ; mà ngược lại, các tầng lớp trí thức và một số sĩ phu, một số trung, tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng. Qua khủng bố trắng dữ dội, họ vẫn cố gắng bám lấy cách mạng và âm thầm ủng hộ cách mạng. Một số nhà nho bần hàn cũng có cảm tình với cách mạng" (người trích dẫn nhấn mạnh).

Ở Nghệ Tĩnh "địa chủ, phú nông và một số quan lại nhỏ trong nông thôn đã phân hoá và một số lớn đã nghiêng về cách mạng, họ đã tỏ ra trọng và phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông".

"Giai tầng tư sản nhỏ ở Nghệ Tĩnh như buôn bán đều có ý thức, xu hướng cách mạng, tuy vậy nói chung họ vẫn sợ hãi tụi giặc Pháp và Bang tá, Đoàn dưng nên họ rất nhút nhát, thụt thò. Tóm lại, các tầng lớp nói trên đều muốn biết cách mạng làm ra sao và họ vào trong cách mạng, họ sẽ làm gì?" (3).

Thực tế của Cao trào cách mạng 1930-1931 trong cả nước, đặc biệt là trong Xô viết Nghệ Tĩnh chính là chất liệu được phản ánh hình thành nên *Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng về vấn đề thành lập Hội Phản đế đồng minh* ngày 18-11-1930. Nội dung của bản Chỉ thị này rất phù hợp với đường lối của Mặt trận Dân tộc Thống nhất của Hội nghị hợp nhất tháng 2-1930, phủ định đường lối thành lập Mặt trận Công Nông đang chỉ đạo Phong trào.

Xét về nguyên tắc, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng có giá trị hơn tất cả mọi Chỉ thị khác với tinh thần của Nghị quyết. Tiếp sau Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 10-1930, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ hai tháng 3-1931 như là sự

khẳng định, sự bảo vệ Nghị quyết của Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 10-1930. Nói một cách khác là Nghị quyết này (3/1931) không chấp nhận Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-11-1930.

Chúng ta chưa có ai đi sâu nghiên cứu xem tại sao lại có Chỉ thị hay tuyệt vời như thế. Những ai đã thảo bản Chỉ thị này? Giá trị chỉ đạo của bản Chỉ thị này đến đâu?... Sau này chúng ta lấy ngày công bố Chỉ thị 18-11-1930 làm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất có ý nghĩa tuyên truyền hơn là thực tế. Thực tế là đường lối thành lập Mặt trận Công Nông kéo dài từ tháng 10-1930, cho đến nhiều năm sau đó chúng ta mới dần dần nhận thức được bản chất, nội dung, phương thức tổ chức và hoạt động của một Mặt trận Dân tộc Thống nhất. Vì vậy bản Chỉ thị ra đời trong điều kiện đó tự nó không thể hình thành ngay Mặt trận Dân tộc Thống nhất được, dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Nếu không rơi vào xu hướng "tà" khuynh và có được một Mặt trận Dân tộc Thống nhất hình thành trên cơ sở liên minh công nông thì thành quả của Xô viết Nghệ Tĩnh chắc chắn sẽ còn lớn hơn nhiều.

*
* * *

Rõ ràng là sự chỉ đạo Phong trào và thực tiễn vận động đã vênh nhau, công nông đã không nhận thức rõ bản đồng minh của mình để kéo họ lại, mà lại gạt họ ra và tự cô lập mình. Nhưng lại có hiện tượng kỳ lạ là có những người vẫn lăn vào ủng hộ công nông, "nghiêng về cách mạng", đi với Đảng Cộng sản. Tuy vậy cũng có người buộc phải xa lánh cách mạng, nhưng không chạy sang hàng ngũ phản cách mạng, vì họ có tinh thần dân tộc, có nghĩa đồng bào và có lòng căm thù quân cướp nước; không kể một bộ phận phản động làm tay sai cho đế quốc một cách có ý thức.

Sự sai lầm trong chỉ đạo, về khách quan là có lợi cho địch, phá vỡ Mặt trận Dân tộc Thống nhất, và còn để lại hậu quả không hay, thành

kiến, mặc cảm, ảnh hưởng không tốt đến sự phục hồi Phong trào sau đó.

Sự không ăn khớp giữa chỉ đạo và thực tiễn ở Nghệ Tĩnh cũng là tình trạng chung của cả nước ta lúc bấy giờ. Mâu thuẫn đó nếu được sửa chữa kịp thời theo tinh thần của bản Chỉ thị của Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-11-1930, đúng với đề xuất của thiên tài Nguyễn Ái Quốc về chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, về "phát động chủ nghĩa dân tộc" từ năm 1924, phù hợp với Nghị quyết của Hội nghị hợp nhất tháng 2-1930, thì chắc chắn Xô viết Nghệ Tĩnh sẽ có ảnh hưởng to lớn hơn nhiều.

5. Từ Xô viết Nghệ Tĩnh, chúng tôi thấy có hai bài học kinh nghiệm rất đáng chú ý bên cạnh nhiều bài học khác ; đó là :

a. Đảng lãnh đạo đề ra đường lối dựa trên sự vận dụng lý luận khoa học cách mạng, xuất phát từ thực tiễn đã diễn ra và kinh nghiệm đã tích lũy được, bao giờ cũng chứa đựng một mâu thuẫn nhất định giữa nhận thức chủ quan và thực tiễn khách quan đang vận động không ngừng ; cho nên không bao giờ được xem chủ trương của lãnh đạo là hoàn toàn đầy đủ, thực tiễn phát triển khác đi là sai, và phải gò thực tiễn theo đường lối. Ở đây chúng ta chỉ mới thực hiện một vế là giáo dục và lãnh đạo quần chúng ; song lại bỏ qua một vế khác là học hỏi kinh nghiệm của quần chúng, bỏ quên một nguyên lý : "Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý". Nếu chỉ căn cứ vào thực tiễn, bỏ mất vai trò lãnh đạo của Đảng, chúng ta sẽ rơi vào sai lầm là theo đuôi quần chúng. Ngược lại, không đi sát quần chúng, coi thường nghiên cứu, phân tích tình hình thực tiễn để kiểm tra chủ trương, thì Đảng sẽ bị xa rời quần chúng.

Trong lịch sử Đảng ta, bài học kinh nghiệm này luôn luôn có giá trị trong những năm qua, trong hiện tại và cả trong tương lai nữa.

b. Nhân dân Việt Nam vốn mang trong mình dòng máu yêu nước, biết trân trọng và kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Trước khi có Đảng Cộng sản, các nhà yêu nước tiền bối của chúng ta đã ra sức khai thác truyền thống quý báu này, giương

cao ngọn cờ dân tộc, nhưng họ có nhược điểm là khi thời thế đã thay đổi, mặt trận dân tộc lại không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc, chưa phát hiện được đường lối giải phóng dân tộc phù hợp với xu thế của thời đại, nên sự nghiệp cứu nước của họ không thành công.

Đến khi truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, người nhận thức sâu sắc, khoa học về chủ nghĩa dân tộc Việt Nam là Nguyễn Ái Quốc, bị xu hướng "tả" khuynh, giáo điều gạt bỏ, nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp. Nhưng những yếu tố dân tộc vẫn luôn luôn tồn tại và trở dậy trong Cao trào đấu tranh quyết liệt năm 1930-1931, mặc dầu những người lãnh đạo làm ngơ với nó, phê phán nó. Đến thời kỳ Việt Minh, yếu tố dân tộc lại được phát động, một Mặt trận Dân tộc Thống nhất rộng rãi đã được thành lập ; thì rõ ràng đó là một động lực trực tiếp của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bài học đó có lúc đã không được chúng ta nhận thức đầy đủ, trong chiến tranh giải phóng dân tộc thì Mặt trận Dân tộc Thống nhất đã được coi trọng, nhưng sau chiến tranh chúng ta lại quá nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp mà xem nhẹ yếu tố dân tộc.

Trong mấy năm gần đây, nhận thức đúng đắn về đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc Thống nhất trên một tầm cao mới đang được ăn sâu trong cán bộ và nhân dân ta để cùng nhau xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Dân tộc Thống nhất vẫn là một trong những lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam" (4).

CHÚ THÍCH

(1) Báo Thanh niên, số 55, ngày 17-10-1926.

(2),(3) "Văn kiện Đảng 1930-1945", tập 1 : 1930-1935, do Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn, xuất bản năm 1978, tr. 19-20 ; 177-178.

(4) Hồ Chí Minh. Toàn tập., tập 9 (1961-1964), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr.403.

ĐỐI SÁCH CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHONG KIẾN NAM TRIỀU CHỐNG CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931 Ở NGHỆ - TỈNH

DINH TRẦN DUƠNG*

Khi phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng cộng sản vừa được nhóm lên ở Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp đã lập tức đàn áp, bắt bớ, kết án 41 đảng viên Tân Việt (1) và nhiều đảng viên Thanh niên (VNTNCMDCH) (2). Nhưng chỉ mấy tháng sau nhân dân Nghệ Tĩnh vẫn vùng lên đấu tranh đòi quyền sống. Để lập lại trật tự và duy trì ách thống trị của chúng, thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã thực thi đối sách toàn diện chống lại phong trào cách mạng nhằm xoá bỏ tận gốc các cơ sở quần chúng và cơ quan lãnh đạo các đảng bộ Cộng sản ở các địa phương.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi bước đầu xin hệ thống hoá lại những biện pháp cơ bản trong đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống lại Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh.

1. Tăng cường bộ máy mật thám, cảnh sát, hệ thống đồn bốt để vây ráp, săn lùng những cốt cán của phong trào cách mạng.

Ngay sau khi Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh bùng nổ, mà mở đầu là những cuộc biểu tình của công nhân, nông dân ở Vinh - Bến Thủy, Võ Liệt, Hạnh Lâm..., thực

dân Pháp và phong kiến Nam triều đã cùng nhau bàn kế hoạch đối phó, mà đại diện là Le Fol, Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ và Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư bộ Lại, Chủ tịch Viện Cơ mật. Chánh Thanh tra Chính trị của Toà Khâm sứ Trung Kỳ là Bonhomme và Thượng thư bộ Hình Tôn Thất Đàm đã hết sức căm thù dân Nghệ Tĩnh mà chúng cho là "bất trị", "cứng đầu, cứng cổ". Tôn Thất Đàm đã tuyên bố : "hữu Nghệ Tĩnh bất phú, vô Nghệ Tĩnh bất bần".

Lúc ấy, ngoài các đơn vị lính khố xanh đã cắm chốt ở Nghệ Tĩnh (riêng ở Vinh đã có 250 tên), Khâm sứ Trung Kỳ còn điều động thêm các đơn vị lính khố xanh ở các tỉnh miền Trung đến, lên tới 592 tên. Toàn quyền Đông Dương cũng ra lệnh đưa 150 lính khố xanh ở ngoài Bắc vào và xả súng bắn, ném bom vào các cuộc biểu tình của dân chúng Nghệ Tĩnh.

Trung tâm chỉ huy mật thám Thanh-Nghệ-Tĩnh được đặt ở Vinh. Bọn thực dân Pháp đã cử một số tên mật thám khát máu vào Nghệ Tĩnh để đàn áp phong trào cách mạng như Humbert, nguyên Chánh mật thám Hà Tĩnh ra làm Chánh mật thám Nghệ An thay Bier, Kilysi phụ trách Đô Lương, Pakoa phụ trách Bến Thủy. Ngay giữa năm 1931, ở những huyện có phong trào đấu tranh quyết liệt như Thanh Chương,

* Khoa Lịch sử. DHTH Hà Nội

Anh Sơn, thực dân Pháp đã thiết lập nhiều đồn lính, riêng ở Thanh Chương có 16 đồn. Ở các vùng xung yếu như Vinh, Bến Thủy, Nam Đàn, Thanh Chương, Đức Thọ và thị xã Hà Tĩnh đều có lính lê dương đồn trú. Theo "Báo cáo hoạt động của Sở Liêm phóng Hà Tĩnh trong quý 3 năm 1931" thì từ tháng 8-1931 đã có 4 Thanh tra là Leroy, Reynaud, Scalle, Coudoux, do Humbert phụ trách tới Hà Tĩnh. Các tên này được giao việc theo dõi các huyện : Scalle ở Nghi Xuân và Can Lộc ; Leroy ở Hương Khê, Thạch Hà ; Reynaud ở Hương Sơn, Đức Thọ ; Coudoux ở Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Ngoài ra, còn có 6 tên người Việt là Nguyễn Hữu Giao (Chánh hạng 2 của Toà sứ), Hồ Thiệu (Thư ký tập sự của Toà Sứ), Lê Như Thủy, Bùi Bình, Trần Đình Hứa, Lê Thư chuyên theo dõi và thông báo tình hình cho Sở Mật thám Pháp biết. Chúng đã thực hiện 562 biên bản hỏi cung những người bị bắt ở Hà Tĩnh.

Các tổ chức chính quyền do thực dân Pháp và phong kiến Nam triều thành lập trước đó vẫn được tiếp tục duy trì. Ngoài ra, ở mỗi cấp chính quyền từ phủ, huyện đến tổng, xã đều có một tên Bang tá đốc thúc việc trật tự, trị an. Cả Nghệ Tĩnh có khoảng 100 tên Bang tá. Tuỳ theo tình hình trị an ở từng địa phương, dịch phân bố số lượng lính (5 tên - 15 tên) có trang bị súng đạn đến đồn trú. Chính quyền địa phương còn chiêu mộ trai tráng để lập các phu đoàn ngay trong các làng xã làm nhiệm vụ tuần tra, canh phòng. Có nơi chúng đã phát súng cho Chánh, Phó phu đoàn (Cát Ngạn, Thanh Chương).

Đầu năm 1931, phong trào đấu tranh của quần chúng ở Hà Tĩnh phát triển đến đỉnh cao. Để đối phó lại, ngoài mạng lưới Bang tá - phu đoàn ở các làng xã, dịch đã lập tới 54 đồn binh ở đây.

Chúng còn bắt giam nhiều đảng viên cộng sản ở Hà Tĩnh như ở : Đức Thọ : 46 người ; Hương Sơn : 4 người ; Thạch Hà : 24 người ; Hương Khê : 5 người ; Can Lộc : 30 người ; Nghi Xuân : 7 người.

Bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã bố phòng và tăng cường lực lượng đàn áp ở một số huyện ở Nghệ Tĩnh như :

Thanh Chương : Giữa năm 1931, ngoài 16 đồn lính lê dương và lính khố xanh, chúng còn dựng lên 36 đồn Bang tá và hàng trăm điểm canh, chòi gác của phu đoàn. Ở vùng nào có phong trào rầm rộ, chúng tăng cường 4-5 đồn lính, đồn Bang tá (3) ; chúng biến đình, chùa, trường học thành trại giam. Mỗi tên hào lý phản động được mệnh danh là "con hổ". Bọn này khét tiếng gian ác, tùy tiện bắt bớ, tra khảo, đánh đập người dân. Chúng tiếp tục khoét sâu mâu thuẫn lương - giáo thông qua việc sử dụng các Cha cố phản động, đánh vào tâm lý sợ hy sinh, gian khổ của một số cán bộ đảng viên đang hoang mang, giao động giữa lúc thoái trào để lôi kéo họ phản bội lại sự nghiệp giải phóng dân tộc, tố giác đồng chí, làm suy giảm lực lượng cách mạng.

Nghi Lộc : Ngoài đồn Thượng Xá (Cửa Lò) có từ trước, đầu năm 1931 chúng lập thêm các đồn : Chính Vị (Cửa Hội), Chợ Cọi (trên đường Vinh đi Cửa Hội, cách Vinh khoảng 4km), Chợ Xâm (ngã ba đường quốc lộ 1 và đường số 34). Mỗi đồn có 40-50 lính khố xanh. Riêng hai đồn Chính Vị và chợ Xâm do sĩ quan Pháp chỉ huy. Các đồn này đều nằm ở các điểm then chốt của các trục đường chính và giữa các trung tâm dân cư của Nghi Lộc để có thể huy động nhanh vào các làng xã và phối hợp với các đồn chốt ở các huyện lân cận khoá chặt những vùng xung yếu. Đồn Bang tá ở huyện có 15 lính đóng tại huyện đường ; ở tổng có 5 đồn Bang tá, mỗi đồn có 5 lính. Mỗi xã thôn lại có một Bang tá chỉ đạo, đốc thúc Chánh, Phó phu đoàn và khoảng 30-40 tay sai tin cậy.

Diễn Châu : Triều đình Huế đã điều Lê Văn Định đến thay Võ Vọng. Cử Trần Huy Mai - một tên chống cộng sản khét tiếng - giữ chức Bang tá phủ ; Phan Huân, Tạ Hữu Trấn, Trần Tồn làm Bang tá tổng, tăng thêm lính cho đồn khố xanh ở phủ lý và đồn Lan Ấn (Diễn Trường).

Với lực lượng mới được tăng cường, lại được máy bay địch hỗ trợ xả súng bắn, ném bom vào các đoàn biểu tình ; bọn tay sai ngóc đầu dậy phản công lại phong trào. Chúng tăng cường săn đuổi, truy tìm những người cộng sản và quần chúng cách mạng, cướp bóc tài sản của dân chúng. Chúng đốn tận gốc các bờ tre, các cây cổ thụ để dễ bề quan sát. Chúng khống chế các gia đình đang có người bị tù đày. Những người bị tình nghi là cộng sản thì ban đêm bị quản thúc ở nhà, ban ngày muốn đi đâu phải xin phép, hàng tháng phải đến trình diện tại đồn hoặc tại phủ đường.

Can Lộc : Tính chung trong thời kỳ Xô viết tồn tại, cả huyện có tới 37 đồn binh và đồn Bang tá, gồm lính lê dương, lính khố đỏ, lính khố xanh. Có nơi như ở Gia Hanh có 2 đồn Bang tá. Ở Nga Khê có 2 đồn binh và 6 đồn Bang tá. Tổng Lai Thạch có 3 đồn binh và 6 đồn Bang tá. Tổng Phù Việt có 5 đồn binh và 5 đồn Bang tá. Còn ở các tổng khác trong huyện đều có 1-2 đồn binh và có 4-6 đồn Bang tá. Cùng với các đồn binh, địch đã cho lập ra ở Can Lộc 141 điểm canh từ Thượng Can đến Hạ Can. Còn tổ chức phu đoàn thì ở làng xã nào cũng có. Bọn lính và phu đoàn ngày đêm rình rập, theo dõi các hoạt động của các cán bộ đảng viên.

Cùng với các biện pháp đàn áp về quân sự, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều còn mở rộng bộ máy cai trị ở làng xã. Chúng tìm mọi cách để ly gián nhân dân ra khỏi ảnh hưởng cộng sản. Chúng tổ chức ra "Hội đồng đại hào mục" gồm các quan chức đã nghỉ việc để bày mưu tính kế cho bọn hào lý đương quyền ; thành lập "Hội đồng hương chức" gồm những tên tay sai để thi hành các thủ đoạn đàn áp của tỉnh, huyện gửi xuống ; thành lập "Hội đồng tộc biểu" gồm những huynh trưởng trong họ để giám sát anh em, con cháu trong họ mình, khuyến răn, ngăn ngừa họ tham gia phong trào cách mạng, khống chế sự tham gia cách mạng của quần chúng. Chúng còn thành lập "Đoàn thể luân lý" ở mỗi làng bắt mọi người phải ký

tên, điểm chỉ vào cuốn sổ chung của làng cam đoan không theo cộng sản. Chúng đặt giải thưởng, ban cấp phẩm hàm cho những kẻ tham tiền của, chức tước đi vào con đường phản dân, hại nước. Thậm chí có nơi chúng còn ép buộc những người trước đây tham gia phong trào cách mạng ra làm Chánh, Phó tổng, Lý trưởng, Phó lý để gây ngờ vực trong nội bộ đảng và làm mất lòng tin của dân chúng đối với các đảng viên.

2- Tăng cường bắn giết, tra tấn, bắt giam các chiến sĩ cộng sản, quần chúng cách mạng, cướp đoạt tài sản của dân chúng.

Để đối phó lại với phong trào đấu tranh hết sức mạnh mẽ, quyết liệt, anh dũng của các chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng Nghệ Tĩnh trong Cao trào 1930-1931, thực dân Pháp và phong kiến Nam triều đã sử dụng mọi biện pháp cực kỳ dã man, tàn bạo nhất, kể cả việc xả súng bắn vào các đoàn biểu tình của công nông ở Vinh - Bến Thủy, Hạnh Lâm, v.v., ném bom vào các cuộc biểu tình ở Đô Lương, Hưng Nguyên, Thái Lão, v.v.. Chúng còn bắt bớ, giam cầm, tra tấn hàng ngàn người, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt tài sản của dân chúng. Xin nêu lên vài thí dụ ở các huyện Thanh Chương, Nghi Lộc, Đức Thọ.

Theo Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Chương", tính chung trong Cao trào 1930-1931, toàn huyện có 2.054 người bị bắt, 579 người bị tù từ 1 năm đến chung thân, 528 người bị giết (trong đó có 173 người bị bắn giết trong các cuộc đấu tranh, 159 người bị tra tấn đến chết trong các nhà lao, 169 đảng viên bị xử bắn, 27 người bị thủ tiêu), 1.011 ngôi nhà bị đốt phá, 146 gia đình bị tịch thu tài sản. Có những gia đình cả nhà bị tù đày hoặc bị chém giết, hoặc có 3,4 anh em trai bị đày biệt xứ.

Theo "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Nghi Lộc", tính đến cuối năm 1931, ở Nghi Lộc có 108 người bị địch bắn giết, tra tấn đến chết. Trong số hàng ngàn người bị địch

cầm tù có 220 người bị kết án tù giam từ 1 năm trở lên, giam tại các trại ở Thừa Thiên, Nha Trang, Phan Rang, Kon Tum, Lao Bảo, Buôn Mê Thuột và Côn Đảo. Các xã Nghi Trường, Nghi Phong, Nghi Hải, Nghi Khánh, Nghi Thịnh, Nghi Long có 30-40 người bị bắt bỏ tù, tra tấn hết sức dã man. Ở Nghi Lộc cũng có hàng ngàn ngôi nhà bị địch thiêu huỷ. Hầu hết các gia đình ở hai tổng Đặng Xá và Thượng Xá chịu nhiều tổn thất nặng nề nhất.

Ở Đức Thọ, tính chung trong Cao trào cách mạng 1930-1931, số người bị địch bắt ở đây là 876 người, trong đó có 200 đảng viên cộng sản, 676 quần chúng. Số người bị tù từ 1 năm trở lên có 614 người (trong đó có 184 đảng viên và 430 quần chúng), 11 người bị xử tử; số người hy sinh, mất tích là 129 người (48 đảng viên cộng sản). Địch phá vỡ, đốt 267 nóc nhà; cướp đi 76 trâu bò, 25 lợn, 3 máy khâu, 1 xe đạp, 789 tạ gạo. 582 đồng Đông Dương, tịch ký 119 ngôi nhà trị giá 67.575 quan tiền, 14 mẫu 6 sào ruộng.

Ở Hương Sơn, số người bị bắt trong huyện tính đến cuối 12-1931 lên đến 114 người, 54 người bị tù 1 năm - 5 năm, 26 người bị giam không án, 67 ngôi nhà bị đốt cháy.

Ở Thạch Hà, có 42 người bị bắn giết trong các cuộc đàn áp biểu tình, truy quét cộng sản; 780 người bị bắt giam, trong đó có 35 phụ nữ, 195 đảng viên, 2 người bị mang án tử hình. 23 người bị tra tấn đến chết, 58 người chết trong tù ngục, 467 người bị án tù từ 1 năm trở lên.

Trong bài "Nghệ Tĩnh đỏ" viết ngày 19-2-1931, bằng chữ Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã khái quát lại tình hình đấu tranh của nhân dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và tội ác của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều tay sai từ tháng 5 đến tháng 12-1930 đối với quần chúng ở hai tỉnh này như sau: "Công nhân Nghệ An (Vinh) đã 8 lần bãi công và biểu tình có 2.500 người tham gia. Cũng trong thời gian đó, 137 cuộc biểu tình đã nổ ra bao gồm tất cả

300.000 nông dân. Thiệt hại: 625 nông dân bị máy bay ném bom và súng máy giết chết; 8 làng bị triệt hạ, hơn 1.000 chiến sĩ bị bắt giam, hàng trăm người bị đem dầy" (4).

Theo con số thống kê của Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh thì tính đến đầu năm 1932, Nghệ An có 6.681 người bị giam, khoảng 1.500 người bị giết trong các cuộc đấu tranh và trong các nhà tù. Ở Hà Tĩnh có 474 người bị giết; 35 người bị mất tích; 3.107 người bị giam; 99 ngôi nhà bị đốt; 29.980 tạ thóc, gạo; 103.496 đồng Đông Dương bị cướp; 316 con trâu bò; 5.563 con lợn bị lính đồn bắt.

Báo "Tiếng Dân" số 503, ngày 13-7-1932 đưa tin Tòa Án Nam triều tỉnh Nghệ An đã xử 1.360 người, trong đó có 16 người bị tử hình, 89 người bị tù chung thân, 219 người bị tù khổ sai 7 năm - 13 năm, 663 người bị tù giam 1 năm - 5 năm; 373 người bị án treo, quản thúc ở làng xã. Hàng ngàn người bị đưa đi dầy ở Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Mê Thuột, Quảng Ngãi, Nha Trang. Tại nhà lao Vinh và 5 nhà lao khác như Cửa Rào (Tương Dương), Kim Nhan (Anh Sơn), Triều Dương (Anh Sơn), Thịnh Đức (Yên Thành), Rạng (Thanh Chương) có 1.347 người bị giam.

3. Đẩy mạnh các hình thức phản tuyên truyền cộng sản

Như chúng ta đã biết, trong thời kỳ Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố, dìm phong trào cách mạng của nhân dân ta trong biển máu. Louis Marty, Giám đốc Sở Liêm phóng Đông Dương, đã từng làm Công sứ ở Vinh đã phải thừa nhận: "Trong 70 năm thống trị, chưa bao giờ chúng ta phải đàn áp đến như thế".

Hơn nữa, thực dân Pháp còn báo động cho các đế quốc Anh, Mỹ, Hà Lan thành lập Liên minh chống cộng sản Đông Dương - Hồng Kông - Trung Hoa - Thái Lan - Indônêxia - Philippin

(10-1930) để chống lại phong trào cách mạng ở Đông Nam Á mà trước tiên là ở Việt Nam.

Cuộc khủng bố trắng mà thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều thực hiện ở Nghệ Tĩnh trong những năm 1930-1931 không ngoài mục đích là "tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa cộng sản mới thôi" như Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier đã tuyên bố. Còn René Robin, Xứ lý Thường vụ ở phủ Toàn quyền Đông Dương lại quả quyết: "Chính sách duy nhất mà chúng ta áp dụng đối với họ là đàn áp thẳng tay, bởi vì chỉ có chính sách đó mới có thể làm cho họ thấy rằng những chủ trương của họ là vô ích, mới có thể làm nhụt chí những đồng chí kém nhiệt tâm của họ, mới có thể cô lập họ với dân chúng, làm cho họ luôn luôn chỉ là một thiểu số bị bao vây và lưu đày. Tất cả người dân bản xứ nào mang nhãn hiệu "cách mạng" đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật".

Nhưng sau những đợt khủng bố dữ dội Cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh, chính kẻ địch cũng phải nhận thấy rằng không có kết quả bao nhiêu, "tác dụng của lực lượng quân sự nhất thiết phải hạn chế", cần phải thi hành đồng thời những biện pháp khác mềm dẻo, hữu hiệu hơn để chống lại phong trào cách mạng ở đây như xuất bản báo chí công khai chống cộng, thành lập lại và cải tiến các tổ chức có truyền thống của làng xã mà địch gọi là "bộ phận còn lành mạnh trong dân chúng bản xứ", "tháo gỡ" một số khó khăn trong đời sống của dân chúng, "chăm lo" đến đời sống tinh thần, tín ngưỡng, tôn giáo của dân chúng, v.v..; tất cả hướng vào mục đích là làm cho quần chúng xa lánh chủ nghĩa cộng sản và các đảng viên cộng sản, rời bỏ hàng ngũ cách mạng, tin tưởng vào "thiện ý" của Nhà nước Bảo hộ Đại Pháp là muốn cho dân chúng được sống yên vui, lành mạnh như René Robin đã quả quyết: "lương tri của dân chúng sẽ tạo ra một luồng dư luận ủng hộ Chính phủ Pháp" và "người ta có thể hy vọng cản đường một sự tấn công mới của chủ nghĩa bôn-sê-vích".

Về báo chí, ngoài tờ báo chống cộng ở Trung Kỳ như "Hà Tĩnh tân văn" (1928), bước sang năm 1929, trước cuộc vận động cộng sản đang ngày càng lan rộng, thực dân Pháp đã tăng cường thêm việc in, lưu hành báo chí ở Nghệ Tĩnh. Nhiều tờ báo in ở Huế được lưu hành tới các vùng có biến động chính trị như tờ "Bình Phú tân văn" (1930). Công sứ Guilleminet ở Nghệ An đã cho lập tờ "Hoan Châu tân báo" (1930), từ 14-7-1930 tờ báo này nhập chung với "Hà Tĩnh tân văn", một tháng in 3 lần, 4 trang.

Giữa Cao trào cách mạng 1930-1931 còn xuất hiện thêm tờ "Thanh-Nghệ-Tĩnh tân văn" (7-1930). Ngay từ thời đó, báo "Công Nông Bình" (số 27, ngày 5-2-1931), một tờ báo của Xứ uỷ Trung Kỳ in tại Nghệ An đã vạch rõ: "Đế quốc Pháp lại sai bọn đầy tớ của nó, bọn "Thanh - Nghệ - Tĩnh", bọn "Tràng ngôn cân tín", bọn "Ngọ báo" châu mồm lại hàng ngày nói xấu cộng sản". Theo khảo cứu của ông Huỳnh Văn Tông trong cuốn "Lịch sử báo chí Việt Nam" (Sài Gòn, 1973) thì những tờ báo do chính quyền thực dân Pháp thành lập ra là những tờ báo "chống cộng quá khích vào những lúc tình hình sôi động nhất vào những tháng 7, 8, 9 năm 1930 ở các tỉnh miền Thanh-Nghệ-Tĩnh. Riêng tờ "Hà Tĩnh tân văn" thì toàn đăng những bài có tính cách chống cộng sản một cách quyết liệt và trên trang nhất có vẽ những hình ảnh trình bày "tội ác cộng sản".(5)

Trần Bá Vinh, một tên tư sản ở Vinh, Thư ký Viện Dân biểu Trung Kỳ cũng xuất bản báo "Sao Mai" để tuyên truyền cho chương trình cải cách của triều đình Huế và bào chữa cho những tội ác tày trời của đế quốc; tán dương, hô hào ủng hộ các chính sách của Đại Pháp.

Bọn phản động đội lốt tôn giáo ở khu vực Xã Đoài (Nghị Lộc), Cầu Rằm (Vinh) đã ra báo tuyên truyền chia rẽ giáo-lương, khơi lại sai lầm "sát tả" của Phong trào Văn thân Nghệ Tĩnh trong những năm cuối thế kỷ XIX nhằm phá hoại khối đoàn kết dân tộc; lôi kéo những gia đình túng thiếu về kinh tế, bế tắc về tư tưởng

đi theo chúng. Chúng còn lợi dụng những sai lầm "tả" khuynh của một số đảng viên cộng sản về vấn đề tự do tín ngưỡng, về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp trong Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh để xuyên tạc chủ nghĩa cộng sản và phong trào đấu tranh cách mạng đang diễn ra ác liệt lúc đó. Khi thấy trong cuộc đấu tranh của quần chúng công nông ở Nghệ Tĩnh xuất hiện khẩu hiệu "trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ", bọn mật thám Pháp cho đây là một sự kiện đáng mừng đối với chúng. Trong báo cáo của Chánh Mật thám Humbert đã viết : "Hậu quả của sự thanh lọc đó đã là sự tai hại nhất cho sự tiến triển của phong trào cộng sản. Nó đã xảy ra vào lúc Đảng Cộng sản đã động chạm đến người những người lãnh đạo của mình. Những người này (trí, phú, địa, hào, Đ.T.Đ chú thích) có học vấn và phần lớn thuộc vào giai cấp có đặc quyền, đặc lợi".(6)

Đầu năm 1931, Tổng đốc An Tĩnh Nguyễn Khoa Kỳ cho tổ chức rước cờ vàng và phát thẻ quy thuận (7) để chia rẽ nội bộ nhân dân, đánh vào ý chí của quần chúng cách mạng. Cuối năm 1931, "Hội Hưng công đại chấn" do chính quyền thực dân tổ chức bao gồm một số quan lại, chức sắc đại diện cho giai cấp phong kiến địa chủ, tư sản đã từng làm việc trong bộ máy cai trị của địch ở Đông Dương (kể cả những người đã nghỉ hưu) chủ trương an dân bằng cách cấp gạo cho những người bị đói, kiểm công ăn việc làm cho những người thất nghiệp (trước đây những vấn đề này là những khẩu hiệu được nêu lên trong các cuộc biểu tình đấu tranh của quần chúng cách mạng ở Nghệ Tĩnh, song đã bị địch đàn áp một cách khốc liệt). Nay trong tình hình mới, để ly gián triệt để các tổ chức yêu nước, Hội này đã tiến hành quyên góp tiền bạc ; tổ chức 37 trạm phát chẩn, cấp thuốc cho những người bị ốm đau ; tu sửa lại một số nhà trường, chợ búa, đình, chùa ; tổ chức "câu lạc bộ công nhân" ; lập hội "xây dựng nghĩa địa" Tập Phúc ở Vinh ; khởi công xây dựng một số công trình thủy lợi để khuyếch trương thanh thế của Chính phủ Pháp, giải quyết khó khăn cho nông dân, nhằm nâng

cao thu nhập cho Nhà nước thực dân. Chúng xây dựng đập Nam Đàn và đập Thanh Thủy ; huy động nhân dân đắp thêm đê sông Lam ; đắp đập nước ; tu sửa đình, chùa, trường học ở Thanh Chương ; đắp đập Đô Lương dẫn nước về ba huyện Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu ; khởi công xây dựng hồ chứa nước ở Xuân Dương (Diễn Phú) ; chuyển các chợ ra cạnh quốc lộ 1, quốc lộ 7, đường 38 và đường 48 (8), tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá của người nông dân, đồng thời cũng là để rút ngắn cự ly cơ động, kiểm soát, khống chế kịp thời các biến động chính trị của dân chúng trong vùng.

Thực dân Pháp và tay sai còn khai thác triệt để những điểm yếu về tình cảm của cán bộ đảng viên khi bị bắt, chúng bắt cha mẹ, vợ con họ làm con tin để dọa dẫm, ép buộc họ khai báo các cơ sở Đảng và phong trào cách mạng. Chúng còn lợi dụng những sơ hở của tổ chức Đảng để đưa người của chúng vào nội bộ của ta làm nội gián, chỉ điểm đánh phá tận gốc phong trào cách mạng, dập tắt niềm tin cuối cùng của quần chúng giữa những ngày thoái trào.

Báo "Tiến lên", số 19, ra ngày 20-8-1931 đã vạch rõ chính sách cải lương là một lợi khí rất hiểm độc của địch để phá hoại phong trào cách mạng : "Từ năm ngoái đến nay, chúng đã tù đầy, bắn giết biết bao nhiêu người cách mạng và quần chúng biểu tình tranh đấu ! Chúng đã đốt phá biết bao nhiêu đình, chùa để vu cho cộng sản. Chúng đã cho quân đội về đóng ở đền chùa để nhiều hại dân chúng. Thế mà ngày nay chúng lại ra cái mặt cải lương, đạo đức để lừa gạt chúng ta và che lấp tội ác tà trời của chúng ! Ôi, dùng bom đạn bắn giết một lúc hàng trăm người vô tội để bóc lột cho thoả ; thiết quân luật khắp thôn quê để hàng ngày đốt nhà, cướp của. Tội ác của chúng còn sờ sờ ra đó mà chúng dám hạ giọng sửa là làm chay khiêu oan cho người chết, tu bổ đền chùa để cúng đơm tế tự. Thật quân giặc miệng bảo hộ mà tay bóc lột, mặt nhân từ mà ruột hiểm sâu".

Còn báo "Cờ vô sản", số 1, ra ngày 1-1-1931 đăng bài "Gỡ mặt nạ bọn quốc gia cải lương" cũng chỉ rõ trong khi phong trào cách mạng đang lên cao, địch đang thẳng tay đàn áp, khủng bố quần chúng cách mạng ở nhiều nơi trên đất nước ta thì bọn "quốc gia cải lương" Nguyễn Phan Long lại một mặt "tỏ vẻ hết sức lo lắng, hết sức mưu lợi cho dân chúng"; mặt khác chúng "xin Chính phủ Pháp dùng hơi độc hại nông dân biểu tình", "bỏ phiếu thuận ủng hộ Chính phủ Pháp bỏ thêm 25.000 đồng Đông Dương nuôi lính kín" để tàn sát những người yêu nước. Báo "Cờ vô sản" cũng lên án "cái chính sách hợp tác giai cấp" của địch đang thi hành lúc đó, vì đó chính là "cái bùa mê hoặc công nông để cho bọn tư bản, địa chủ bóc lột" và thực chất của "cái chủ trương Pháp-Việt đề huề" chỉ là sự thoả hiệp giữa quân cướp nước với bọn bán nước để tiếp tục thống trị nhân dân ta mà thôi.

Chính nhờ công tác tuyên truyền, giáo dục kịp thời nói trên của Đảng ta thông qua các hoạt động quần chúng, các báo chí cách mạng cũng như do trình độ giác ngộ dân tộc, giác ngộ giai cấp của quần chúng ngày càng được nâng cao nên chỉ sau một thời kỳ thoái trào, phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh lại được khôi phục, phát triển, đóng góp vào phong trào cách mạng chung của cả nước trong thời kỳ 1936-1939 và nhất là trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945.

*

* *

Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930-1931 đã bùng nổ và diễn ra rất quyết liệt ngay sau khi Đảng ta mới được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng công nông ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã nổi lên lật đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, thành lập chính quyền Xô viết công nông binh, ban bố quyền tự do, dân chủ cho nhân dân lao động. Thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều đã dập tắt Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh trong

biển máu. Xô viết Nghệ Tĩnh tuy bị thất bại, nhưng nó "đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam", nó "đã rèn luyện lực lượng cho Cách mạng Tháng Tám thắng lợi sau này" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá trong bài viết của Người "Ba mươi năm hoạt động của Đảng" công bố trên báo Nhân dân ngày 6-1-1960.

CHÚ THÍCH

- Bản án số 41 ngày 11-1-1930 kết tội các đảng viên Tân Việt.
- Condamnation prononcée par le Comat contre les membres de l'Association révolutionnaire (Việt Nam Cách mệnh Thanh niên).
- Décision No45 du 21 février 1930.
Province de Nghệ An (Jugement de M.P.Nº 115).
- "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương", T.1. Nxb Nghệ Tĩnh, 1985, tr.72.
- Hồ Chí Minh "Toàn tập". Tập 3 : 1930-1945. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr.40-41.
- Báo "Tràng An căn tín" (1930-1932) có lẽ bị gọi trệch thành "Tràng ngôn căn tín"; "Ngô báo" ám chỉ tờ "Sài Gòn Ngô báo" (xem : Đỗ Quang Hưng - "Báo chí vô sản ở Nghệ Tĩnh thời kỳ đầu cách mạng" trong : "Những vấn đề lịch sử Nghệ Tĩnh" số 4, 1987, tr.17,18).
- "Rapport sur fonctionnement du Service de la Sûreté à Hatinh durant le 3è trimestre 1931" (Báo cáo hoạt động của Sở Liêm phóng Hà Tĩnh trong quý 3 năm 1931).
- "Thẻ quy thuận" có 2 loại màu :
- Thẻ vàng cấp cho những người không phải là cộng sản.
- Thẻ xanh cấp cho những người đi theo cộng sản đã về hàng chính quyền địch.
- Ngoài ra còn có "thẻ thị sát" cấp cho những người bị bắt đã được tha.
- Các số liệu mà chúng tôi sử dụng lấy từ "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh", Nxb Nghệ Tĩnh, 1987 và "Lịch sử Đảng bộ" các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghĩa Dân, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê. Kỳ Anh thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

TĂNG BẠT HỔ VỚI PHONG TRÀO ĐÔNG DU

CHƯƠNG THẦU*

I. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA TĂNG BẠT HỔ TRƯỚC NĂM 1904

Cho đến nay chúng ta chưa có nhiều tư liệu cụ thể và chi tiết về những hoạt động của Tăng Bạt Hổ trong thời gian của quá trình "phục thù báo quốc", từ khi "vào lính", "phấn dũng giết giặc ở chiến trường" của ông cũng như cho đến lúc ông tham gia "Nghĩa hội cũ" ở hai tỉnh Bình-Phú bị thất bại, phải "thoát sang Tàu", "mang quốc thư đi qua Lữ Thuận, thông hiếu với Nga sứ"... Đó tức là giai đoạn đã được đề cập đến trong các bản tiểu sử sơ lược của ông, được người đồng thời như Đặng Đoàn Bằng và Phan Bội Châu viết trong cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử*, xuất bản lần đầu tiên ở Trung Quốc năm 1918, hoặc được bổ sung thêm vài chi tiết hơn trong *Tự truyện* của Sào Nam Phan Bội Châu, tức là cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* viết năm 1929. Qua hai tác phẩm này, chúng ta biết Tăng Bạt Hổ (1858-1906) hiệu là Diên Bát, tự là Sư Triệu, người làng An Thường, xã Ân Thạnh, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, "bản tính hào mại, kiến thức thấu suốt, khí phách cương nghị". Năm 17 tuổi, ông thay anh đầu quân. Sau đó ông được điều ra miền Bắc tham gia đội quân "tiểu phi", rồi lại tham gia các trận đánh quân Pháp xâm lược, bên cạnh Lưu Vĩnh Phúc là tướng Cờ Đen do nhà Thanh phái sang Việt Nam giúp triều đình Tự Đức. Ông chiến đấu chống giặc anh dũng, lập nhiều công trạng, được "bổ chức cao trong quân ngũ". Năm 1885, Kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuống

chiếu Cần vương, ông hưởng ứng tham gia nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng, được phong chức Đề đốc, đã chiêu tập thêm nghĩa dũng gây nên phong trào chống Pháp mạnh mẽ ở Bình Định - Phú Yên trong những năm 1885-1887. Phong trào khởi nghĩa bị đàn áp, tan rã, "ông thoát nạn, liền chạy ra Bắc Kỳ, tìm đường sang nhà Thanh cầu viện. Nhưng nhà Thanh lúc bấy giờ cũng đã suy yếu", không đáp ứng được yêu cầu của ông. Ông lại mang "quốc thư" đi "thông hiếu với Nga". Về điểm này, trong *Niên biểu* của Phan Bội Châu chép là ông đến Lữ Thuận gặp Sứ thần Nga. Nhưng qua tài liệu của nhà sử học Pháp Georges Boudarel trong phần chú thích bản dịch ra chữ Pháp cuốn *Phan Bội Châu - Niên biểu* xuất bản ở Paris năm 1969 có đưa ra ý kiến như sau :

"Có thể Tăng Bạt Hổ mang thư uỷ nhiệm của vua Hàm Nghi sang liên lạc với Bá tước Cassini, Sứ thần Nga ở Bắc Kinh để cầu viện, nhưng bị từ chối hai lần vào khoảng giữa tháng 12-1892 và tháng 3-1893. Phái bộ này gồm có 3 người cho biết rằng họ được lệnh của nhà vua bí mật sang Saint Pétersbourg để yêu cầu Nga hoàng giúp Việt Nam đánh đuổi Pháp. Nga đã nhận "bảo hộ An Nam (Trung Kỳ) trên danh nghĩa", còn Pháp giữ Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

* PGS-PTS. Viện Sử học

Theo Toàn quyền De Lanessan thì Phái đoàn này là của Tôn Thất Thuyết, chứ không phải của triều đình Huế" (1).

Phái chàng do sự kiện "ngoại giao" này mà bấy lâu nay chúng ta vẫn đinh ninh là Tăng Bạt Hổ "đi Nga", "chinh Nga có lúc hoàn quân" như ở bài "Á tể Á ca" đã nêu và trong *Câu đối khóc Tăng Bạt Hổ*, Ngư Hải Đặng Thái Thân cũng viết: "... đã kêu ở Anh, đã kêu ở Thanh, còn to tiếng kêu ở Đông...". Như vậy việc giao thiệp của ông với Nga coi như thất bại. Bấy giờ được tin Lưu Vĩnh Phúc (người mà ông đã quen biết từ trước, tức là trong những năm ông "tòng chinh" ở Bắc Kỳ (1873-1883), từng sống và chiến đấu bên cạnh Lưu đoàn) hiện đang chỉ huy quân đội nhà Thanh ở Đài Loan, ông bèn tìm tới để cầu cứu và cũng đã được Lưu Vĩnh Phúc thu nạp vào hàng quân, phong cho chức Dinh trưởng.

Nhưng chẳng bao lâu sau, năm 1895 Lưu Vĩnh Phúc bị quân đội Nhật Bản đánh bại, Đài Loan bị Nhật Bản chiếm; do đó Tăng Bạt Hổ cũng phải chia tay với Lưu Vĩnh Phúc, qua Xiêm La lưu trú trong một thời gian để chờ dịp thuận lợi về nước hoạt động. Đó là khoảng thời gian từ 1895 đến 1898. Theo tác giả *Việt Nam nghĩa liệt sử* cho biết khi ở Xiêm, ông thường qua lại các miền Băng Cốc, Xa Quân: "Lúc đó ông gặp các nghĩa sĩ Nghệ An như Nguyễn Đức Hậu cùng bàn việc nước. Hai ông rất tương đắc nhau, mưu liên lạc cùng Việt kiều tại Xiêm để mưu tính việc khôi phục đất nước. Nhưng cơ hội chưa đến, không thể làm gì được, ông phải trốn tránh qua thời mà thôi"(2). Ông rời khỏi đất Xiêm năm 1898.

Giai đoạn tiếp theo, từ 1898 đến 1903 có thể coi là giai đoạn Tăng Bạt Hổ chuẩn bị cho những hoạt động cứu nước của ông theo hướng mới: kết thúc "Nghĩa hội cũ" và mở ra "Nghĩa hội mới". Mùa xuân năm Mậu Tuất (1898), Tăng Bạt Hổ từ nước ngoài trốn về nước, ông đã tìm gặp và kết thân với nhà yêu nước Nguyễn Thượng Hiền lúc đó đang có mặt ở Hà

Thành. Hai người bàn bạc với nhau việc "kết nạp những bậc anh hào có lòng yêu nước, thăm dò con em các gia đình có thù với giặc, kể với nhau từng người, từng họ, từng tỉnh, đều có thể giúp đỡ chúng ta, và con ông nọ ông kia thông minh, dũng cảm, có thể đồng mưu được, nên đem họ xuất dương. Đã đồng ý với nhau rồi, chúng tôi chia nhau tìm bạn, khắp người nọ đến người kia. Nhưng vì các người đó kẻ Bắc người Nam, tung tích không nhất định, nên không gặp được. Sư Triệu (tức Tăng Bạt Hổ) lại từ biệt tôi đi ngoại quốc, qua chỗ này chỗ nọ nhiều nơi. Sau cuộc Nga - Nhật chiến tranh nổ ra (2-1904), thế lực Á Đông nổi lên mạnh. Sư Triệu về nước lại đến thăm tôi, bàn về kế hoạch tiến hành" (3). Qua đoạn "hồi ức" này của Nguyễn Thượng Hiền đã cho chúng ta một số chỉ dẫn quan trọng về "hành trạng và chủ trương cứu nước" của Tăng Bạt Hổ lúc bấy giờ. Đó là sau khi ở Xiêm về nước, ông đã dự định một kế sách "tập hợp lực lượng yêu nước vào trong một tổ chức cứu nước mới" và đã thống nhất ý kiến với Nguyễn Thượng Hiền cả về việc chọn người "xuất dương cầu học", rồi chính ông lại tự mình chọn làm người "đi ngoại quốc" (tức là đi Trung Quốc), "qua chỗ này chỗ nọ nhiều nơi" (chắc chắn là từ biên giới Việt - Trung qua Lương Quảng... Hồng Kông, Thượng Hải...) để liên hệ nhân mối, tìm địa điểm dừng chân... như là một người đi tiền trạm cho đoàn người xuất dương sau này vậy. Thật không hẹn mà gặp, chủ trương liên kết những người đồng tâm đồng chí, chọn người xuất dương cầu học, bồi dưỡng nhân tài làm rường cột cho đất nước của Nguyễn Thượng Hiền và Tăng Bạt Hổ cũng chính là một nội dung quan trọng trong tôn chỉ, mục đích, đường lối hoạt động của Duy tân hội do Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Nguyễn Thành và các đồng chí của họ đang trong quá trình hình thành, vận động và sẽ chính thức thành lập vào tháng 5-1904 tại Quảng Nam. Duy tân hội là một hội đảng kiểu mới sẽ góp phần lãnh đạo phong trào đấu tranh dân tộc ở

Việt Nam từ đầu thế kỷ này theo "ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản", mà các nhà nho yêu

nước tiến bộ thời bấy giờ gọi là "mở ra Nghĩa hội mới".

II. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA TĂNG BẠT HỔ CHO PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Thượng tuần tháng 5-1904, tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành ở Quảng Nam, một số đồng chí từ Bắc chí Nam đã được liên hệ từ trước gồm hơn 20 người, có cả Hoàng thân Cường Để, đã họp Hội nghị thành lập một hội đảng bí mật sau này gọi là Duy tân hội. Hội nghị này nhằm chính thức hoá đường lối cứu nước của Phan Bội Châu và của các đồng chí chủ chốt của Hội đã hoạch định từ trước: "Mục đích là cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một Chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác"... Tại Hội nghị thành lập đó, Hội cũng đã nhất trí thông qua ba nhiệm vụ:

- Phát triển thế lực của Hội về người cũng như về tài chính.

- Xúc tiến việc chuẩn bị bạo động và các công việc tiếp theo.

- Chuẩn bị xuất dương cầu viện, xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương.

Nhiệm vụ thứ ba này của Hội được coi là quan trọng nhất, giao cho Phan Bội Châu và Tiểu La Nguyễn Thành định liệu và phải giữ bí mật tuyệt đối.

Từ nhiệm vụ "xuất dương cầu viện" này đã nảy ra một số vấn đề hết sức quan trọng phải bàn đến và phải lo tính các biện pháp thực hiện, đó là *kinh phí* và *nhân tài ngoại giao với người hướng đạo*. Về nguồn kinh phí trong nước, Hội giao cho Tiểu La Nguyễn Thành đặc trách, còn "người dẫn đường" và "công việc ngoại giao" là do Sào Nam Phan Bội Châu đảm đương. Tuy nhiên Phan Bội Châu nhận thấy rằng Phan chỉ có thể ở cương vị "đối ngoại" với các chính khách, văn nhân khi tiếp xúc với họ ở Trung Quốc, Nhật Bản mà thôi; vì Phan giỏi chữ Hán, có học vấn, có ít nhiều hiểu biết về các tư trào, về thời cuộc trên thế giới do "tân thư", "tân văn" mách bảo. Nhưng vấn đề "người dẫn đường" cho

công cuộc Đông du cầu viện là khó khăn nhất. Ngay lúc đó, Tiểu La Nguyễn Thành đã kịp chỉ ra vai trò của Tăng Bạt Hổ. Ông nói: "Việc kinh phí, chỉ một mình tôi với Sơn Tấu (Đỗ Đăng Tuyển) biện được xong... Anh Tăng Bạt Hổ từ ngày Cần vương thất bại, từng chạy khắp Quảng Đông, Quảng Tây, lại cố mang cả quốc thư đi qua Lữ Thuận thông hiếu với Nga sứ. Việc đó bất thành, chuyển qua Đài Loan dựa vào Lưu Vĩnh Phúc. Nhật Bản lấy Đài Loan, Lưu Vĩnh Phúc thua chạy, Tăng quay sang Xiêm mượn đường về nước, hiện nay nép dấu ở Hà Thành, nhưng mà tấm lòng phục thù càng kiên lăm. Tôi từng viết thư kêu anh về Nam, chẳng nay thời mai, Tăng quân chác về đây. Lấy cái gánh "người đưa đường" trao cho anh Tăng không phải lo không có xe chỉ nam vậy". (4)

Và thế là ngày ... tháng 7 năm ấy (1904), Tăng Bạt Hổ từ Bắc trở về. Phan Bội Châu được gặp ông ngay tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành. Đây là một cuộc hội ngộ kỳ thú, có ý nghĩa lịch sử trọng đại trong cuộc đời hoạt động của những nhà chí sĩ hồi đầu thế kỷ XX này. Phan Bội Châu đã đánh giá Tăng Bạt Hổ chính là "người kéo mũi dất dây" cho Phong trào Đông du, một hoạt động nổi bật nhất của Duy tân hội lúc đó. Tiểu La Nguyễn Thành đã thay mặt Hội thuật lại cho Tăng Bạt Hổ nghe những "mưu đồ" của Hội. Tăng Bạt Hổ nghe, cũng vui vẻ tiếp lời Tiểu La Nguyễn Thành:

- "Ta nay làm việc lớn, nếu không có ngoại viện mà chỉ trông vào nội đảng, nếu tiếp tế không đủ thì sao?"

Tiểu La Nguyễn Thành nói ngay:

- "Tôi cũng lo như thế, nhưng biết ai làm Thân Bao Tư bây giờ?"

Tăng Bạt Hổ liền đáp:

- "Tôi không có sở trường gì khác, nhưng đã lâu năm tôi từng đi qua các nơi Việt, Quế, sang Đài Loan, đến Đông Tam Tỉnh, rồi từ Thiên Tân, Thanh Đảo trở về Thượng Hải, lại đi Nam Dương ; lấy sóng gió làm gối, sương tuyết làm cơm, điều đó là sở trường của tôi. Hiện nay Nhật Bản nổi dậy, châu Á đã thay bộ mặt, ta có thể đi xem thế nào. Nếu các ông dùng tôi, xin các ông cứ sai phái, tôi sẽ vui lòng"(5).

Về cuộc gặp gỡ quan trọng này, Phan Bội Châu đã ghi lại trong tập *Niên biểu* như sau : "Ông tuổi ngoài bốn mươi, mày râu cốt cách trời hạ sương thu, trông qua một lần mà biết chắc là người đã lịch duyệt dày lắm. Ngồi nói chuyện, kể tình hình ngoài biển rất kỹ, mà nói nhân vật nước Tàu lúc bấy giờ cũng rành rọt như đếm tiền trong túi vậy. Tôi được gặp ông, mừng bằng trời trao, rồi bàn đến đi Nhật Bản, ông hăng hái ừ ngay"(6).

Từ đó Phan Bội Châu yên tâm "quyết kế định ngày đi Nhật Bản" để tổ chức lãnh đạo Phong trào Đông du. Cũng từ đây, Tăng Bạt Hổ trở thành một yếu nhân của Duy tân hội.

Cuối năm 1904, sau khi chuẩn bị xong hành trang, đoàn "xuất ngoại" đầu tiên của Duy tân hội tiến hành cuộc "vượt biển bí mật". Đoàn gồm có ba người : Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính. Đặng Tử Kính là chú ruột của Ngư Hải Đặng Thái Thân : "tuổi ngoài bốn mươi, trước đã nhiều năm bôn tẩu cho đảng Cần vương, mà với đảng cách mạng mới gần đây (tức Duy tân hội) cũng xuất lực rất nhiều" (7). Sở dĩ có thêm Đặng Tử Kính cùng đi với Đoàn là do ý kiến đề nghị đúng đắn của Tăng Bạt Hổ với Phan Bội Châu : "Hai người ta (Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ) ở ngoài, ít phải có một người đi về, thông truyền tin tức, mượn làm cái dây cho dính cả trong ngoài, gánh đó cũng không phải là nhẹ đâu, tất phải là người lão luyện, năng chịu khó nhọc, mà lại là người dày dóm thức 'mới hay đương nổi"(8).

Ngày 20 tháng Giêng năm Ất Ty, tức ngày 23-2-1905, Đoàn rời bến tàu biển Hải Phòng, ngược lên Quảng Ninh, Móng Cái... qua Đông Hưng (Trung Quốc) theo đúng nhật trình của người dẫn đường là Tăng Bạt Hổ. Trước đây Tăng Bạt Hổ đã rất thông thuộc đường đi lối lại ở vùng này, thậm chí ông đã có trước những "trạm liên lạc", những "cơ sở nhà dân" để dừng chân. Sau hai ngày đi đường, Đoàn đã đến Liêm Châu, rồi Bắc Hải, rồi lại gặp được một người bồi tàu yêu nước tên là Lý Tuệ, về sau Lý Tuệ trở thành người giao liên rất đắc lực của Duy tân hội. Đoàn nghỉ lại ở đây một tuần lễ, còn Tăng Bạt Hổ đi qua Thiều Quang (Quảng Đông) thăm các cụ Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, nơi nhà cầm quyền Trung Quốc yêu cầu Toàn quyền Đông Dương để cho các cụ lưu trú ở đó ; nhằm "chấp nối" một đường dây liên lạc của các nhà yêu nước Việt Nam với nhau và về sau chính những người tham gia Phong trào Đông du cũng thường qua lại đó đưa đón nhau.

Trong thời gian lưu lại Hương Cảng, Tăng Bạt Hổ còn giúp cho Phan Bội Châu tiếp xúc với các đảng viên cách mạng Trung Quốc tại cơ quan "Thương báo" của đảng Bảo hoàng (gặp ông Từ Cần, Chủ nhiệm "Thương báo") và "Trung Quốc nhật báo" của đảng Cách mạng (gặp ông Phùng Tự Do, Chủ nhiệm "Trung Quốc nhật báo"). Phùng Tự Do đã gợi ý cho Phan Bội Châu viết thư cho Tổng đốc Lương Việt là Sầm Xuân Huyền, nhờ giúp đỡ cách mạng Việt Nam. Đó là bức thư ngoại giao đầu tiên của Phan Bội Châu, do chính Tăng Bạt Hổ tìm đến Thư ký của Sầm Xuân Huyền là Chu Xuân để giao tận tay. Nhưng Phan Bội Châu không được hồi âm, đến nỗi Phan có một nhận xét chua chát : "Triều đình chuyên chế thiệt không có người tốt. Mãn Thanh với triều Nguyễn ở ta chẳng qua là ma chôn chung một huyệt mà thôi !" (9).

Sau một thời gian lưu lại ở Hương Cảng, Đoàn đến Thượng Hải, nhưng chưa thể đi ngay sang Nhật Bản được, vì cuộc chiến tranh Nga-

Nhật đang ở giai đoạn quyết liệt, tàu buôn của Nhật Bản bị trưng dụng cho quân đội, còn tàu buôn của các nước khác cũng chưa đến Nhật Bản được do trở ngại vì chiến sự. Mãi tới cuối tháng 5-1905, đoàn xuất dương của Phan Bội Châu mới cập bến cảng Kobé, rồi đến Yokohama, nơi mà Phan Bội Châu cần đến để tìm gặp nhà chính khách Trung Quốc Lương Khải Siêu, người mà Phan từng hâm mộ và muốn vấn kế cho công cuộc cứu nước của mình.

Phan Bội Châu viết thư tự giới thiệu Phan với Lương Khải Siêu và xin được tiếp kiến. Lương Khải Siêu rất cảm động đón tiếp các nhà yêu nước Việt Nam "xuất dương cầu viện" này. Trong các cuộc tiếp xúc giữa hai người, Tăng Bạt Hổ đóng vai trò người thông dịch trực tiếp qua những câu thù ứng thông thường của hai bên, vì ông biết tiếng Quảng Đông. Còn những lời tâm sự hoặc bàn về "đường lối, sách lược" cứu nước giữa Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu thì bằng "bút đàm", như Phan Bội Châu đã chép lại trong cuốn *Phan Bội Châu - Niên biểu*. Những ý kiến của Lương Khải Siêu bàn với Phan Bội Châu đã giúp cho nhà lãnh đạo Duy tân hội sáng tỏ nhiều vấn đề, trong đó có những điểm rất quan trọng như : muốn đánh Pháp, khôi phục nước Việt Nam cần nhất là phải dựa vào thực lực của dân nước mình ; cần phải nhờ vào sức viện trợ của Lương Quảng ; chỉ nên nhờ Nhật Bản viện trợ bằng thanh thế mà thôi, chứ không nên nhờ quân đội Nhật Bản, vì một khi quân đội Nhật Bản đã vào Việt Nam rồi thì quyết không thể đuổi họ được ! Và từ đó, Phan Bội Châu đã kịp thời chuyển chủ trương cầu viện quân đội, vũ khí, tiền bạc của Nhật Bản thành chủ trương cầu học, nhờ Nhật Bản giúp đỡ việc đào tạo nhân tài cho đất nước ta mà lịch sử đã ghi nhận là : Phong trào Đông du (1905-1909).

Trước tình hình đó, lúc ấy Tăng Bạt Hổ đã "cảm tác" một bài thơ tựa đề là "Nhu Đông thời tác" (Làm khi đến Nhật Bản), xin tạm dịch như sau :

"Bốn phen vượt cửa ải đi tìm chủ,
Tâm sự hẹn nhau ở chốn này.
Vượt cõi, chính đang buổi đầu xuân,
Thét roi đã qua núi thông phía bắc.
Trèo non vượt biển, muôn dặm vẫn cho là
việc dễ,
Mấy tầng trời nổi mây, há là điều khó?
Trời đất có lòng mở vạn hội,
Chiếc xe đi xa mau mau lại trở về Nam".

Cuối tháng 7-1905, Phan Bội Châu sau khi thăm thú tình hình ở Nhật Bản, đã bước đầu đặt được cơ sở cho Phong trào Đông du cầu học và đã biên soạn xong cuốn *Việt Nam vong quốc sử*, được Lương Khải Siêu in giúp làm tài liệu tuyên truyền cách mạng. Sau đó Phan Bội Châu lại cùng với Đặng Tử Kính tìm đường về nước để mang Kỳ Ngoại hầu Cường Đế xuất dương ; và lựa chọn một số thanh niên ưu tú đi du học ở Nhật Bản. Còn Tăng Bạt Hổ lưu lại ở Yokohama chuẩn bị "cơ sở vật chất" để kịp thời đón một số thanh niên Việt Nam ở trong nước sang Nhật du học.

Cuối tháng 8-1905, Phan Bội Châu trở sang Nhật Bản mang theo ba thanh niên du học đầu tiên là Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Điển và Lê Khiết. Lại được Lương Khải Siêu góp ý, Phan Bội Châu đã viết ngay một bản văn "Khuyến quốc dân tư trợ du học" gửi về để vận động đồng bào ở trong nước giúp đỡ các thanh niên đi du học. Vừa lúc đó lại có thêm sáu thanh niên Việt Nam yêu nước "vượt biển" sang Nhật Bản và đều ở tại nhà đón tiếp do Tăng Bạt Hổ sắp xếp cho ở Yokohama. Việc "cung cấp lương thực, thực phẩm" cho chín anh em này trở nên căng thẳng. Tăng Bạt Hổ lại một phen phát huy tài tổ chức của ông. Ông bàn với Phan Bội Châu đến một nhà buôn người Quảng Đông ở đây để mua chịu gạo và củi. Còn ông xuống tàu thủy làm công kiếm tiền nuôi anh em. Sau đó ông quay về Quảng Đông, vay tạm Lưu Vĩnh Phúc một món tiền để gửi gấp qua Nhật Bản cho Phan Bội Châu. Ông phải qua lại vài ba lần để tiếp tế cho anh em ở Yokohama lúc này đang

chuẩn bị học Nhật ngữ, chờ ngày Phan Bội Châu thu xếp cho họ vào học ở các trường văn hóa và chuyên môn ở Tokyo... Mùa đông năm đó (1905), chờ mãi kinh phí ở nước nhà chưa thấy gửi sang Nhật Bản, cuối cùng Tăng Bạt Hổ và Đặng Tử Kính phải rời Yokohama, mang theo vài ngàn tờ "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" về nước để vận động kinh tài ở 2 miền Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Không ngờ đó cũng là lần cuối cùng ông vĩnh biệt anh em đồng chí ở Nhật Bản!

Về nước, Tăng Bạt Hổ lại khẩn trương liên hệ với các "cơ sở cách mạng" để thông báo tình hình của anh em du học sinh Việt Nam đang ở Nhật Bản, đồng thời tuyên truyền, vận động quyền góp kinh phí cho Phong trào Đông du. Ông hoạt động mạnh ở các tỉnh miền Bắc, lo thu xếp cho Kỳ Ngoại Hầu Cường Để xuất dương trốn lốt, thường xuyên liên hệ, bàn bạc với Nguyễn Thượng Hiền ở Nam Định, khuyếch trương ảnh hưởng của Duy tân hội, cùng với Nguyễn Thượng Hiền tổ chức, tuyển chọn các thanh niên tuấn tú qua Nhật Bản học.

Ít lâu sau, ông nói với Nguyễn Thượng Hiền: "Phong trào ở Bắc Hà nay đã lên mạnh, tôi sắp đi khắp Kinh và Quảng để xúc tiến Phong trào ở trong Nam" (10). Đó là vào khoảng giữa năm 1906. Thời gian này, tiết trời nóng nực, đi lại nhiều, vất vả, khó nhọc, Tăng Bạt Hổ bị mắc bệnh kiết lỵ. Bệnh ngày một nặng, ông viết thư cho Nguyễn Thượng Hiền đề nghị gửi quê Thanh cho ông chữa bệnh. Nhưng Tăng Bạt Hổ cũng không qua khỏi và đã trút hơi thở cuối cùng trên một con thuyền trên sông Hương do người đồng chí của ông là Võ Bá Hạp thuê cho ông tiện trốn tránh bọn mật thám Pháp và tiện chữa bệnh. Mọi người vô cùng đau xót. Bạn bè, đồng chí của Tăng Bạt Hổ đã an táng ông tại nghĩa trang xứ An Hoà (Huế). 50 năm sau, năm 1956, phần mộ của liệt sĩ Điền Bát Tăng Bạt Hổ đã được dời về vườn nhà Phan

Bội Châu ở dốc Bến Ngự để mọi người tới viếng thăm, hương khói.

Tin Tăng Bạt Hổ qua đời mãi đến năm 1907 Phan Bội Châu mới được biết. Phan Bội Châu cho đó là cái tang đau đớn nhất trong cuộc đời sau khi đã xuất dương của ông. Trong cuốn *Niên biểu*, Phan Bội Châu đã ghi lại những dòng trân trọng như sau về Tăng Bạt Hổ:

"Ông về nước mới hơn một năm, vận động thiết rất có công hiệu. Khoảng năm Ngọ, năm Vị (1906-1907), chúng tôi ở ngoài, tất cả lữ phí, học phí và các chi phí hoạt động khác thầy đều duy trì được, thực nhờ công đức của nghĩa nhân, chí sĩ Trung, Bắc hai kỳ, mà người kéo mũi dút dây ở trung gian thiết nhờ Ông làm!" (11)

Câu này cũng có thể coi là sự đánh giá chung cho sự đóng góp to lớn và quan trọng của Tăng Bạt Hổ đối với Phong trào Đông du ở những năm đầu đầy khó khăn, gian khổ.

Còn trong một bài "Thơ diếu" cũng có những câu nêu lên công lao của Tăng Bạt Hổ đối với Phong trào Đông du như sau:

"Cùng đi Phù Tang muôn dặm khơi.
Nhờ Ông giúp sức khơi dòng đầu,
Thuyền vượt trùng dương ngày càng
nhiều;
Rót nền học mới vào biển óc,
Thề rửa sòng đục bằng thanh lưu" (12).

CHÚ THÍCH

1. (♣) "Mémoires de Phan Bội Châu". Présentation et annotation de Georges Boudarel. "France - Asie" - Paris - 1969, tr.39.
- (+) Phan Bội Châu - "Toàn tập". Chương Thâu sưu tầm và biên soạn. Tập 6. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.77
- (2), (3), (5), (10), (12). Đặng Đoàn Bằng. Việt Nam nghĩa liệt sử". Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1972, tr.-78-79; 34; 27; 35; 32.
- (4), (6), (7), (8), (11). Phan Bội Châu - "Toàn tập". Tập 6. Sđd, tr. 78, 79, 78-79, 88, 140.

MÚA DÂN TỘC VIỆT NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

LÂM TÒ LỘC*

Trong bài viết "Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX" (NCLS số 5 (276), tháng IX-X năm 1994), chúng tôi đã đề cập đến nghệ thuật múa dân tộc Việt hồi thế kỷ XIX mà điểm nổi bật của giai đoạn lịch sử này là sự phát triển của múa Cung đình Huế với các điệu múa Bát dật, Lục cúng hoa đăng, Song quang, vv... cùng tồn tại với các điệu múa dân gian như : Chạy cày, Tùng rí, v.v... ở nhiều địa phương trên đất nước ta.

Sang nửa đầu thế kỷ XX, ở dân tộc Việt vẫn tồn tại song song hai dòng múa là dòng múa bác học và dòng múa dân gian.

Dòng múa dân gian đã tồn tại ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam và lan toả rộng trên các vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ. Do gắn liền với phong tục, lễ nghi cổ truyền của dân tộc Việt, nhiều điệu múa dân gian vẫn được duy trì, mặc dù lễ giáo phong kiến trước đây luôn luôn xem "xướng ca" là "vô loài". Ví như múa Thiêng gắn liền với việc thờ phụng của dân tộc ta đối với các vị anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, v.v...; các vị Thần bảo hộ như Thần Hồ, Thần Rán, v.v... Hàng năm dân làng đều cất cử những người dân trong làng tham gia tập luyện múa Thiêng để khi làng tổ chức vào hội, vào đám cho cả làng, họ sẽ ra trình diễn trước công chúng.

Chúng tôi xin liệt kê các điệu múa dân gian dưới đây ở các địa phương để làm rõ các đặc điểm lịch sử của sự phát triển múa dân gian ở nước ta như :

- Phú Thọ có múa Chạy cày, múa Mo, múa Tùng rí, múa Xoan.
- Sơn Tây có múa Dò, múa Chèo tàu.
- Hà Nội có múa Bồng, múa Chạy cờ, múa Rồng, múa Rán.
- Bắc Ninh có múa Hồ, múa Cờ.
- Hà Nam có múa Dậm, múa Lái lê.
- Nam Định có múa Bài bông.
- Thái Bình có múa Giáo cờ, Giáo quạt, múa Éch.
- Hưng Yên có múa ông Dùng bà Đà.
- Kiến An có múa Tứ linh.
- Thanh Hoá có múa Xuân phá, múa Chèo chải, trò Văn Vương.
- Nghệ An có múa Lã Vọng câu cá.
- Hà Tĩnh có múa Sắc bùa.
- Quảng Bình có múa Long Hồ Hội.
- Quảng Ngãi có múa Sắc bùa.
- Bình Định có múa Bá trạo.
- Khánh Hoà cũng có múa Bá trạo.
- Sài Gòn có múa Bóng.

* GS. TS. Viện Văn hoá

Trên đất Phú Xuân, dòng múa bác học tập trung ở những điệu múa Cung đình (xin xem bài "Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX". NCLS số 5 (276), tháng IX-X/1994). Hệ thống múa này đã được sử dụng trong các tế lễ ở Triều đình Huế.

Nhìn chung, đến nửa đầu thế kỷ XX múa truyền thống của người Việt đã phong phú cả về hình thức và thể loại. Trong múa Cung đình đã có ảnh hưởng của múa Trung Quốc, nhưng ảnh hưởng ấy không đáng kể, vì những người sáng tác ra những điệu múa Cung đình như múa Bát dật, múa Bông Tam quốc không có điều kiện tiếp xúc với múa Trung Quốc, mặc dù các vua nhà Nguyễn vẫn muốn tiếp thu mô hình văn hoá cung đình của nhà Thanh.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, cả một vùng nông thôn rộng lớn ở nước ta vẫn là mảnh đất của múa dân gian đậm màu sắc dân tộc Việt. Những yếu tố múa ngoại lai (nếu có) cũng được tiếp thu, nhưng nó đã biến thành một cái gì đó đã được "Việt hoá" cho dù là một thế tay, thế chân trên các phù điêu bằng gỗ ở các đình, chùa. Nhưng những biến đổi về nghệ thuật múa trong đời sống văn hoá - múa ở đô thị vẫn nhiều hơn so với ở nông thôn là do ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, tuy nhiên nó cũng chỉ có ở mức độ nhất định mà thôi. Khiêu vũ đã được du nhập từ Pháp vào Việt Nam. Ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, lúc ấy ngoài những tiệm nhảy (bar dancing) còn có những vũ hội gia đình (bal de famille) của giới trí thức thượng lưu, đó là một lối sống thời thượng, với các điệu nhảy phổ biến như van, tăng gỗ, bôxtông, phốc v.v...

Vào những năm 1939-1944 đã có vài đoàn ca múa như Kim Tinh, Thạch Hồn. Đoàn này có những tiết mục múa nữ đồng người như "Bên bờ liễu", "Gió Thu", "Cười trong nắng xuân", "Một ngày vui" do Văn Chung sáng tác.

Sự ra đời của các đoàn ca múa tất nhiên phải có một điều kiện quyết định là sự hình

thành của lực lượng sáng tác, biểu diễn. Hồi đó đã có người được học múa ở bên Pháp như Ăng-toan Đạm. Về nước, ông này mở lớp dạy tại Hà Nội. Những người biết về ông không nói gì về phần sáng tác múa Việt Nam của ông, mặc dù chúng tôi (người viết) có hỏi, còn Văn Chung và Văn Đông đi vào sáng tác múa bằng con đường tự học. Cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở nước ta chưa có trường múa, tại Hà Nội chỉ có một nữ Pháp kiều - vợ ông Pác măngchiê (người phụ trách đội kèn lính khố xanh ở Hà Nội) - dạy múa cổ điển Châu Âu (trường phái Pháp) cho con em của Pháp kiều và của các gia đình quyền quý. Đây là một hình thức bồi dưỡng năng khiếu múa cho trẻ em. Tài liệu học tập của những người sáng tác múa hồi đó do nhiều nguồn :

a. Múa truyền thống ở các lễ hội dân gian và tín ngưỡng. Sang nửa đầu thế kỷ XX, ở Hà Nội vẫn còn có những loại hình múa dân gian được gìn giữ bởi phong tục và lễ nghi cổ truyền của dân tộc ta. Từ thời Lý, Thăng Long đã là đất của những điệu múa hát rời. Văn Chung thường hay đi xem múa ở các hội hè, đình đám dân gian. Quê nội ở Huế, Văn Đông lại thường đi xem múa Cung đình trong các dịp lễ.

Những điệu múa cổ truyền của dân tộc Việt đã để lại trong Văn Chung và Văn Đông những ấn tượng sâu sắc và gợi lên ở hai ông những cảm hứng sáng tạo múa.

b. Sách báo, phim ảnh giới thiệu về múa nước ngoài cũng là một nguồn tài liệu tham khảo cần thiết, nhưng những cuốn sách hướng dẫn về phương pháp sáng tác múa lại rất hiếm. Ảnh hưởng của múa phương Tây vào Việt Nam là qua con đường phim ảnh nghệ thuật giới thiệu tài nghệ của các nghệ sĩ múa nổi tiếng như Shirley Temple, Joséphine Baker, Fred Astaire.

c. Chương trình biểu diễn múa của các đoàn nghệ thuật nước ngoài, ví như đoàn múa Nhật Bản Tarakasuka đến biểu diễn tại Hà

Nội. Khi nói về những sáng tác múa của ông, Văn Chung đã nhắc đến những cảm hứng sáng tạo mà đoàn múa Nhật Bản Tarakasuka đã gợi lên cho ông.

Còn về nhạc múa hồi đó là những ca khúc trữ tình ít nhiều mang tính chất vũ khúc và màu sắc dân tộc như bài "Mây bay" (Nguyễn Xuân Khoát), "Gió Thu" (Doãn Mẫn), "Một ngày vui" (Lê Yên). Ngay cả khí nhạc cũng dựa trên ca khúc. Những điệu nhảy thiết hài thường dùng những bài hát nước ngoài như "Nếu gia đình tôi" (Si ma famille) "Óocxay", (Horsey), "Hayho" (Heigho).

Ngoài ra, còn có hoạt động múa biểu diễn của học sinh vì mục đích cứu tế xã hội hoặc truyền bá Quốc ngữ.

Năm 1939, trong một chương trình biểu diễn vì mục đích cứu tế xã hội tại Phan Thiết có tiết mục nhảy thiết hài (claquette) của Nguyễn Huyền, Nguyễn Chương, Lâm Tô Lộc. Điệu nhảy này do Nguyễn Huyền sáng tác.

Năm 1941, nữ sinh trường Hoài Đức (Hà Nội) đã biểu diễn điệu múa "Vườn Xuân" do Văn Chung sáng tác.

Năm 1943, Thái Ly biểu diễn điệu múa "Hồn Xuân" theo âm nhạc của Nguyễn Xuân Khoát ở Hải Dương.

Trong sinh hoạt nghệ thuật của tổ chức Hướng đạo hồi đó cũng có múa, tiêu biểu là múa lửa trại với 2 loại :

a. Múa sinh hoạt dưới dạng múa vòng quanh đồng lửa trại theo một số ca khúc phổ biến.

b. Múa biểu diễn trước đồng lửa trại. Đội Tráng sinh tỉnh Quảng Ngãi đã biểu diễn điệu múa Tabu (do Văn Đông sáng tác theo bài hát cùng tên) trong một cuộc họp bạn liên tỉnh.

Đến nửa đầu thế kỷ XX, múa của dân tộc Việt vẫn tồn tại dưới 2 dạng : dạng độc lập và dạng kết hợp.

Ở dạng thứ nhất, múa là một nghệ thuật độc lập. Ngôn ngữ múa là phương tiện chủ yếu để diễn đạt nội dung như các tiết mục múa của đoàn Kim Tinh, đoàn Thạch Hồn.

Ở dạng thứ hai, múa được kết hợp với các nghệ thuật khác như âm nhạc, sân khấu, mỹ thuật, ngôn từ để diễn đạt nội dung như ở tuồng, chèo, cải lương và kịch hát múa mới.

Vào nửa đầu thế kỷ XX, trên sân khấu tuồng ở Hà Nội những đạo cụ - vũ khí bằng gỗ được thay thế bằng sắt tây để khi các nhân vật giao chiến với nhau, tiếng vũ khí va chạm loảng xoảng sẽ làm cho người xem có cảm giác như xem các cuộc đấu dao, đấu kiếm thật. Theo cách xử lý sân khấu này, tuồng không còn giữ được đặc tính cách điệu, ước lệ nữa mà đã rơi vào cách biểu hiện tự nhiên chủ nghĩa.

Năm 1920, ở Hà Nội đã xuất hiện những vở tuồng tân thời. Vở "Ai giết người" do Tô Giang soạn cương theo một truyện ngắn của Nguyễn Mạnh Bổng đăng trên tạp chí " Nam Phong". Rồi vở tuồng "Công lý thắng cường quyền" không có cốt truyện mà chỉ như là một hoạt cảnh với rất nhiều nhân vật. Vở "Già kén kẹn hom" của Phạm Ngọc Khôi nói về một cô gái Hà Thành sau khi đã chê bai bao nhiêu người tử tế lại lấy phải một anh chồng hư đốn. Tủi nhục quá, cuối cùng cô tự vẫn. Nhưng những vở tuồng tân thời này thiếu hẳn những trình thức múa cho hệ thống nhân vật mới như đội xếp, binh lính Pháp, ông tây, bà đầm, bồi bếp v.v... nên chẳng bao lâu các nghệ sĩ tuồng Việt Nam đã quay trở lại biểu diễn các vở tuồng cổ theo sở trường của họ. Trong thời gian này, một số nghệ sĩ Việt Nam cũng học thêm các cách múa, nhào lộn của tuồng Quảng Đông (Trung Quốc). Thậm chí còn có diễn viên khi

đóng vai Chu Du có thể học máu tươi để người xem tưởng thật. Đây chỉ là một kiểu "câu khách" bằng xảo thuật mà thôi. Vào nửa đầu thế kỷ XX cũng đã xuất hiện hiện tượng biểu diễn "sam". Có những diễn viên diễn "sam", tức là diễn cả tuồng lẫn chèo như các nghệ sĩ Nguyễn Văn Thịnh, Tống Văn Ngũ, Bạch Trà, Dị Hương. Tất nhiên họ phải thông thạo cả múa tuồng lẫn múa chèo. Lúc đó đã hình thành hai trung tâm tuồng là : Tuồng Nam (đặc biệt là tuồng Ngự) ở Huế và Tuồng Bắc ở Hà Nội.

Tuồng đã có ảnh hưởng đến chèo về phương diện múa khi trong chèo có những nhân vật vua quan như ở vở "Tống Trân - Cúc Hoa" hoặc ở vở theo cốt truyện của Trung Quốc như "Hán - Sở tranh hùng".

Rồi chèo văn minh ra đời. Ở đó cũng như ở chèo cải lương nổi lên vai trò của "bác thơ" - người nghĩ ra tích trò, đặt câu hát chính và đứng đằng sau màn nhắc lời cho các diễn viên. Nguyễn Đình Nghị là một "bác thơ" muốn cải cách sân khấu chèo theo lối diễn kịch. Ông chia vở chèo thành ra màn, cảnh, lớp và dùng "màn đường" để giải quyết những lớp mà nhân vật phải "đi đường". Để tăng kịch tính cho vở diễn, Nguyễn Đình Nghị bỏ lối xưng danh, bỏ lối nói sù, bỏ múa. Do đó các nghệ sĩ chèo cải lương ở Hà Nội thời đó không còn biểu diễn múa trong các vai diễn của họ nữa. Động tác điệu bộ của họ trên sân khấu là động tác sinh hoạt ở đời thường chưa được cách điệu hoá như trong chèo cổ. Theo lời kể của Nghệ sĩ Nhân dân Nguyễn Thị Minh Lý, khi diễn chèo cải lương, do không được múa hoặc làm động tác cách điệu nên diễn viên không biết để tay vào đâu ; ở nhiều vai diễn diễn viên phải giữ một chiếc quạt xoa bằng hai bàn tay cho đỡ ngứa.

Còn trên sân khấu cải lương, vai trò của múa được thể hiện theo cách khác. Múa được dùng để mở màn cho đêm diễn. Nữ nghệ sĩ Ái Liên, người diễn viên miền Bắc đầu tiên trong

dàn diễn viên cải lương Nam Bộ (gánh hát Đại Phước Cương), đã mở đầu cho đêm biểu diễn bằng một tiết mục múa. Múa cải lương hồi ấy vừa sử dụng chất liệu múa tuồng, vừa sử dụng một ít chất liệu múa hý khúc của Trung Quốc. Hồi ấy diễn viên cải lương ở Hà Nội đã "giải phóng cơ thể" (1) theo phương pháp truyền nghề. Những vở "Phụng Nghi Đình", "Thôi Tử thí Tề Quân" là những vở hát có nhiều múa. Đoàn Nhật Tân Ban có nhiều diễn viên hát và múa tốt.

Trong kịch hát mới cũng có múa như ở vở "Tục luy" đầu tiên do Thế Lữ dựng. Ở Sài Gòn, Hồ Văn Lái đã dựng lại ca vũ kịch này cho học sinh trường Gia Long biểu diễn, ông kiêm cả việc thiết kế, phục trang. Văn Chung dựng lại múa của vở "Tục luy" cho đoàn Anh Vũ trình diễn. Qua lần dàn dựng này, chất lượng nghệ thuật múa của vở "Tục luy" đã được nâng cao ở hai màn. Ở Màn một, điệu múa của ba cô Nhã Tiên, Thi Tiên và Diễm Tiên (quần tiên hội vũ) đã nói lên tình người trước vẻ đẹp thiên nhiên. Ở Màn 2, có điệu múa bầy chim non quây quần xung quanh Nhã Tiên.

Ca vũ kịch là hình thức mới, tiếp thu của phương Tây theo dạng ôpêrét .

Ngoài những đoàn ca múa, một vài đoàn kịch nói cũng trình diễn múa. Năm 1940, đoàn kịch nói thanh niên Quảng Ngãi có tiết mục hát múa xen kẽ, có điệu nhảy thiết hài của Văn Đông (đồng thời là tác giả) và Phi Hường.

Vào đầu thế kỷ XX, ở các đô thị, nhất là ở các vùng trung tâm văn hoá lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tồn tại song song hai loại múa : múa cổ truyền gắn liền với phong tục, lễ nghi, và thường được trình diễn trong các dịp hội hè, đình đám; loại sáng tác mới được trình diễn ở Nhà hát, Rạp hát hoặc Sân khấu ở ngoài trời.

Hồi ấy giữa sáng tác và nghiên cứu múa chưa có quan hệ tương hỗ. Về nghiên cứu cơ bản

chỉ nổi lên có mấy công trình như "Múa Đông Dương" (Raymôn Cônhiát), "Những bài hát và múa Ái lao" (Nguyễn Văn Huyền). Cuốn "Múa Đông Dương" là một sưu tập về ảnh múa của các dân tộc ở Việt Nam, Lào, Campuchia; trong đó có múa của dân tộc Việt Nam. Tác giả Raymôn Cônhiát đã có những nhận xét về múa của các dân tộc ở phần đầu của cuốn sách. Cuốn thứ hai là một chuyên khảo. Nguyễn Văn Huyền đã khảo tả lại cảnh hát múa ở hội Gióng tại làng Phù Đổng. Tác giả đã nghiên cứu hát múa Ái lao trên bối cảnh của phong tục. Trên các tạp chí đương thời như "Thanh Nghị", "Tri Tân", "Đông Dương" (bằng chữ Pháp) cũng đăng những bài viết về múa, nhưng không đi vào các vấn đề học thuật mà chỉ điếm qua một hiện tượng múa nào đó.

Nhìn chung vào nửa đầu thế kỷ XX, múa của dân tộc Việt phát triển không cân đối. Ở nông thôn nước ta, múa truyền thống vẫn được phát triển theo tục lệ. Ảnh hưởng của múa tư sản phương Tây chưa với tới được các làng xã Việt Nam mà chỉ quanh quẩn ở mấy thành phố lớn. Và ngay ở các thành phố, quảng đại thị dân cũng không bị thu hút vào các điệu múa của phương Tây, vì họ là các tầng lớp dân nghèo. Những trào lưu múa mới theo các hướng khác nhau và lôi cuốn các thành phần xã hội khác nhau hưởng ứng.

- Có những hoạt động múa dành riêng cho những người giàu sang, quyền quý muốn mua vui, hưởng lạc hoặc theo thời thượng.

- Có những hoạt động múa vì lợi ích của nhân dân lao động, ví như những buổi biểu diễn múa vì mục đích cứu tế xã hội.

Phong trào múa trong học sinh và Hướng đạo sinh tuy có hướng tiến bộ, nhưng vẫn còn mang tính chất tự phát.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chưa có những đảng viên cộng sản hoạt động trong lãnh vực nghệ thuật múa để phổ biến đường lối văn hoá, văn nghệ của Đảng bằng những hoạt động sáng tạo của ngành múa.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tình trạng này đã được khắc phục nên nghệ thuật múa của dân tộc Việt vào nửa cuối thế kỷ XX đã phát triển cao và toàn diện hơn dưới ánh sáng của đường lối văn hoá, văn nghệ của Đảng.

CHÚ THÍCH

- 1) Thuật ngữ chuyên môn có nghĩa là rèn luyện cơ thể để cho chân tay, đầu, mình cử động linh hoạt có thể đáp ứng được các yêu cầu của một động tác.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Jeanne Cuisinier - "La danse sacrée en Indochine et en Indonésie". Paris, PUF, 1951.
2. Trần Văn Khê - "La musique vietnamienne traditionnelle". Paris, PUF, 1962.
3. R. Cogniat. "Danses d'Indochine".
4. Nguyễn Văn Huyền - "Les chants et les danses d'Ái lao". Hanoi, 1941.
5. Hoàng Châu Kỳ - "Sơ khảo lịch sử nghệ thuật Tuồng". Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1973.
6. Nguyễn Thị Nhung - "Nghệ sĩ Tuồng Nguyễn Lai". Nxb Văn hoá. Hà Nội, 1975.
7. Lâm Tô Lộc - "Tiến trình nghệ thuật múa". Bản thảo đánh máy.
8. Lâm Tô Lộc - "Nghệ thuật múa dân tộc Việt". Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1979.
9. Lâm Tô Lộc - "Múa dân gian các dân tộc Việt Nam". Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1994.

KINH TẾ - XÃ HỘI TRƯỚC LÝ

NGUYỄN DUY HÌNH*

Tôi đã công bố 5 bài về hệ tư tưởng trước Lý, Lý, Trần, Lê, Nguyễn {1}. Nay trình bày những thu hoạch về kinh tế - xã hội thành ba bài : kinh tế - xã hội trước Lý, Lý - Trần, Lê - Nguyễn.

Thời kỳ trước Lý dài 1121 năm (năm 111 trước Công nguyên đến năm 1010) dài gấp 1,3 lần thời gian từ nhà Lý đến nước ta trở thành thuộc địa Pháp (từ năm 1010 đến năm 1883). Giới nghiên cứu viết rất nhiều về 873 năm sau Lý mà rất ít về 1121 năm trước Lý. Tư liệu rất thiếu thốn. Thực tế 1121 năm đó phải là một quá trình vận động kinh tế để dẫn đến xã hội Lý Trần và mãi về sau, tạo dựng một truyền thống kinh tế - xã hội - văn hoá xuyên suốt lịch sử trung cổ thậm chí cho đến ngày nay. Không thể 1121 năm bất động bất biến. Nếu không có phát triển đó sẽ không có người Đại Việt, nước Đại Việt. 1121 năm đó để lại những dấu ấn trong xã hội cận hiện đại. Tôi thử từ nhiều nguồn tư liệu kể cả những dấu ấn mờ nhạt đó để lập giả thiết kinh tế - xã hội trước Lý. Đúng là tính giả thiết rất cao rất đậm trong bài viết.

Dương thời đế quốc Hán - Đường bành trướng thành một đế quốc bao la, Bắc đến Mông Cổ, Đông đến Triều Tiên, Tây đến Tân Cương, Nam đến nước ta. Bao gồm biết bao nhiêu cộng đồng người thuộc nhiều sắc tộc khác nhau, nhiều văn hoá khác nhau. Trải qua trên dưới 1000 năm chỉ có Triều Tiên và Việt Nam ngày nay thoát ra khỏi bản đồ Hán Đường, trở thành hai quốc gia độc lập. Thực tế lịch sử đó khiến

tôi phải nghiên cứu toàn diện toàn bộ khối "Tứ Di". Kết luận rút ra là : Vào thời điểm tiếp xúc với đế quốc Hán, Triều Tiên và Việt Nam là hai cộng đồng duy nhất đã phát triển đến mức tương đương "trung nguyên" tức đã bước vào xã hội văn minh thoát khỏi xã hội nguyên thủy.

Số liệu thống kê đúng như thống kê dân số học hiện đại mà ta thấy trong *Hán thư* giúp tìm hiểu vấn đề này. Trong 103 quận quốc của *Hán thư* có :

- 09 đơn vị từ 1000 đến 100.000 khẩu
- 20 đơn vị từ 100.000 đến 200.000 khẩu
- 14 đơn vị từ 200.000 đến 300.000 khẩu
- 08 đơn vị từ 300.000 đến 400.000 khẩu
- 08 đơn vị từ 400.000 đến 500.000 khẩu
- 04 đơn vị từ 500.000 đến 600.000 khẩu
- 11 đơn vị từ 600.000 đến 700.000 khẩu
- 06 đơn vị từ 700.000 đến 800.000 khẩu
- 04 đơn vị từ 800.000 đến 900.000 khẩu
- 05 đơn vị từ 900.000 đến 1.000.000 khẩu
- 03 đơn vị từ 1.000.000 đến 1.000.000 khẩu
- 02 đơn vị từ 1.200.000 đến 1.300.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.300.000 đến 1.400.000 khẩu
- 02 đơn vị từ 1.500.000 đến 1.600.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.600.000 đến 1.700.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.700.000 đến 1.800.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 1.900.000 đến 2.000.000 khẩu

* PGS. Viện Tôn giáo

- 01 đơn vị từ 2.000.000 đến 2.100.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 2.200.000 đến 2.300.000 khẩu
- 01 đơn vị từ 2.500.000 đến 2.600.000 khẩu

Quận Giao Chỉ có 746.237 khẩu, Cửu Chân 166.013 khẩu, Nhật Nam 69.485 khẩu, Hợp Phố 78.980 khẩu, Thương Ngô 146.160 khẩu, Uất Lâm 71.162 khẩu, Nam Hải 94.523 khẩu.

Ta dễ dàng nhận thấy những đơn vị có 1.000.000 khẩu trở lên là cá biệt (14 đơn vị), phổ biến là những đơn vị có từ 100.000 đến 600.000 khẩu (54 đơn vị). Quận Giao Chỉ thuộc loại đơn vị trung bình khá, không thua kém kinh đô nhà Hán (kinh Triệu Doãn có 682.468 khẩu) nhưng thua những đồng bằng phì nhiêu như Hà Nội (1.067.097 khẩu), Hà Nam (1.740.279 khẩu). Nếu xếp thứ tự thì Giao Chỉ đứng hàng thứ 26 trong 103 đơn vị. Đó là một vị trí cao, chứng tỏ nước ta đương thời là một đơn vị kinh tế khá phát triển. Cho nên bản sắc dân tộc không bị phủ định mà xuất hiện một quá trình tiếp biến kinh tế - xã hội, sản sinh một xã hội mới.

Với một phát triển kinh tế biểu thị qua dân số như thế rõ ràng nền kinh tế "dao canh hoà chủng" (đốt rẫy làm nương), "dao canh thủy nậu" (sục bùn trồng lúa) không còn thích hợp nữa. Phải tiến về đồng bằng.

Trong thời kỳ Hai Bà Trưng trở về trước nhân dân chủ yếu sống ở vùng trung du giáp đồng bằng nhưng chưa tiến vào các tam giác châu sông Hồng cũng như sông Mã. Phân bố các di tích thời đại đồng thau và sắt sớm chứng thực điều đó. Các di tích đều tập trung các tỉnh Vĩnh Phú và Thanh Hoá khu vực đỉnh các tam giác châu và ven núi (2). Làm nương rẫy, khai thác nguồn lợi tự nhiên là phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu. Chế độ kinh tế - xã hội thời Hai Bà Trưng về trước tương đối giống chế độ Lang đạo người Mường mà ta đã biết. Đó là chế độ chứa đất. Với sự thất bại của Hai Bà Trưng, cơ chế sụp đổ cơ bản. Lạc hầu lạc tướng

lần cù soái địa phương đều không còn nữa. Ba trăm cừ soái bị đẩy đi Linh Lăng, tính trung bình mỗi huyện lúc đó có 11 cừ soái (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố có 27 huyện). Địa bàn hành chính được phân chia lại. Quan lại người Hán được đưa đến cấp huyện. Một mặt khác do sự phát triển kinh tế và dân số đã xuất hiện nhu cầu tiến vào đồng bằng. Ta đã gặp những người đi tiên phong vào đồng bằng ở Việt Khê (Hải Phòng). Chủ nhân chiếc thuyền độc mộc - quan tài này đã đến vùng đồng bằng gần biển vào thế kỷ thứ V trước Công nguyên (3). Nhưng chỉ sau khi chế độ chứa đất chấm dứt, người dân không còn bị ràng buộc với núi rừng nữa thì việc tiến vào đồng bằng mới diễn ra phổ biến. Dấu vết khảo cổ học còn để lại là hệ thống quan tài - thuyền và hệ thống mộ gạch phát hiện hầu khắp tam giác châu sông Hồng và sông Mã (4). Niên đại dàn trải từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ X (5). Mộ quan tài thuyền thì dễ dàng thừa nhận là của người Việt. Nhưng mộ gạch thì thường được coi của quan lại Hán - Đường. Trong khi điều tra huyện Mỹ Hào cũ (một vùng nằm hai bên quốc lộ số 5 cách Hà Nội khoảng 30 km, cách Hải Dương khoảng 20 km) tôi đã nghiên cứu vô số di tích mộ gạch, hầu hết xã nào cũng có một hai mộ. Và năm 1972 phát hiện khu mộ gạch Mạo Khê (Quảng Ninh) với hàng ngàn ngôi tập trung thành nghĩa địa. Tất cả những điều đó đối chiếu với số lượng quan lại người Hán-Đường theo qui chế thì không thể xem đó đều là mộ quan lại Hán-Đường, vốn chỉ đến cấp huyện với số lượng mỗi huyện không đến vài chục người. Thời Đường ở An Nam phủ có 4.200 lính. Mộ gạch phân bố đến đơn vị nhỏ dưới huyện, dưới hương. Hơn nữa mộ Đường dù ở Thủy Nguyên (Hải Phòng) thuộc niên đại thế kỷ I sau Công nguyên vừa có những đồ đồng Hán vừa có bộ đồ thợ mộc (cưa, đục, đục...) minh khí thì chủ nhân mộ không thể là quan lại người Hán.

Tôi cho rằng một số khá lớn chủ nhân những ngôi mộ gạch là người Việt có thể lực

nắm giữ một cộng đồng nhỏ hơn hương, khoảng 10-30 hộ cỡ tiểu xã sau này. Đó không phải là "cừ soái" thời Hai Bà Trưng về trước, chưa phải là "hào phú" đời sau.

Một số thần tích giúp tá chứng. Chủ Đồng Tử - cậu bé bến nước - là người câu cá đã khai hoang lập ấp ở vùng đầm lầy (Chữ Xá). Khoá Ba Sơn, thành hoàng thôn Xuân Đổ (tên nôm Đậu Hà) xã Cự Khối, huyện Gia Lâm, ngoài thành Hà Nội là tướng Hai Bà Trưng lập ấp nơi đây. Thôn Lũng Đông (tên nôm làng Súng) xã Đại Mạch, huyện Thanh Trì, ngoài thành Hà Nội thờ thành hoàng là Hồng Nghi, con gái Triệu Việt Vương đã dạy dân làm ăn (6). Những ví dụ như vậy không thiếu ở các tỉnh khác.

Các vị tiên hiền khai hoang lập ấp đó có thể là chủ nhân một số mộ gạch và hầu hết mộ quan tài thuyền. Họ là tiền thân các "hào phú", "sứ quân" hữu danh như Lý Bí, Khúc Hạo, Phạm Phòng Át, Dương Diên Nghệ... hay vô danh.

Tiến vào đồng bằng đã sáng tạo một hình thái kinh tế - xã hội mới, một tầng lớp trên mới : hào phú, hào kiệt, hùng trưởng sứ quân là những thuật ngữ sử cũ dùng để chỉ họ. Tính chất thế lực kinh tế lớn biểu hiện rõ trong thuật ngữ cũng như trong thực tế hoạt động của họ "hùng cứ hương thôn" như *Tuỳ thu* ghi. Tầng lớp hào phú này gồm có 3 thành phần. Một, thành phần người Hán di dân đã Việt hoá như Lý Bí. Hai, thành phần con cháu "cừ soái" cũ người Việt như Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Đinh Bộ Lĩnh... Ba, thành phần người Việt bình dân như Phạm Phòng Át, Lý Khuê... trong 12 sứ quân. Mười hai sứ quân có 8 vị là thế lực đồng bằng : Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động Giang, Lý Khuê ở Siêu Loại, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, Lữ Đường ở Tế Giang, Nguyễn Siêu

ở Tây Phù Liệt, Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu, Trần Lãm ở Bồ Hải Khâu, Ngô Xương Xí ở Bình Kiều. Họ đều xuất thân bình dân, do đồng bằng tạo dựng nên. Chính Đinh Bộ Lĩnh tuy là người Hoa Lư nhưng phải dựa vào thế lực đồng bằng - Trần Lãm - mới dẹp yên 12 sứ quân. Sau Đinh, Lê Hoàn cũng chỉ là một bình dân trong tầng lớp trên mới. Tầng lớp trên mới đảm nhiệm nhiệm vụ lịch sử - giải phóng dân tộc. Chính những cộng đồng kinh tế mới đẻ ra những tầng lớp trên mới, và chính tầng lớp trên mới này xây dựng cộng đồng kinh tế mới. Vì vậy tôi đã đặt đề bài viết là về kinh tế - xã hội chứ không đơn thuần kinh tế. Bây giờ xin chuyển sang cơ cấu kinh tế xã hội đồng bằng. Do quy mô bài viết, chỉ có thể bàn hai vấn đề : công điền và giáp.

Trước tiên hãy bàn về công điền.

Trong thư tịch cổ Hán - Đường không có tư liệu trực tiếp về ruộng đất nước ta thời đó. Chỉ có tư liệu về hộ khẩu, thuế phú, địa tô, cống nạp, nô tỳ. Thử từ tư liệu gián tiếp đó cộng với những tá chứng cận hiện đại *suy ra* - vâng, chỉ là *suy ra* - tình hình ruộng đất trước Lý mà tôi cho chủ yếu là công điền - khẩu phần.

Thời Hán thu canh phú và điền tô*. Thời Tấn - Tuỳ thu hộ điệu. Thời Đường thu tô dung điệu, đến năm 730 thì thu theo lưỡng thuế pháp.

Sử ký ghi : "dĩ kỳ cố tục trị vô phú thuế" cũng chỉ là việc khoảng 20 năm (*Sử ký* thành sách năm 91 trước C.N). Đến thời Hai Bà Trưng thì rõ ràng đã thu thuế. Đến năm 102 "tha hai năm canh phú điền tô, cỏ khô nuôi ngựa cho huyện Tượng Lâm". Năm 271 nhà Tấn "tha" hộ điệu cho ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Cao Hùng Trưng đã khái quát "kỳ điền phú chư sắc khoá thuế tác tự Hán dĩ lai tịnh bất

* Trong cuốn *Lịch sử Việt Nam tập I* của Phan Huy Lê... Hà Nội 1985 ghi : "... số thóc thuế nhà Hán sơ vét được ở đây đã lên tới 13.600.000斛, tương đương khoảng 272.000 tấn thóc "tất cả phú thuế các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm (Phúc Kiến, Lương Quảng, Vân Nam, Quý Châu đều không bằng)".

kiến khởi khoá trưng thu chi số" (các loại thuế khoá điền phú (ở Giao Chỉ) từ đời Hán đến nay không thấy số liệu trưng thu)(7).

Trước đó, *Tùy thư* đã điểm lại tình hình cai trị các đời trước viết : "Hựu Lĩnh ngoại tù soái nhân sinh khẩu phỉ thủy minh châu tề tượng chi nhiều, hùng ư hương. Khúc giả triều đình đa nhân nhi thụ chi, dĩ thu kỳ lợi, lịch Tống Tề Lương Trần nhân nhi bất cải" (Ở Lĩnh ngoại các tù trưởng cừ soái dựa vào nô tỳ đông, lòng trả ngọc trai sừng tê ngà voi nhiều mà hùng cứ các hương. Ai khuất phục thì triều đình phong chức, dựa vào họ thu lấy nguồn lợi tức (tức phú thuế cống nạp - N.D.H). Trải qua các triều Tống Tề Lương Trần đều như thế không thay đổi)(8).

Đến đời Đường có thay đổi. Khoảng năm 622 Khâu Hoà chia hương xã. Tiểu xã 10 - 30 hộ. Đại xã 40 - 60 hộ. Tiểu hương 70 - 150 hộ. Đại hương 160 - 540 hộ. Thời Trinh Nguyên (khoảng năm 791-830) bỏ tiểu hương, đại hương gọi chung là hương. Thời Hàm Thông (khoảng năm 864-868) Cao Biền chia đặt "hương thuộc" cả thảy 159 đơn vị. Khoảng Khai Bình (năm 907 Khúc Hạo làm tiết độ sứ) Khúc Cảnh (tức Khúc Hạo đổi hương làm giáp đặt thêm 150 giáp cộng với trước đã có thành 314 giáp (đúng ra là 309 - N.D.H)(9). Từ năm 622 chính quyền đô hộ đã khống chế đến hương. Theo *Đường thư*, *Thực hoá chí* "100 hộ là lý, 5 lý là hương". Như vậy mỗi hương 500 hộ. Cao Biền chia nước ta ra 150 hương tức là 79.500 hộ. Khoảng 40 năm sau Khúc Hạo có thêm 150 giáp (hương) tức 75.000 hộ. Có 4 số liệu khác nhau về số hộ ở khu vực nước ta đời Đường :

1. Theo *Cựu Đường thư* :

- cựu lĩnh 53.208 hộ.
- Thiên Bảo 69257 hộ

2. Theo *Tân Đường thư* : 85.583

3. Theo *An Nam Chí Nguyên* : 50.045 hộ (10).

Như vậy con số lý thuyết 79.500 hộ thời Cao Biền kế hợp về cơ bản với các con số

69.257 và 85.583 nói trên. Tất nhiên chỉ là sự tương ứng lý thuyết. Trong thực tế vấn đề có thể khác chút ít. Tuy nhiên sự việc đặt xã hương từ năm 622 về sau là có thật. Nhưng cũng có thật là họ chỉ khống chế một nửa dân số vì số hương khống chế trong biên hộ chỉ bằng một nửa số hương Khúc Hạo khống chế. Khúc Hạo với tư cách chính quyền dân tộc độc lập được các hào phú hùng cứ các hương ngoài cũng như trong biên hộ ủng hộ và quy về một mối thống nhất. Cho nên số giáp (hương) tăng gấp đôi, trong khoảng thời gian 40 năm không thể có gia tăng dân số 100% như thế.

Tóm lại từ khoảng năm 622 về sau chính quyền đô hộ khống chế một nửa số hương - đơn vị kinh tế - xã hội cơ sở dưới cấp huyện. Và như vậy chế độ tô dung điệu cũng với thể chế thụ điền thời Đường đã được thi hành ở nước ta. Cố nhiên có những dị biệt cũng giống như dị biệt về tổ chức xã hương mà Khâu Hoà thi hành không hoàn toàn khớp với thể chế chung.

Cựu Đường thư ghi : Đình nam thụ điền 100 mẫu : : 20 mẫu vĩnh nghiệp điền, 80 mẫu khẩu phần điền hưởng đến chết thì nộp lại chia cho người khác. Mỗi đình mỗi năm nộp tô hai thạch thóc, điệu hai trượng lụa, dung 20 ngày. Các châu ở Lĩnh Nam thì thu thuế gạo, thượng hộ một thạch hai đấu, thứ hộ tám đấu, hạ hộ sáu đấu, các hộ di lão thu một nửa.

Quy định rất chi tiết có vận dụng cho từng hạng đình, có chiết ra lụa ra thóc. Tôi không dẫn chi tiết vì ai cũng biết.

Tân Đường thư ghi "An Nam dĩ ti" (An Nam nộp tơ)

Năm 730 do chế độ thụ điền bị phế bỏ, nhà Đường thi hành lương thuế pháp thu thuế theo mẫu mỗi năm 2 thăng thóc. Chúng ta không bàn về tình hình thuế khoá và ruộng đất đời Đường ở đây. Chỉ bàn điều gì liên quan đến nước ta trước Lý.

Năm 863 nhà Đường ra lệnh "những nơi trong khu vực An Nam bị giặc (Lâm Ấp - N.D.H.) cướp thì các hộ ở đó được miễn hai năm lương thuế và đinh điền".

Như vậy rõ ràng có tô, dung, điệu, lương thuế pháp, tổ chức hương. Vậy liệu chế độ thu điền có thi hành ở đây hay không?

Chế độ thu điền không phải đời Đường mới đặt ra. Chế độ này ra đời thời Ngụy. Nhưng Ngụy không liên quan nước ta. Vậy ta hãy xem xét chế độ này các triều đại Tấn, Tống, Tề, Lương, Tuỳ. Tấn đưa ra chế độ hộ điệu đánh thuế theo hộ. Đến Tề ghi rõ: đinh nam 18 tuổi "thu điền thâu tô điệu", đến 66 tuổi "thoái điền miễn tô điệu". Qui định cấp công điền cho quan lại các cấp. Ở các châu thì "mỗi phu cấp lộ điền 80 mẫu... mỗi đình cấp vĩnh nghiệp điền 20 mẫu làm ruộng dâu". Đến Tuỳ vẫn có chế độ lộ điền, vĩnh nghiệp điền, lại thêm chức phận điền, công giải điền... (11). Nói chung qui chế 100 mẫu cho mỗi đình đều như nhau. Đó là công điền hay quan điền? Công điền là gì? quan điền là gì? Phải trở lại từ đầu hai khái niệm này trong lịch sử Trung Quốc cổ đại.

Cuộc thảo luận về chế độ ruộng đất Trung Quốc rất phức tạp. Ở đây tôi xin nêu lên nét khái quát. Trước thời biến pháp Thương Ưởng (nhà Trần) thì có chế độ tình điền. Chế độ này chia ruộng đất 9 khoảnh mà khoảnh giữa là công điền. Thương Ưởng phế bỏ tình điền, xuất hiện danh điền. Danh điền là ruộng tư hữu. Bắt đầu từ đó diễn ra việc hạn điền và quan điền xuất hiện. Thời Hán, Đông Trọng Thư chống thôn tình ruộng đất nêu ra "hạn dân danh điền". Thời Đông Hán, Trọng Trường Thống chủ trương "đất có đều là quan điền" chia cho dân theo chế độ tình điền cũ. Cùng thời Tư Mã Lăng nói: "trước đây dân có sản nghiệp nhiều đời khó lòng đoạt lấy, nay thừa lúc đại loạn, dân chúng lưu tán, đất đai vô chủ, đều lấy công điền, nên kịp thời khôi phục (chế độ tình điền - NDH). Từ công điền cũng đã được dùng chỉ ruộng đất

quan lại có tội bị tịch thu trong thời Hán Vũ Đế. Thời Tây Tấn dùng chế độ chiếm điền, thời Ngụy đưa quan điền pháp, thời Đường cũng đưa ra quân điền pháp(12). Tuy chế độ cụ thể có khác nhau chút ít song cơ bản vẫn xoay quanh vấn đề ruộng đất tư hữu hoá và chống tư hữu hoá khôi phục tình điền dưới nhiều hình thức khác nhau.

Điều đáng quan tâm ở đây là công điền là thuật ngữ có trước chỉ ruộng đất thuộc quyền công xã không chế chi cho thành viên công xã. Quan điền thì do nhà nước trung ương không chế bao gồm cả đất hoang, đất vô chủ, đất tịch thu. Đó là một thuật ngữ xuất hiện sau và dùng lẫn lộn với công điền vì quan gia cũng là công gia trong thuật ngữ Trung Quốc thời này. Và cũng còn vì "phổ thiên chi hạ mạc phi vương thổ. Nhưng đó là việc rất phức tạp trong lịch sử Trung Quốc. Các nhà sử học Trung Quốc nói chung không thừa nhận việc thực thi quan điền quân cấp đời Đường, họ chỉ coi chế độ đó riêng cho Ngụy mà thôi.

Trong thư tịch nước ta có các khái niệm công điền, quan điền, vĩnh nghiệp điền, khẩu phần điền, quan điền quân cấp là bằng chứng việc vay mượn các khái niệm Trung Quốc này và cũng là bằng chứng các thể chế này được thi hành ở nước ta thời trước Lý với những dị biệt so với những gì sử sách Trung Quốc đã ghi.

Tôi cho rằng công điền là ruộng đất công xã khai khẩn tập thể hưởng thụ tập thể không có sự can thiệp của chính quyền trung ương. Nhưng một khi chính quyền trung ương đã khống chế đến hương thì công điền và quan điền hoà lẫn vào nhau nhưng không đồng nhất.

Công điền đến nay vẫn tồn tại thường được dùng để chỉ ruộng đất tôn giáo dùng vào việc tế thần là chính. Qua cuộc điều tra ruộng đất trước năm 1945 (13) tôi thấy ở nông thôn có 3 loại ruộng cơ bản.

1. Ruộng tế tự: ruộng đình, ruộng chùa, ruộng phe giáp.

2. Ruộng khẩu phần chia cho thành viên làng xã

3. Lộ điền chia cho các chức sắc như lý dịch, tư văn...

Tất cả đều có nguồn gốc ruộng công.

Tôi cho rằng những tàn dư ruộng công khá lớn đó, chính là chứng tích thời trước Lý ở đồng bằng đã hình thành công điền của tập thể cộng đồng khai khẩn hưởng dụng. Về sau mới tư hữu hoá. Tư hữu hoá mạnh nhất từ nhà Lê, về sau với chế độ quan điền quân cấp đã "quan hoá" công điền của làng. Tuy vậy, nhiều bằng chứng chứng tỏ thời Lê vẫn còn và luôn luôn xuất hiện những làng toàn công điền.

Cao Hùng Trưng viết : Thời Lý Trần công điền có hai tên gọi (hai loại - N.D.H.) ba hạng. Một là quốc khố điền, hạng nhất thu mỗi mẫu 6 thạch 80 thăng, hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu 3 thạch. Hai là thác đao điền, hạng nhất mỗi mẫu thu 1 thạch, hạng nhì 3 mẫu thu 1 thạch, hạng ba 4 mẫu thu 1 thạch. Còn ruộng dân thì mỗi mẫu thu 3 thăng... và trong bảng thống kê của ông thì những phủ sau đây có quan dân điền : Giao Châu, Bắc Giang, Lạng Giang, Tân An, Kiến Xương, Trần Man, Phụng Hoá, Kiến Bình, Tam Giang, Tuyên Hoá, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, các châu Quảng Oai, Gia Hưng, Qui Hoá. Các đơn vị sau đây chỉ có dân điền : Tân Bình, Ninh Hoá, Diên Châu, Thuận Hoá. Phủ Lạng Sơn chỉ có dân địa(14). Đến năm này - 1417 - hai khái niệm công điền và quan điền vẫn đồng nhất. Trong *Dại Việt sử ký toàn thư* chỉ thời Trần xuất hiện danh từ quan điền không thấy từ công điền. Cho nên dịch giả sách này dịch quan điền là ruộng công không phải là vô căn cứ, tuy nhiên tốt nhất là không nên dịch như thế.

Tôi nghĩ rằng chúng ta phải thoát ra khỏi cái vỏ Hán - Đường của hai thuật ngữ này nhưng không hoàn toàn phủ nhận chúng. Hễ có khai khẩn ruộng đất hoang hay hoang hoá thì tất có công điền và phân chia công điền đó cho

những người khai khẩn. Dù hình thức, thuật ngữ phương pháp có khác nhau thì đó vẫn là một chân lý.

Nói cho thật sự khoa học quan điền là ruộng đất do nhà nước (quan tổ chức khai khẩn, quản lý, điều phối theo mục đích nào đó). Và nếu đối lập với khái niệm tư điền thì quan điền là một loại công điền. Công điền ở nước ta thuộc quyền quản lý của làng xã dưới nhiều hình thức khác nhau rất đa dạng như tôi đã thấy trong mùa điền dã năm 1969 ở một số huyện tỉnh Hải Hưng. Hoặc chia vĩnh viễn, hoặc chia cho người thành đinh, hoặc chia cho con trai mới sinh đến chết, hoặc trực tiếp cho đinh, hoặc chia qua giáp, qua họ, hoặc bắt tối, hoặc bắt sáng, hoặc thi chạy... (15). Do công xã tự quản ruộng đất nên hay xảy ra tranh giành ruộng đất giữa các công xã như trường hợp Đàm Xá với Cổ Bi thời Lý liên quan đến Lê Phụng Hiếu.

Công điền là một sản phẩm Việt đồng bằng. Trong bản điều tra ruộng đất công bố năm 1932 của Yves Henri về những châu thượng du hay trung du nào có người Việt thì có công điền. Không có người Việt thì không có công điền như Văn Bàn, Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, Lục Yên, Văn Chấn, tỉnh Yên Bái... (16). Các tỉnh đồng bằng thì nhiều công điền, các tỉnh trung du thì ít. Tôi lập bảng thống kê như sau : (xin xem trang sau) .

Tôi đã sắp xếp trật tự các tỉnh theo tổng số dân số, qui đổi mẫu ra héc-ta theo chỉ dẫn của Y.Henri, cộng số công điền đang canh tác và bỏ hoang rồi tính toán ra tỷ lệ công điền trên tổng số ruộng. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh - vùng đất đã tồn tại trước Lý - thì tỷ số đó là 0,17, 0,19 và 0,15.

Kết luận rút ra là : Đến năm 1932 (khoảng 900 năm sau cuối thời trước Lý, khoảng 2000 năm khi bắt đầu thời kỳ trước Lý) công điền ở vùng đồng bằng vẫn chiếm từ 0,30 đến 0,40 tổng số ruộng. Còn các tỉnh trung du giáp đồng bằng chiếm trên dưới 0,10. Đó là tính theo đơn

Tỉnh	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên	Mật độ dân số người/km ²	Diện tích ruộng	Công điền	Công điền diện tích ruộng
Nam Định	1011000	1494 km ²	676	124900 mẫu	50041 ha	0,40
Hà Đông	940.000	1637	574	83500	23877	0,28
Thái Bình	927000	1561	593	118110	40946	0,34
Hải Dương	707000	2249	314	135200	22012	0,16
Hà Nam	446000	1140	390	56000	25198	0,44
Hưng Yên	439000	881	498	70200	16119	0,22
Bắc Ninh	418000	1098	380	81700	13777	0,16
Ninh Bình	360000	1522	236	63200	19528	0,30
Kiến An	353000	864	408	58900	12992	0,22
Sơn Tây	270000	914	295	42800	5897	0,13
Phú Thọ	263000	3724	70	38400	5987	0,15
Bắc Giang	256000	5063	50	106600	5381	0,05
Vĩnh Yên	215000	1136	189	42100	6185	0,14
Phúc Yên	173000	692	250	43000	5315	0,12
Thái Nguyên	83000	3425	24	17900	4410	0,24

vị tỉnh, nếu tính theo đơn vị huyện thì kết luận này càng rõ. Ở Nam Định công điền nhiều nhất là phủ Xuân Trường : 41963 mẫu tức 15149 ha, bằng 0,30 tổng số công điền tỉnh Nam Định. Tỉnh Hà Đông, phủ Thường Tín nhiều công điền nhất. Tỉnh Thái Bình thì huyện Tiền Hải, Kiến Xương; tỉnh Hải Dương, huyện Vĩnh Bảo; tỉnh Hà Nam, huyện Lý Nhân; tỉnh Hưng Yên, phủ Khoái Châu; tỉnh Bắc Ninh, phủ Từ Sơn; tỉnh Ninh Bình, phủ Yên Khánh; tỉnh Kiến An, huyện Tiên Lãng; tỉnh Sơn Tây, phủ Quốc Oai; tỉnh Vĩnh Yên, phủ Vĩnh Tường; tỉnh Phúc Yên, huyện Đông Anh. Trường hợp tỉnh Thái Nguyên đặc biệt riêng phủ Phổ Yên có 10028 mẫu công điền chiếm 0,82 tổng số công điền cả tỉnh (122522 mẫu) (17).

Các tư liệu điền dã và tư liệu khác của nhiều nhà nghiên cứu đã công bố cho thấy mức tồn tại như thế của công điền.

Theo điều tra 3653 xã của Ủy ban Cải cách ruộng đất trung ương thì trước năm 1945 công điền các loại chiếm 25% tổng số ruộng đất (18). Con số đó tương ứng với kết luận rút ra từ tư liệu của Y. Henri.

Theo điều tra làng Yên Sở (làng Giá), huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, thì năm 1805 công điền, công thổ chiếm 50,67% ruộng đất cả làng. Trong số đó công điền 22 mẫu 9 thước 3 bát biến từ địa bạ Gia Long (năm 1805) đến các bản khai thuế năm Minh Mệnh thứ 9 (năm 1828), Minh Mệnh thứ 18 (năm 1837), Tự Đức thứ 32 (năm 1879) và hương ước làng năm 1915. Theo tôi đó là ruộng tế lễ nên bất biến chứ không phải công điền - khẩu phần.

Theo điều tra huyện Đan Phượng có tỷ lệ ruộng đất công vào loại lớn nhất ở châu thổ sông Hồng : 44,47% (19).

Những tư liệu điều tra của tôi tiến hành năm 1969 ở một số huyện thuộc tỉnh Hải Hưng cho thấy công điền tồn tại ở các xã một cách phổ biến nhất là ruộng tế tự. Một số làng còn ruộng khẩu phần từ vài sào đến một mẫu (20).

Trở lại tư liệu của Y.Henri, tôi lập các số liệu bình quân như sau :

Long với những điều kiện lịch sử khác đợt tiến vào đồng bằng sông Hồng.

Cũng tài liệu của Yves Henry cho ta thấy ở đồng bằng sông Cửu Long tỷ số công điền trên ruộng đất là 2 - 4%. Bởi vì phương thức khai thác đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là chiếm hữu tư hữu theo điều kiện lịch sử lúc bấy giờ.

đơn vị : ha/người

Mật độ dân số	Tỉnh	$\frac{\text{Diện tích}}{\text{người}}$	$\frac{\text{Ruộng tư}}{\text{người}}$	$\frac{\text{Ruộng công}}{\text{người}}$	$\frac{\text{Công điền}}{\text{Ruộng đất}}$	$\frac{\text{Ruộng đất}}{\text{Diện tích}}$
676	Nam Định	0,147	0,0736	0,0494	0,40	0,836
593	Thái Bình	0,168	0,0829	0,0441	0,34	0,756
574	Hà Đông	0,174	0,0626	0,0254	0,28	0,510
498	Hưng Yên	0,200	0,1223	0,0367	0,22	0,796
408	Kiến An	0,244	0,1292	0,0368	0,22	0,681
390	Hà Nam	0,255	0,0686	0,0564	0,44	0,491
380	Bắc Ninh	0,262	0,1621	0,0329	0,16	0,744
314	Hải Dương	0,318	0,1599	0,0311	0,16	0,601
236	Ninh Bình	0,422	0,1208	0,0542	0,30	0,415
295	Sơn Tây	0,338	0,1326	0,0218	0,13	0,466
250	Phúc Yên	0,400	0,2173	0,0307	0,12	0,621
189	Vĩnh Yên	0,528	0,1623	0,0287	0,14	0,370
70	Phú Thọ	1,415	0,1233	0,0227	0,15	0,103
50	Bắc Giang	1,977	0,3950	0,021	0,05	0,210

Dù có nhiều vấn đề khác nhưng tư liệu phản ánh trung thực mức độ mà công điền đóng góp trong hoạt động kinh tế - xã hội cho đến ngót 1.000 năm sau thời kỳ lịch sử đang nghiên cứu vẫn rất quan trọng. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng : chiếm khoảng 30 - 40% tổng số ruộng đất. Ở tỉnh trung du tỷ số đó là trên dưới 10%. Rõ ràng công điền là hiện tượng đồng bằng, là kết quả tiến vào đồng bằng trong điều kiện lịch sử nhất định. Sở dĩ nói như vậy là còn một cuộc tiến vào đồng bằng của người Việt thế kỷ XVI về sau : tiến vào đồng bằng sông Cửu

Còn tiến vào đồng bằng sông Hồng diễn ra trong điều kiện khai hoang lập ấp tập thể dưới hình thức công xã nông thôn.

Tóm lại, công điền là đặc sản của người Việt tiến vào đồng bằng trong thời kỳ trước Lý, chia cho dân canh tác dưới dạng mà sau này ta gọi là ruộng khẩu phần. Tôi mệnh danh là công điền - khẩu phần để phân biệt với quan điền - khẩu phần sau này ta gặp.

Sở dĩ thời ấy phải có công điền - khẩu phần ở đồng bằng là vì hai lý do. Thứ nhất, ở trung du rừng đồi là "công điền" mọi người sống một phần vào đó. Kinh tế mang tính chất khai thác

đậm nét. Ngày nay những cộng đồng người làm nương rẫy vẫn "ăn rừng". Chính vì vậy mà mật độ dân số những vùng đó thấp và các nhà nghiên cứu phương Tây đã đưa ra khái niệm "không gian sinh tồn" (espace vitale) cần thiết cho một người "nguyên thủy" hiện đại. Tư liệu Y. Henri cũng phản ánh điều đó. Các tỉnh trung du như Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên chỉ có 70, 50, 24 người trên một cây số vuông diện tích tự nhiên. Trong khi mật độ ở các tỉnh đồng bằng như Nam Định, Thái Bình, Hà Đông là

Như vậy phần nào tư liệu về khẩu phần điền trong *Đường thư* khế hợp đến một mức độ nhất định với công điền - khẩu phần trước Lý. Các bậc tiền bối ta hoàn toàn có thể mượn các khái niệm công điền, khẩu phần, quân cấp này để xử lý ruộng đất thời trước Lý.

Một vấn đề được đặt ra : suốt hơn 1.000 năm đó công điền bất biến ư? hay nói một cách khác, nó biến thành tư điền như thế nào, lúc nào? Cũng đành nhờ vào tư liệu mượn suy đoán : biểu thuế năm 1242 và năm 1402.

Năm 1242	Năm 1402
<i>- Thuế thu bằng tiền :</i>	
+ Đình có từ 1 đến 2 mẫu ruộng thu 1 quan + Đình có từ 3 đến 4 mẫu ruộng thu 2 quan + Đình có từ 5 mẫu trở lên thu 3 quan	- Đình có 5 sào ruộng thu 5 tiền - Đình có 6 sào đến 1 mẫu thu 1 quan - Đình có 1,1 đến 1,5 mẫu thu 1,5 quan - Đình có 1,6 đến 2 mẫu thu 2,0 quan - Đình có từ 2 đến 2,5 mẫu thu 2,6 quan - Đình có từ 2,6 đến 3 mẫu thu 3,0 quan
<i>- Tô ruộng thu bằng thóc :</i>	
+ Mỗi mẫu thu 100 thăng.	+ Mỗi mẫu 5 thăng + Bãi dâu chia ba hạng thu 5-4-3 quan

676, 593, 574. Các tỉnh đồng bằng khác mật độ dân số cũng trên dưới 300. Cho nên phải có công điền. Và một khi công điền đã tư hữu hoá thì diễn ra hiện tượng di cư (Nam tiến). Chỉ khi nào trình độ sức sản xuất vượt khỏi kinh tế tự nhiên bước vào kinh tế công nghiệp thì mật độ mới thay đổi theo một tiêu chí khác. Lý do thứ hai, trung du vốn đã hình thành thể chế chúa đất, đất là của các tù trưởng - chúa đất. Còn ở đồng bằng không bị chúa đất ràng buộc những con người tự do họp lại khai hoang lập ấp nên ruộng đất là tập thể. Không thể khai phá đồng bằng lao động cá thể trong điều kiện lịch sử trước Lý.

Cần lưu ý, năm 1402 khi ban hành lệ thuế mới có nói rõ trước kia ruộng mỗi mẫu thu thuế 3 thăng thóc, bãi dâu hai hạng mỗi mẫu 7 hay 9 quan, đình mỗi năm 3 quan không kể ruộng là bao nhiêu. Tư liệu mỗi mẫu ruộng thu 3 thăng thóc chỉ thấy năm 1090 thời Lý. Tư liệu thu thuế đình đồng loạt 3 quan thì đó là qui định năm 1378. Tôi chỉ muốn nghiên cứu một vấn đề : ruộng nào là công điền, ruộng nào là tư điền trong bảng thuế trên đây. Ta thấy thuế thu bằng tiền còn tô thu bằng thóc. Đó là hai khái niệm thống nhất quán xuyên trong thể lệ trưng thu thuế các đời Hán - Đường và Lý - Trần. Vậy

thì vì sao đinh thuế tức thuế nhân đinh lại có cơ sở là ruộng đất? Một suy luận mang tính giả thiết : tùy theo nơi nào ruộng khẩu phần ít nhiều mà thuế đinh cao thấp. Mức thuế đinh chia làm 3 mức năm 1242 hay chia thành 6 mức năm 1402 là cho 4 loại hương ấp có khẩu phần nhiều ít khác nhau chứ không phải cho các hạng đinh khác nhau trong cùng một hương. Nhớ lại chế độ nhà Đường : cấp ruộng đất 20 mẫu làm vĩnh nghiệp điền, 80 mẫu là khẩu phần điền. Vĩnh nghiệp điền là thổ canh thổ cư được cha truyền con nối. Khẩu phần điền thì chết nộp lại chia cho người khác. Số lượng ruộng đất được cấp tùy theo hương nhiều ít ruộng đất, con số mỗi đinh nam 100 mẫu là con số chung mà thôi. Tô thu hai thạch tức 200 thăng. Như vậy chế độ Ngụy - Đường (chế độ quân điền được các nhà sử học Trung Quốc cho là xuất phát từ Ngụy và không thể thực thi được) thu tô bằng thóc trên cơ sở ruộng đất quân điền nhưng không theo số lượng ruộng đất được cấp. Chế độ này chỉ giống với chế độ Lý Trần vừa kể trên ở chỗ có ruộng công (công điền chứ không phải quan điền). Khi không còn cơ sở ruộng đất như thế thì nhà Đường chuyển sang lương thuế pháp thu theo mẫu và sản lượng hai mùa. Điều này giống chế độ Lý Trần ở chỗ thu thuế theo mẫu. Thu thuế theo mẫu là biểu thị ruộng đất tư hữu phân hoá cao độ. Điều đó đúng cho những tư liệu Lý Trần nói trên. Nhưng hãy không bàn về ruộng đất Lý Trần ở đây, sẽ bàn trong bài chuyên luận sau.

Ở đây nhận thấy có một thời thu thuế theo số lượng ruộng, rồi sau đó có khoảng 136 năm sau thì thu đồng loạt, rồi 24 năm sau lại thu thuế theo ruộng. Như vậy chứng tỏ vẫn tồn tại mối quan hệ đinh - điền suốt từ 1242 đến 1402 tức 180 năm. Tôi cho rằng tình hình đó đã tồn tại từ trước Lý. Nghĩa là tôi giả thiết trong giai đoạn trước Lý mối quan hệ đinh - điền là cơ bản và đó là đinh - công điền. Có khác biệt gì đáng lưu ý giữa tình hình năm 1242 và 180 năm sau?

Có khác biệt : năm 1242 số ruộng cho mỗi đinh rất lớn, tối thiểu là 1 mẫu, tối đa là trên 5 mẫu. Ruộng công đã ít đi. Ruộng khẩu phần ít đi chỉ có thể do hai lý do. Một, số đinh tăng. Hai, số công điền giảm. Không còn nơi nào khẩu phần đạt trên 5 mẫu, tối đa là 3 mẫu. Ruộng có thể được khai phá thêm, người cũng có thể đẻ thêm. Nhưng không thể số đinh tăng khoảng 2 lần (giả định vậy thôi) trong 180 năm là không thể có được. Chắc chắn là vì ruộng công giảm. Tôi cho là vì ruộng công bị tư hữu hoá. Đợt tranh chấp ruộng đất diễn ra mạnh nhất là từ 1142 đến 1146 phản ánh qua tư liệu về kiện tụng ruộng. Cần lưu ý các chiếu chỉ năm 1142, 1143, 1145, 1146 đều nhằm đối tượng cầm đợ ruộng chứ không phải bán. Cầm đợ ruộng thực tức ruộng tư thì trong vòng 20 năm được chuộc. Còn ruộng hoang bị người khác cày cấy quá một năm thì không đòi lại được. Ruộng hoang chính là ruộng công cấp cho người đòi ruộng nay coi như đã cấp cho người khác.

Giả thiết : quá trình tư hữu hoá công điền đã diễn ra trong thời kỳ trước Lý với sự xuất hiện những hào phú như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền ... Dương Diên Nghệ 3000 con nuôi. Con nuôi là nô tỳ, vũ trang thì thành bộ khúc. Việc buôn bán nô tỳ đã có từ thời Tây Hán với chứng tích Ông Ích Xương nhờ buôn bán nô tỳ mà giàu có. Về sau vẫn tồn tại nô tỳ và buôn bán nô tỳ. Đó là đẳng cấp thấp nhất tồn tại trên cơ sở một đẳng cấp khác : hào phú (hào trưởng). Khái niệm hào trưởng lần đầu tiên xuất hiện với Lý Bí. Trước đó trong sử chỉ ghi châu nhân Lý Trường Nhân, người Cửu Chân Triệu Áu, người Tượng Lâm Khu Liên, công tào Hoàn Tri, Phan Hâm... Đó là những người có thế lực thời trước Lý Bí. Sau Lý Bí, các nhà hào phú hùng cứ một phương như Phùng Hưng, Khúc Hạo, Triệu Quang Phục... rồi 12 sứ quân. Đều là đẳng cấp hào phú do đồng bằng tạo ra. Không có đủ tư liệu cụ thể về thực tế của họ, chỉ thấy thế lực

quân sự chính trị xã hội của họ. Duy chỉ có một số liệu phản ánh thế lực kinh tế. Dương Diên Nghệ 3000 con nuôi (nô tỳ), một sức sản xuất và cũng là sức chiến đấu. Theo chế độ nhà Tề thì cao nhất là Thân vương chỉ có 300 nô tỳ, thường dân có 60 nô tỳ. Dương Diên Nghệ có số nô tỳ gấp 10 lần Thân vương, gấp 50 lần thứ dân. 3000 người này mỗi ngày ăn 1.500 kg gạo, tất phải làm mới có ăn. Theo chế độ Tề - Tuy thì nô tỳ sản xuất. Năm 1829 khai hoang huyện Kim Sơn thì 1260 đình một năm khai được 14.620 mẫu ruộng (21). Suy ra 3000 người mỗi năm có thể khai hoang 34.809 mẫu ruộng. Năm 1932 Thanh Hoá có 145.000 ha ruộng (tương đương 391.500 mẫu) và còn 50.930 mẫu công điền. Dù so sánh khắp khiêng đến đâu Dương Diên Nghệ có 3.000 con nuôi là việc có thật và họ đủ ruộng đất để canh tác. Và chỉ với tờ thuế số ruộng đó, Dương Diên Nghệ mới trở nên hào phú.

Nhưng Đất chưa phải là hàng hoá. *Tùy Thu ghi* : Từ Hán - Tống các tù soái Lĩnh ngoại dựa vào *nô tỳ đông*, ngọc ngà châu báu nhiều mà hùng cứ các hương. Như vậy tài sản chính của hào phú trước tiên là nô tỳ tức sức lao động. Hào phú dùng nô tỳ chiếm đất canh tác. Năm 541 chiếu chỉ nhà Lương ghi : Nhà hào phú chiếm công điền cho dân nghèo thuê giá cao (22).

Rõ ràng tài sản của hào phú không phải là Đất mà là Người. Đất không thiếu. Cho đến năm 1932 mật độ trung bình ở đồng bằng Bắc bộ mới là 300 người/km², còn nhiều đất hoang. Lúc đó dân số chỉ khoảng 8 triệu, còn thời trước Lý thì khoảng một triệu người suy tính từ số hộ khẩu các châu ghi trong *Hán thư*, *Đường thư*. Như vậy suy ra mật độ đó vào thời trước Lý chỉ khoảng 50 người/km² tương đương mật độ các tỉnh Phú Thọ (70), Bắc Giang (50) năm 1932. Năm 1254 nhà Trần bán quan điền 5 quan/mẫu. Đó là giá cực rẻ vì chỉ bằng tiền thuế 5 năm của 1-2 mẫu ruộng. Đất trở thành hàng hoá, tài sản cố định là chuyện thời sau.

Tóm lại, việc công điền tư hữu hoá không có nghĩa ruộng đất trở thành hàng hoá trong thời trước Lý. Tư hữu hoá ở đây theo tôi chỉ là sự chiếm hữu công điền như *Lương thu ghi*. Hào phú bao chiếm công điền không đưa vào quân cấp, dùng nô tỳ khai thác hay xuất tở cho người nghèo. Do bao cấp nên trở thành ruộng đất thế nghiệp (cha truyền con nối).

Thực lực của các hào phú chính là nô tỳ, tức sức lao động chứ không phải Đất, dùng sức lao động đó cưỡng chiếm đất công và tổ chức sản xuất ra của cải vật chất làm cơ sở cho thế lực chính trị quân sự.

Tôi đã sử dụng nhiều tư liệu cận hiện đại và suy lý nhiều hơn tư liệu gốc để nghiên cứu về ruộng đất trước Lý. Tất nhiên vì vậy độ chính xác không cao mà độ giả thiết rất đậm.

Bây giờ xin chuyển sang vấn đề Giáp.

Khâu Hoà chia quận huyện thành tiểu xã (10-30 hộ), đại xã (40-60 hộ), tiểu hương (70-150 hộ), đại hương (160-540 hộ). Đó là thư tịch đầu tiên ghi về tổ chức cơ sở dưới huyện vào khoảng năm 622.

Khâu Hoà căn cứ vào đâu?

Đường thư. Thực Hoá chí ghi : 100 hộ là 1 lý, 5 lý là 1 hương 4 nhà 1 lân, 5 nhà (lân - NDH) 1 bảo ; ở ấp gọi là phường, ở đồng gọi là thôn ; thôn, phường, lân, lý đôn đốc giám sát lẫn nhau. Như vậy không có đơn vị xã. Dưới hương là lý 100 hộ. Khâu Hoà vốn quan lại *Tùy*, nhưng *Tùy* cũng không chia huyện thành xã dưới hương. 150 năm sau Triệu Xương thống nhất gọi là hương. Hơn 50 năm sau thì Cao Biền chia các huyện thành hương thuộc. Vậy có phải xã vẫn tồn tại với tư cách đơn vị dưới hương hay không?

Xã là một khái niệm Trung Quốc, chỉ một loại thần linh chứ không chỉ một khu vực hành chính. Về sau mới dùng để chỉ cả thần linh lẫn đơn vị hành chính. Truy cứu đến *Tả truyện* thì

có lời chú giải giải thích mỗi xã 25 nhà. Thời Tuỳ - Đường không có đơn vị xã.

Bốn loại đơn vị xã hội của Khâu Hoà không phải 4 cấp trên dưới mà là 4 qui mô khác nhau của một đơn vị cơ sở tuỳ theo đơn vị đó có ít hay nhiều hộ. 150 năm sau có lẽ do các đơn vị đã phát triển lên tương đối đồng đều nên Triệu Xương thống nhất gọi là hương. Đến năm 907 Khúc Hạo đổi hương thành giáp. Đến năm 1297 lại đổi giáp thành hương. Ghi chép năm 1297 đơn giản khiến người ta có cảm tưởng từ Khúc Hạo đến năm đó toàn bộ các đơn vị cơ sở xã hội đều là giáp. Thực tế không hẳn như vậy. Ngay trong sử cũng ghi năm 945 Ngô Xương Ngập trú ngụ ở Trà hương, chứ không phải ở giáp Trà. Hương xuất hiện từ năm 622. Năm 907 Khúc Hạo đổi hương ra giáp là dân binh hoá cả nước để đối phó ngoại xâm. Bởi vì giáp là tổ chức dân phòng như ngày nay ta thường nói.

Thuật ngữ GIÁP ra đời rất sớm. Chữ giáp chỉ mai rùa, rồi về sau chỉ áo giáp của binh lính. Năm 1070 Vương An Thạch thấy chế độ liên gia bảo của Thương Ưởng đặt ra đã suy tàn bèn đặt ra "Bảo giáp pháp". Ngày 9 tháng 12 năm Hi Ninh thứ 3 (1070) Trung Thư Môn hạ lệnh Tư Nông Tự định điều lệ bảo giáp ở kinh kỳ và các huyện. Cứ 10 nhà làm 1 bảo, chọn 1 chủ hộ có tài cán nhất làm Bảo trưởng. 50 nhà làm một đại bảo, chọn 1 chủ hộ có tài cán và giàu có nhất làm Đại bảo trưởng. 10 Đại bảo làm 1 Đô bảo, chọn 1 chủ hộ có hạnh kiểm tài cán dũng cảm mọi người đều phục và lại giàu có nhất làm Đô phó bảo chính... Trừ những vũ khí cấm không được đưa ra ngoài (quân đội) ra còn các loại cung tên v.v... thì cho phép tự ý trang bị, học tập võ nghệ (23).

Điều đáng lưu ý, trong *Bảo giáp pháp* không có đơn vị nào mang tên giáp cả mà đều là bảo.

Sách *Chính Tụ Thông* ghi : thời Tống năm Nguyên Phong (1078-1085) đổi nghĩa dùng các lộ thành bảo giáp. Khoảng Thiệu Hưng (1131-

1162) xuống chiếu vùng Hoài Hán... cứ 10 hộ thành 1 giáp, 5 giáp thành 1 đoàn, có người cầm đầu đoàn.

Như vậy đến khoảng năm 1131-1162 thì mới xuất hiện 10 hộ làm 1 giáp, giáp xuất hiện với tư cách đơn vị cơ sở dân binh chứ không phải đơn vị cơ sở xã hội.

Đến thời Minh có chế độ lý giáp : Mùa xuân năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) tháng giêng ra lệnh các quận huyện trong thiên hạ lập hoàng sách về phú dịch. Phép này qui định 110 hộ thành 1 lý. Trong mỗi lý chọn 10 người giàu đứng đầu. 100 hộ còn lại chia làm 10 giáp. Giáp có 10 người (hộ - NDH). Mỗi năm 1 Lý trưởng, 10 Giáp thủ quản lý mọi việc trong lý... hương đều gọi là lý. (24)

Như vậy lúc này (năm 1381) giáp mới trở thành đơn vị dưới lý (tức hương). Giáp trở thành đơn vị quản lý thuế mà không còn chức năng dân binh nữa.

Nhà Thanh cũng có *Bảo giáp pháp* : 10 hộ 1 bài, 10 bài 1 giáp, 10 giáp 1 bảo. Có Bài đầu, Giáp đầu, Bảo trưởng cai quản. Có ấn bài ghi chép tên họ đình khẩu đi đến của các hộ. Đây là cơ cấu quản lý hộ khẩu, không có chức năng kinh tế hay dân binh.

Như vậy ở Trung Quốc trước năm 1381 chế độ bảo giáp là tổ chức dân binh, đến 1381 giáp mới là đơn vị xã hội dưới lý.

Khúc Hạo đổi hương thành giáp sớm hơn ở Trung Quốc những 400 năm ! Mà một đơn vị cơ sở xã hội giáp Trung Quốc chỉ có 10 đến 100 hộ. Dù đông 100 hộ như chế độ nhà Thanh thì cũng chưa bằng 1 hương thời Đường (500 hộ).

Như vậy xét về ngoại diên cũng như nội hàm *giáp* của Khúc Hạo không phải là *giáp* Tống hay Minh. *Giáp* của Khúc Hạo là hương, đơn vị cơ sở kinh tế - xã hội dưới huyện. Trên đây tôi đã nói rõ : đây là hành động quân sự hoá các hương. Quả thật các đơn vị cơ sở đó có tính chất quân sự. Một bằng chứng là Ngô Xương

Văn đi đánh thôn Đường, thôn Nguyễn hai lần (năm 950 và 965) đều bị hai thôn chống trả và cuối cùng đã bị phục binh bắn nỏ giết chết.

Tôi nghĩ rằng nên nghiên cứu lại quyết định năm 1297. Sử ghi : Mùa xuân tháng 2, duyệt định dân binh các xã trong cả nước, bắt đời đời làm lính, không được làm quan theo qui chế cũ. Đổi giáp thành hương.

Tư liệu đó ghi việc duyệt tuyển dân binh các xã, nhân đó mà nơi nào còn là giáp như kiểu giáp Đan Nãi thì nay đổi thành hương, chứ không phải cả nước đang là giáp thì nay đổi thành hương, xã đã là đơn vị cơ sở để duyệt tuyển chứ không phải giáp. Đơn vị cơ sở lúc bấy giờ là xã. Giáp đổi ra hương chứ không đổi ra xã là vì sao? Phải chăng vì lúc bấy giờ tồn tại xã và hương như thời Khâu Hoá?

Giáp thời Khúc Hạo không phải là giáp Tống - Đường mà cũng không giống giáp mà ta còn thấy trước năm 1945 ở nước ta.

Hiện nay vẫn còn tư liệu về một làng chia thành nhiều giáp, thông thường 4 giáp theo 4 hướng tự nhiên. Qua điều tra điền dã và nghiên cứu thư tịch (như *Các tổng trấn xã danh bị lãm*) thì thấy mỗi giáp gồm trên dưới 10 hộ, ít khi thuộc 1 dòng họ. Giáp trông coi việc tế tự.

Nhưng vẫn có những giáp với tư cách đơn vị cơ sở xã hội ngay thời Nguyễn.

Năm 1829 Nguyễn Công Trứ chia huyện Kim Sơn thành Lý (50 đình), Ấp (30 đình), Trại (15 đình), Giáp (10 đình) (25).

Trong *Phủ Biên tạp lục* cũng ghi các giáp khu vực Thuận Hoá như giáp Vạn Xuân, giáp An Trung... (26). Trong *Các trấn tổng xã danh bị lãm* ghi tên 18 giáp : một số giáp là thôn, một số giáp là xã Thanh Hoá, Sơn Tây, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ (27).

Như vậy có một giáp là một thôn, có một hay nhiều giáp cùng với một hay nhiều thôn hợp thành một xã. Giáp hoặc tương đương một thôn mà độc lập tồn tại. Hoặc giáp tương đương một

thôn mà tồn tại trong một xã như một phần tử cấu thành xã, dưới xã.

Qua các tư liệu có thể thấy vào thế kỷ XX có ba loại hình giáp :

- Giáp là bộ phận của xã nhằm phục vụ tế tự
- Giáp là thôn cùng với thôn hợp thành xã
- Giáp là đơn vị cơ sở tương đương thôn, xã, trực thuộc tổng.

Tôi cho rằng ba loại hình đó phản ánh quá trình phát triển của *giáp* từ một đơn vị độc lập nhỏ rồi lớn dần thành thôn, xã. Cho nên xuất hiện việc tách giáp như giáp Khả Lôi đông và giáp Khả Lôi tây ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.

Nhưng dù sao *giáp* cũng không phải Hương. Hương rất rộng, là liên hiệp nhiều giáp, cũng như xã là liên hiệp nhiều giáp.

Tôi xin dừng lại ở đây coi như đó là một giả thiết khoa học.

Vậy thì tệ gọi đơn vị cơ sở Việt thời trước Lý là gì?

Tôi đã khảo sát 130 trường hợp địa danh thì thấy có 27 kê mà những kê đó lại có khi gọi là Làng theo dân gian. Làng chưa bao giờ thực sự có mặt trong tên đơn vị cơ sở xã hội. Cái mà ngày nay gọi là *làng* chính là *xã* trong văn bản chữ Hán.

Hiện nay ở đồng bằng Bắc bộ (Trung và Nam bộ không có) nhiều nơi có tên gọi là *kê* : kê Viêng, kê Núc, kê Mơ, kê Mui, v.v... Chưa có một công trình chuyên khảo về *kê* nhưng nói chung giới nghiên cứu đều nhận thấy điều đó.

Có thể *kê* chính là đơn vị xã hội cơ sở Việt có từ trước khi các thuật ngữ hương, lý, xã, giáp... được du nhập. Những làng cổ thường có một tên Nôm và một tên chữ, còn những làng mới hình thành thì thường không có tên Nôm. Xác định làng cổ hay mới cần đến tư liệu khảo cổ học, tôi đã quan tâm điều này khi điều tra

điền dã ở khu vực tỉnh Hưng Yên cũ. Đó lại là một chuyên đề khác.

Tôi tạm dừng ở đây với giả thiết cho rằng ban đầu cộng đồng cơ sở Việt là kẻ rời phát triển dần lên mang những tên chữ Hán.

Tóm lại, với sự phát triển kinh tế, xã hội dân số trước Công nguyên đã xuất hiện nhu cầu khách quan thay đổi cơ cấu xã hội. Tiến về đồng bằng chính là nhu cầu lịch sử khách quan đó. 1121 năm chính là thời gian để hoàn thành cơ bản việc khai phá đồng bằng xây dựng một nền kinh tế sản xuất mới cơ bản dựa vào sản phẩm sản xuất, tỷ lệ kinh tế khai thác thu nhỏ lại và trở thành phụ, thứ yếu. Để xây dựng nền kinh tế mới đó cần có một cơ cấu tổ chức mới - công xã nông thôn - thể hiện thành kẻ với chế độ công điền và dụng xỉ. Một tầng lớp trên mới được hình thành - đẳng cấp hào phú, đảm trách nhiệm vụ lãnh đạo xã hội tiến hành đấu tranh giành độc lập dân tộc. Đẳng cấp nô tỳ chính là mặt đối lập tương thành của đẳng cấp hào phú đó. Đại đa số thành viên công xã vẫn là những người tự do có quyền hưởng khẩu phần ruộng đất và thực hiện các nghĩa vụ chính trị, quân sự tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng.

Với Lý Công Uẩn - một người đồng bằng lên ngôi thì tầng lớp hào trưởng đã thay da đổi thịt thành tầng lớp quý tộc Đại Việt.

Tất cả những điều đó để lại dấu ấn trong truyền thống dân tộc trong dân gian sâu đậm hơn trong sử sách đã bị các nho sĩ Hán - Đường diễn đạt theo ngôn ngữ Hán - Đường. Từ trong tàn dư của truyền thống đó tôi thử khôi phục lại bộ mặt xã hội nước ta thời kỳ trước Lý. Đó là một giả thiết khoa học.

CHÚ THÍCH

1. Nguyễn Duy Hình - Hệ tư tưởng trước Lý. Nghiên cứu lịch sử số 5-6/1987.
- Hệ tư tưởng Lý. Nghiên cứu lịch sử số 1/1986
- Hệ tư tưởng Trần. Nghiên cứu lịch sử số 4/1986

- Hệ tư tưởng Lê. Nghiên cứu lịch sử số 6/1986
- Hệ tư tưởng Nguyễn. Nghiên cứu lịch sử số 3-4/1989
2. Viện Thông Tin khoa học xã hội. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam*. Hà Nội 1981. Tr. 89-120.
3. Phạm Văn Kinh... *Những hiện vật tàng trữ tại viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*. Hà Nội 1965 Về sau có niên đại c14 là 2480-100 B.P
4. *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam*. SDD. Tr. 142-143. Tham khảo tạp chí Khảo cổ học và các tư liệu trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học* những năm 1972-1984.
5. Như trên.
6. Bùi Thiết. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. Hà Nội 1985. Tr. 55, 75, 124, 130.
7. Cao Hùng Trưng. An nam chí nguyên. Hà Nội 1931. Tr. 81 Trong cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I của Phan Huy Lê... Hà Nội 1985 ghi "...số thóc thuế nhà Hán vợ vét được ở đây lên tới 13.600.000斛..." Tr.253 Nhưng không thấy dẫn nguồn tư liệu - N.D.H.
8. Tuỳ thư. Thực Hoá chí.
9. Cao Hùng Trưng. SDD. Tr.60
10. Như trên. Tr. 103-104.
11. Tuỳ thư. Thực Hoá chí.
12. Dương Chí Cửu. *Quan u Trung Quốc phong kiến xã hội thổ địa sở hữu chế dịch lý luận hoà sử thực vấn đề dịch nhất ban khảo sát*. Trong tập *Trung Quốc phong kiến xã hội thổ địa sở hữu chế hình thức vấn đề thảo luận tập*. Bắc Kinh 1962. Tr. 200-208.
13. Nguyễn Duy Hình. Làng đồng bằng : Mùa điền dã năm 1969 ở Mỹ Hào. Trong *Tín ngưỡng thành hàng Việt Nam*. Phụ lục I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1995.
14. Cao Hùng Trưng. SDD. Tr. 82-100.
15. Nguyễn Duy Hình. Làng đồng bằng ... BDD.
16. Yves Henry. *Économie agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương). Hà Nội 1932. Tr. 23-109.
17. Như trên. Tr. 74-101.
18. Diệp Đình Hoa chủ biên. *Tìm hiểu Làng Việt*. Hà Nội 1990. Tr. 87...
20. Nguyễn Duy Hình. *Làng đồng bằng ... BDD*.
21. Nguyễn Cảnh Minh.. SDD. Tr. 52.
22. Lương thư. Thực Hoá chí.
23. Tất Hiệp. *Vương An Thạch biển pháp*. Thượng Hải 1961. Tr. 248-249.
24. Trung Quốc nhân dân đại học Trung quốc lịch sử nghiên cứu thất. *Minh Thanh xã hội kinh tế hình thái dịch nghiên cứu*. Thượng Hải 1957. Tr. 109.
25. Nguyễn Cảnh Minh... SDD. Tr. 49.
26. Lê Quĩ Đôn. Phủ Biên tạp lục. Hà Nội 1977. Tr. 78-93.
27. *Các tông trấn xã danh bị lãm*. Bản dịch của Dương Thị The và Phạm Thị Thoa. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. Hà Nội 1981. Tr. 282.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ VÀI NƯỚC LÂN CẬN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY NHỮNG NĂM 30 THẾ KỶ XVIII

(QUA BÀI GHI CHÉP CỦA MỘT GIÁO SĨ THỪA SAI PHÁP)

NGUYỄN VĂN KIÊM *
(Sưu tầm, dịch và chú thích)

Bài ghi chép này mang tiêu đề : "Trích thuật bản ghi chép về các mặt hàng buôn bán đang lưu hành ở Đàng Trong và Đàng Ngoài", in trong tập "Lettres édifiantes et curieuses (tạm dịch là: "Những bức thư khuyến thiện và hiếu kỳ", tập 4, xuất bản tại Pháp từ năm 1838 đến năm 1843, từ trang 554 đến trang 559, hiện lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, ký hiệu 4o.155.

Tuy tiêu đề ghi như vậy, nhưng trong tập ghi chép này, các tác giả còn phản ánh khái quát sự giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước Phương Tây; vì vậy chúng tôi đã căn cứ vào nội dung cụ thể của tập ghi chép để đặt thành tiêu đề như đã ghi ở trên.

Bài ghi chép này tuy không đề năm tháng và tên tác giả, song tập ghi chép đó lại được in cùng với các bức thư viết trong năm 30 của thế kỷ XVIII, nên cũng có thể coi như nó được biên soạn cùng thời điểm với các bức thư ấy. Còn về

tác giả của bài ghi chép, tuy không có cách gì phát hiện được, song căn cứ vào lời lẽ trong tập ghi chép, có thể nói chắc chắn đó là một Giáo sĩ Thừa sai Pháp.

Với niên đại như đã xác định ở trên, tập ghi chép này đương nhiên được viết theo lối hành văn Pháp vào đầu thế kỷ XVIII, nên nó còn rườm rà, đôi chỗ tối nghĩa và sử dụng nhiều từ cổ, nhất là các từ chuyên môn về tên một số mặt hàng, các loại tiền tệ và các đơn vị đo lường. Chúng tôi đã cố gắng tối đa trong khả năng của mình để bản dịch được thanh thoát, dễ hiểu hơn, song chắc chắn vẫn còn có nhiều thiếu sót.

Một vài chú thích mà chúng tôi cho là của Nhà xuất bản khi xuất bản tập thư này được ghi ký hiệu a, b, c và đặt trước những chú thích của chúng tôi, người dịch được ghi số 1, 2, 3...

Hy vọng rằng tư liệu nhỏ này có thể giúp cho các nhà sử học chuyên về lịch sử trung đại Việt Nam có thêm chút ít tài liệu bổ sung cho

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP Hà Nội I

các công trình nghiên cứu của mình những tài liệu của một nhân chứng sống mà lại là một Giáo sĩ Thừa sai thường là người được đào tạo công phu và có sự hiểu biết khá sâu rộng về các mặt của cuộc sống đời thường. Sau đây là bản dịch toàn văn bài ghi chép nói trên.

*
* * *

Vào thời điểm mà người Nhật Bản được phép tự do mang hàng hóa của nước mình đến các nước khác, thì nền thương mại ở Đàng Trong phần thịnh hơn hiện nay rất nhiều. Nhưng do sự hào hứng kiếm lợi nhuận của một vài quốc gia Âu châu năm nào cũng gửi tới đây từ ba đến bốn thuyền buôn, nên nền thương mại ở đây hầu như bị tê liệt. Những mặt hàng chính được đem đến bán ở Vương quốc này là hỏa tiêu (salpêtre), lưu huỳnh, chì, vôi phin, vôi chiltes kè ô, vôi chiltes dài có hoa, v.v.. Trước kia ngọc trai, hổ phách, san hô là những mặt hàng được tiêu thụ mạnh ở đây; nhưng hiện nay chỉ có hai mặt hàng sau là còn bán được mà phải là loại san hô hạt thật tròn, đánh bóng kỹ và phải có màu hồng thật đẹp; còn hổ phách thì phải là loại thật trong suốt, hạt đều và không to quá cỡ của một hạt dẻ. Các mặt hàng chính có thể khai thác được ở Đàng Trong là hồ tiêu, lụa, các loại đường, gỗ trầm hương, gỗ mun, tổ yến, vàng cốm hoặc vàng nén chỉ bán với giá gấp 10 lần giá bạc, và sau cùng là đồng và đồ sứ nhập từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản sang.

Cũng không hiểu vì sao các thương nhân Âu châu thường hay phàn nàn về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và thuế neo tàu ở xứ này; những thứ thuế đó ở Đàng Trong thật ra không đáng giá bao nhiêu, thuế quan ở đây chỉ vào khoảng ba hoặc bốn phần trăm. Sự thật là khi tàu cập bến, hàng hóa đưa ra khỏi tàu nhất thiết

đều phải bị khám xét. Các quan chức trông coi thuế hải quan cho tàu dỡ hàng, cân, đếm từng mặt hàng và thường trưng thu những mặt hàng quý nhất đem dâng lên Nhà Chúa; Nhà Chúa chỉ giữ lại những thứ hàng vừa ý và trả tiền cho chủ tàu. Nếu chỉ có Nhà Chúa làm như thế thì sự thiệt hại cũng không lớn lắm. Song người ta còn nói rằng các vị đại quan ở trong triều cũng theo gương Nhà Chúa, nhưng lại không chịu trả tiền cho chủ tàu. Với cách thức như vậy, chủ tàu chỉ còn lại các mặt hàng thông thường mà thôi. Tuy nhiên các mặt hàng này cùng với số hàng có giá trị khác cũng vẫn được bán rất chạy. Sự bất lợi nói trên không phải là không thể khắc phục. Các tàu buôn của thương nhân Hà Lan đến từ Surate (2) và Coromandel (3) đã đem theo vải vóc, chì, hỏa tiêu, v.v.. vẫn bảo toàn được hàng hóa; vì họ đã lo trả trước hàng năm một món tiền thuế cho mỗi tàu hàng. Thương nhân của các quốc gia khác cũng có thể làm như thế, song do tiếc rẻ một món tiền ít ỏi đáng lý nên trả trước, họ đã làm thiệt hại lớn cho việc buôn bán của mình. Và chẳng một vài năm trở lại đây, mặc dù đã có nhiều cố gắng người Đàng Trong đã tỏ ra yếu thế hơn thế lực ở Đàng Ngoài, mà vào thời điểm này Đàng Ngoài lại đang có một nền thương mại thịnh vượng, nhờ mối liên hệ thường xuyên với những thương nhân nước ngoài. Nếu như sự buôn bán của châu Âu với Đàng Trong bị suy giảm thì đó không phải là do thuế xuất nhập khẩu hay do sự kiểm soát quá chặt chẽ của những quan chức hải quan ở đây, mà chính là do nguyên nhân mà tôi đã chỉ ra ở trên, mặc dù đã được mách bảo rõ ràng, các thương nhân của chúng ta vẫn chưa có được một nhận thức đúng đắn để tránh sự thiệt thòi.

Đồng tiền Nhật Bản là đồng tiền quốc tế duy nhất thông dụng ở Đàng Trong, người ta

thu nạp chúng theo trọng lượng, tùy theo số lượng mà các thương nhân mang tới. Đồng tiền bản xứ đúc bằng đồng, hình tròn có bề mặt rộng như thế tiền (Jetons) (4) thông dụng ở Âu châu, có lỗ ở giữa để có thể xâu thành chuỗi mỗi bên ba trăm; người Đàng Trong coi đó là một nghìn, vì theo cách tính của hầu hết dân Phương Đông thì sáu trăm là 10 lần con số 6, tương đương với con số 100 (số năm của một thế kỷ) theo cách tính của chúng ta. Có lẽ không có nơi nào trên thế giới này các thương nhân lại dễ nhầm lẫn trong việc trao đổi tiền bạc như ở đây, nhất là khi mới đặt chân đến lần đầu. Đó là vì các đồng tiền ở đây đều giống nhau về hình dạng và chất liệu chế tạo; sự khác nhau về giá trị đồng tiền chỉ được phân biệt bằng các chữ đúc ở đồng tiền. Đó là bốn chữ Hán in ở một mặt, còn ở mặt khác không có dấu hiệu gì. Để xác định được chất lượng và giá trị của đồng tiền, người ta phải nhờ đến những người rất tin cẩn để khi cần mua bán thì họ chỉ rõ được giá trị của chúng; nếu không người ta rất dễ bị các thương nhân Đàng Trong lừa dối; những người này mặc dù rất ngay thật, nhưng họ cũng rất thích thú nếu lừa bịp được một người Âu châu.

Những năm trước đây, các thương nhân ở Macao đã kiếm được rất nhiều lãi trong việc buôn tiền, vì khi ấy các vị Chúa Đàng Trong chưa có điều kiện để tự đúc tiền, thì đồng tiền lưu hành ở đây được nhập từ bên ngoài vào. Nhưng từ khi ở đây đã đúc được tiền riêng thì người nước ngoài không còn có thể buôn tiền được nữa, nếu họ không muốn bị lỗ vốn tới một nửa; bởi vì như tôi đã nói những chữ Hán in trên đồng tiền đã ấn định giá trị của nó. Tôi thấy có trách nhiệm phải thông báo chuyện này để nhắc nhở các thương nhân, do không biết tình hình cụ thể ở đây, có thể bị thiệt thòi.

Ở châu Âu, người ta thường đồn rằng khi một tàu buôn bị mắc cạn hoặc phải ghé tạm vào các bến cảng ở Đàng Trong mà bánh lái bị gãy thì Nhà Chúa sẽ tịch thu hết hàng hóa và vật dụng trên tàu. Đó chỉ là tin đồn nhảm. Không có nơi nào mà tàu bị đắm lại được cứu trợ tốt như ở đây. Người ta đem thuyền ra cứu thủy thủ đoàn, người ta lại lặn xuống và thả lưới để vớt hàng; cuối cùng mọi người đã không tiếc công, tiếc sức để sửa chữa tàu. Thật ra trước đây ít lâu có hai tàu buôn lớn Hà Lan khi ghé bến cảng ở Đàng Trong đã bị cướp đoạt hàng hóa. Nhưng chúng ta chớ nên quên rằng trước đây giữa hai miền đã nổ ra cuộc nội chiến khiến cho hai bên trở nên thù địch nhau và do đó sự giao thương giữa hai miền cũng bị đình đốn. Vì thế chắc hẳn đã có dư luận không tốt ở Âu châu về xứ Đàng Trong.

Theo tôi, có hai điều gây tổn hại cho các thương nhân ngoại quốc, trong đó có thể dễ dàng tránh được một điều. Điều thứ nhất có quan hệ đến việc tàu buôn rời cảng. Nếu chỉ xin giấy xuất cảnh hôm trước hoặc đúng hôm tàu rời bến thì các tàu buôn thường bị lỡ chuyến và thương nhân thường phải chịu những tổn thất rất lớn. Nếu muốn chắc chắn cho tàu được rời cảng đúng định kỳ, thông thường là phải xin giấy xuất cảnh trước đó một tháng. Điều thứ hai là điều rất khó tránh, đó là do đôi khi phải bán hàng chịu, vì khách hàng trả tiền rất chậm so với kỳ hạn. Đó hoàn toàn không phải là do lỗi của Nhà Chúa, vì thương nhân nào khiếu nại với Nhà Chúa về sự chậm trễ đó đều được Nhà Chúa thanh toán ngay lập tức, thậm chí họ còn được trả cả lãi nữa. Người ta cũng còn nói có nhiều tàu buôn phải mang hàng hóa quay ra. Có thể có những trường hợp như thế (song có lẽ đó không phải là vì họ không muốn bán chịu mà là vì hàng hóa kém phẩm chất hoặc vì hàng

hóa bán không thu được lãi như họ mong muốn. Đó chẳng qua là do thiếu kinh nghiệm hoặc do lòng tham của các thương nhân, chứ không phải do họ bắt buộc phải bán chịu. Và thực ra những vụ bán chịu như thế chẳng đến nỗi gây nhiều thiệt hại như người ta nói, bởi vì chỉ cần một lời khiêu nại bình thường, Nhà Chúa đã ra lệnh giải quyết nhanh chóng cho các thương nhân nước ngoài rồi.

Từ khi người Hà Lan chiếm Batavia (5), trong suốt vùng biển phía Nam chỉ còn có nước Siam (6) là nơi có thể triển khai và củng cố công cuộc thương mại của chúng ta ở xứ Đàng Ngoài. Cũng dễ dàng nhận thấy rằng người Hà Lan có ý đồ ngăn chặn không cho các quốc gia Âu châu nào ở vùng biển này đến để bảo đảm an toàn cho đảo Moluques (7) mà họ đã chiếm được. Từ đảo này, họ có thể khai thác các mặt hàng như nụ đinh hương, đậu khấu và macis (8), và sau hết họ có thể chiếm lĩnh hết các mặt hàng khác với giá mà họ thấy thích hợp. Mọi người đều biết rằng nếu nước này mà thực hiện được ý đồ đó, các nước khác bắt buộc phải mua của Hà Lan các hàng hóa mà họ khai thác được từ chính quốc. Như vậy Nhật Bản, Trung Quốc, xứ Đàng Ngoài, các đảo Formose, (9) Bornéo, Java chỉ có thể nhận được hàng hóa qua tay của họ; điều đó sẽ gây nên những hậu quả cực kỳ xấu cho sự giao thương giữa các nước.

Hàng năm người ta thấy có nhiều thuyền buôn từ Surate, từ bờ biển Coromandel và vịnh Bengale (10) chở tới Siam các mặt hàng được phẩm, vải vóc nhiều màu, v.v.. và mua ra các loại mặt hàng như đồng, toutenague (11), thiếc, ngà voi, đồ sứ và cánh kiến trắng. Rõ ràng là hiện nay những ưu tiên và lợi nhuận trong các chuyến buôn từ miền này sang miền khác ở Ấn Độ giảm đi rõ rệt, tình hình như vậy cũng đã

xảy ra ở Siam. Tuy nhiên nếu mỗi năm chúng ta gửi từ Pondichéry (12) đến Siam một tàu buôn trọng tải 150 tấn với số vốn dự trữ cần thiết cùng với các mặt hàng quen thuộc ở đây, chúng ta vẫn có thể kiếm được lợi nhuận lớn; nhưng nếu chúng ta không chuẩn bị sẵn từ trước một số vốn cần thiết cho năm này và cho cả năm sau thì chắc chắn sẽ không kiếm được chút lãi nào. Đó là vì các tàu buôn từ Trung Quốc và Nhật Bản đến bờ biển Coromandel mua vải, rồi sau đó lại mua đồng và các mặt hàng khác ở Siam, có thể đến đây vào tháng 3 và tháng 4, trong khi đó các tàu buôn từ Ấn Độ chỉ có thể đến Siam vào tháng 7 và tháng 8, do đó họ cần phải bán hàng ngay khi những tàu đầu tiên cập bến, vì các hàng hóa từ Nhật Bản và Trung Quốc đến chỉ trong vòng 3 tháng hoặc 4 tháng sau đó có thể tăng số lượng lên từ 30% đến 50%, và đôi khi còn hơn thế nữa. Tôi tin chắc rằng luồng thương mại từ Pondichéry hoặc từ các địa điểm khác của bờ biển Coromandel đến Siam, nếu khéo điều hành, có thể đem lại món lợi nhuận từ 15.000 écus đến 20.000 écus (13) mỗi năm sau khi đã trừ hết mọi phí tổn, thuế má. Muốn được như thế, tôi xin nhắc lại rằng phải có một số vốn dự trữ bằng tiền hoặc hàng như tôi đã nói ở trên.

Còn về những thuận lợi mà chúng ta có thể khai thác được từ Điều ước mà chúng ta đã ký kết với nước Siam, trong đó nhà vua ở đây cam kết sẽ bán cho chúng ta tất cả số lượng hồ tiêu thu hoạch được ở trong xứ với giá 16 écus một bahar (14), tương ứng với khoảng từ 360 livres đến 375 livres (15), và chỉ bớt lại 10% dành ra để bán cho thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản. Tôi biết chắc chắn rằng số lượng hồ tiêu trồng ở đây rất lớn, và do đó hiển nhiên đây là một trong những Điều ước thuận lợi nhất trong số các Điều ước mà chúng ta đã ký ở khu vực

Ấn Độ, bởi chúng ta có thể có mặt hàng hồ tiêu đem bán ở châu Âu, Bengale, bờ biển Coromandel, Surate và hầu khắp nước Ba Tư. Hầu như phần lớn hồ tiêu của Ấn Độ đều nằm trong tay của người Hà Lan và ý đồ của họ là muốn độc quyền buôn bán mặt hàng này, cho nên nếu chúng ta thu mua được số lượng hồ tiêu ở Siam đúng như chúng ta ước lượng, thì đó sẽ là sự đền bù cho chúng ta và các quốc gia châu Âu khác trước sự ăn chặn của Hà Lan.

Bất cứ ai đã tham gia đôi chút vào sự buôn bán ở vùng Ấn Độ đều biết rằng người Anh coi Bantam là thương điểm có lợi thế nhất trong số các thương điểm mà họ có ở trong vùng. Năm nào họ cũng cử từ 7 thuyền buôn đến 8 thuyền buôn đến đây chỉ để mua hồ tiêu và sau đó mua vài mặt hàng khác từ Đàng Ngoài, Trung Quốc và Nhật Bản đến thông qua các thương điểm mà họ đặt ở Aimoy (16) và trong đảo Formose. Căn cứ vào những cuộc theo đuổi kiên tụng với các đối tác của họ ở Âu châu và sự giám sát các hoạt động của Công ty Thương mại của họ ở đó, chúng ta có thể hiểu được rằng người Anh đã coi trọng Bantam như thế nào. Tôi công nhận rằng hành trình từ Âu châu đến Siam dài hơn và tốn kém hơn hành trình từ Bantam đến Siam, nhưng sự khác biệt ấy sẽ không đáng kể nếu tàu của chúng ta xuất phát vào mùa thuận gió. Và chẳng những thuận lợi mà chúng ta đã đạt được ở Siam có khả năng sinh lợi cao hơn so với những thuận lợi của người Anh ở Bantam, khiến cho chúng ta không đáng phải quan tâm tới sự khác biệt đó, một sự khác biệt, theo tôi, xét cho cùng chỉ là một sự bất lợi rất nhỏ bé. Các tàu thuyền của chúng ta có thể tới Siam trong hai mùa. Những tàu đi từ Pháp vào tháng 12 có thể đến Siam trong tháng 6 và tháng 7, và rời bến vào tháng 9 và tháng 10 để trở về

châu Âu vào tháng 3 và tháng 4. Những tàu đi từ Pháp vào tháng 2 hoặc tháng 3 có thể đến Siam vào tháng 8 và tháng 9, và rời bến vào tháng 11 và tháng 12 để có thể về Pháp vào tháng 6 và tháng 7.

Hành trình bằng đường biển từ Bantam đến Siam khởi hành vào khoảng thời gian từ cuối tháng 5 và đến đầu tháng 9, chỉ mất khoảng từ 15 ngày đến 16 ngày; có khi cũng phải mất hàng tháng; và hành trình từ Siam đến Bantam khởi hành vào khoảng từ cuối tháng 9 đến 15 tháng 1 cũng không kéo dài và tốn kém gì. Những tàu thuyền có móm nước từ 14 bộ đến 15 bộ (pieds) (17) có thể đi vào dòng sông lớn của nước Siam và có thể ngược dòng từ 25 dặm đến 30 dặm. Hơn nữa, các tàu này có thể có nhiều thuận lợi để sửa chữa, vì vật liệu sửa chữa ở đây rất sẵn, và nếu cần có thể dễ dàng mua được lương thực hoặc đồ uống. Ngoài ra, có thể mua hỏa tiêu với số lượng lớn để dẫn tàu, nhưng xin nói trước là giá khá đắt. Theo tôi, có lẽ tốt hơn hết là nên mua ở đây đồng nhập từ Nhật Bản. Vào lúc các tàu mới cập bến, giá đồng thông thường vào khoảng từ 16 écus đến 17 écus mỗi pikle (18), đơn vị đo lường của Siam tương đương với từ 120 livres đến 125 livres Pháp. Tôi thấy không cần thiết phải nói thêm rằng những hàng hóa của Trung Quốc, Nhật Bản và Đàng Ngoài có mặt ở Siam giá rất phải chăng.

Nếu người Pháp muốn thiết lập sớm cơ sở thương mại ở Đàng Ngoài thì ngoài Siam ra, tôi thấy không còn có địa bàn nào tốt hơn để có thể tiến hành việc thông thương một cách dễ dàng, thuận tiện và có lợi. Để thực hiện các chuyến buôn này, chỉ cần sà lúp đôi và nên khởi hành từ Siam vào đầu hoặc giữa tháng 7 và quay trở về vào tháng 12 để có thể đủ thời gian chuyển

hàng đã mua được từ Đàng Ngoài sang các tàu lớn để đem về Pháp vào thời điểm đó.

Dương nhiên người Pháp có thể tiến hành việc trao đổi hàng hóa ở Đàng Ngoài như các Công ty của người Hà Lan và của người Anh đã từng làm ở đây. Các Công ty này đã khai thác ở Đàng Ngoài một khối lượng cực lớn vải vóc, xạ hương và lụa. Người ta đã đưa lên chiếc tàu nổi tiếng Soleil d'Orient khoảng 2400 onces (19) xạ hương mà Công ty Pháp quốc đã mua được với giá vốn là 7 livres/ một once; cũng Công ty này đã mua lụa ở đây chỉ với giá 3 livres/ một livre cùng rất nhiều vải vóc quý hiếm mà khi đem về Pháp, Công ty này có thể lãi từ 150% đến 200% và có thể cao hơn nữa. Theo sự đánh giá của tất cả mọi người, thì xạ hương ở Đàng Ngoài là thứ tốt nhất và lâu bay hơi nhất so với bất kỳ thứ xạ hương nào khác mà chúng ta đã biết. Mặc dù gần đây Công ty Pháp quốc đã bán thứ xạ hương này ở Phương Đông chỉ với giá từ 15 livres đến 16 livres/ một once; tuy nhiên chắc chắn rằng mặt hàng này có thể đem bán ở Anh và ở Hà Lan với giá 22 livres/ một livre, theo biểu giá mà chúng ta nắm được ở Ấn Độ trong những năm gần đây. Trong thực tế phải thừa nhận rằng mặt hàng lụa của Đàng Ngoài không được đẹp bằng lụa của Trung Quốc, Bengale, Ba Tư và Ý. Tuy nhiên người Anh mang chúng về bán ở Âu châu và đã thu được những món lãi lớn. Cũng cần phải lưu ý rằng một tàu buôn nào đó dù đã chất đủ hàng rồi vẫn còn có thể dễ dàng chở thêm từ 30.000 écus đến 40.000 écus các mặt hàng ở Đàng Ngoài, tất nhiên không phải là những mặt hàng công kênh. Và hàng năm chúng ta có thể đem bán ở Siam khoảng từ 10000 écus đến 12000 écus mặt hàng lụa hoặc vải với lãi suất từ 40% đến 50%.

Mặt hàng len dạ ở châu Âu bán rất chạy ở Siam, ai cũng biết rằng đó là hoạt động buôn bán chính của Công ty thương mại Anh quốc ở đây. Người Anh mang đến đây mặt hàng perpétuanes (20) và thương nhân Trung Quốc đã mua mặt hàng này để đem về bán ở Trung Quốc và Nhật Bản; nhưng có tin đồn là ở Nhật Bản vừa mới có lệnh cấm mặt hàng này, song ở Trung Quốc thì vẫn được mua bán bình thường. Người ta cũng còn có thể đem bán ở đây san hô đã được gia công và hồ phách thô, nhưng phải là loại có màu chanh; đó là loại được xử nạy ưa chuộng nhất.

Tôi xin nhắc lại rằng Siam là địa bán duy nhất để chúng ta xây dựng cơ sở để mở rộng sự buôn bán của chúng ta với Đàng Ngoài. Để kết thúc, tôi xin báo để mọi người biết rằng:

1- Chỉ nên dùng đồng écus Pháp để mua bán ở Siam;

2- Đơn vị đo lường là bahar mà tôi đã nói ở trên là 3 pikles và mỗi pikle bằng từ 120 livres đến 125 livres, đơn vị đo lường của Pháp, hay bằng 100 cattis (21), đơn vị đo lường của Trung Quốc; nhưng cattis của Siam lại gấp đôi cattis của Trung Quốc và bằng 150 livres của Pháp;

3- Catti của Siam bằng 80 ticals, 1 tical bằng 4 mayons, 1 mayon bằng 2 fouans và 1 fouan bằng 2 sompayes.

CHÚ THÍCH

- a) Nhưng những sự rủi ro lúc nào cũng giống nhau. Người ta đã dùng những loại tiền khác thay thế cho đồng tiền Nhật Bản. Người ta lấy những đồng dollar và các loại tiền vàng hoặc tiền bạc, rồi đem đúc thành thỏi, nén; còn đồng tiền lưu hành rộng rãi trong dân chúng lại là đồng Cashe, một loại tiền nhỏ đúc bằng đồng. (Đây có thể là chú thích của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V.K chú thích).

b) Người Hà Lan bao giờ cũng có những thương điểm chính ở đảo Moluques, nhưng chính người Anh mới là người chiếm ưu thế tuyệt đối trong vùng biển phía Nam.

Những suy nghĩ trên kia của vị Thừa sai là chính xác, song có lẽ phải thay đổi cách nhìn. Thay vì là Hà Lan, nước Anh mới chính là kẻ đáng sợ trong sự độc quyền và sự tràn ngập (chú thích này có thể là của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V.K chú thích).

c) Bantam nằm ở trong đảo Java. Trước đây là trung tâm thương mại của người Hà Lan trong quần đảo La Sonde, hiện nay cảng này đã bị các dải cát ngăn lấp. Người ta không tới đó nữa mà đã được thay thế bằng cảng Batavia (đây cũng có thể là chú thích của Nhà xuất bản khi xuất bản tập ghi chép này vào đầu thế kỷ XIX. N.V. K chú thích).

*

* *

1) Chittes: một loại vải hoa Ấn Độ màu rất bền ("Pháp - Việt từ điển" - Đào Đăng Vỹ, 1978). "Từ điển Pháp-Yphanho", 1946 : Chita, tel de las India orientales enyos coloros son muy duraderos, cũng có nghĩa như trên. Có thể dịch sang chữ Việt là vải Sita.

2) Surate: tên cũ của cảng Bombay ở Ấn Độ.

3) Coromandel: bờ biển phía Tây của Ấn Độ nằm trong vịnh Bengale.

4) Jeton: thẻ tiền thông dụng ở Âu châu. Đó là một tấm kim loại nhỏ do một Công ty cổ phần phát cho cổ đông để họ có thể lĩnh tiền mặt; cũng là một tấm kim loại nhỏ do các tổ chức tư nhân phát hành có thể dùng trong một số trường hợp là tiền tín dụng.

5) Batavia: tên cũ của Djakarta, một cảng lớn ở đảo Java, nay là thủ đô của Indonesia.

6) Siam: tên cũ của Thái Lan, chữ Việt xưa gọi là Xiêm La.

7) Moluques: quần đảo thuộc Indonesia nằm giữa quần đảo Célèbes (Indonesia) và Nouvelle Guinée trước kia là thuộc địa của Hà Lan (man Tây), Đức (man Đông Bắc), Anh (vùng Đông Nam).

8) Macis: màng mỏng bao quanh hạt đậu khấu dùng làm hương liệu.

9) Formose: còn gọi là Taiwan, đảo Đài Loan.

10) Vindh Bengale: vùng biển thuộc Ấn Độ Dương nằm giữa Ấn Độ và các xứ thuộc Đông Dương (theo quan niệm của các nhà địa lý ở thế kỷ XVIII, Đông Dương hay Indonesia là vùng đất nằm ở phía Đông vịnh Bengale tiếp giáp với Trung Quốc gồm các nước Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam... Vì vậy đặt thành từ Indonesia là từ ghép của 2 chữ Indo: Ấn Độ và Chine: Trung Quốc.

11) Toutenague: không tìm thấy nguyên dạng chữ ở các loại từ điển. Có lẽ đó là tên gọi cổ của một loại gia vị màu đen tên là toute - épice lấy ra từ một loại cây màu đen cũng có tên là toute-épice. "Từ điển Pháp-Việt", 2^é édition, 1988. Còn "Từ điển Pháp-Bồ" ghi là cây *Nigela domiascena*.

12) Pondichéry: một cảng nằm trên bờ biển Coromandel (Ấn Độ). Vào thời điểm này, nó là một thương điểm lớn do Pháp kiểm soát.

13) Écu: đồng tiền cũ bằng bạc lưu hành thông thường ở Pháp, trị giá là 3 livres; cũng có loại đồng tiền écu trị giá là 6 livres. Chúng tôi cho rằng đồng tiền écu nói tới trong bài ghi chép này là đồng tiền écu thông dụng, trị giá là 3 livres.

14) Bahar: đơn vị đo lường của Siam có 3 pikles, mỗi pikle bằng từ 120 livres đến 125 livres Pháp. Vậy 1 bahar bằng 120 livres x 3 = 360 livres.

15) Livre: +1- đơn vị đo lường cũ của Pháp, giá trị của nó thay đổi tùy theo thời điểm, song thông thường vào khoảng 0,5 kg. Như vậy 1 bahar của Siam vào khoảng 180 kg, và 1 pikle của Siam bằng 60 kg.
+ 2- đồng tiền của Pháp, giá trị của nó thay đổi tùy theo thời giá và địa điểm, sau này được thay thế bằng đồng franc Pháp.

16) Aimoy: Áo (?)

17) Pied: bộ, đơn vị đo lường chiều dài cổ của Pháp tương đương với 0,3248m và được chia làm 12 pouses.

18) Pikle: đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Siam; xem chú thích số 14, số 15.

19) Once: đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Pháp bằng 1/16 livre, ước khoảng 30,59 gr, cũng là đơn vị đo lường trọng lượng cổ của Anh, tương đương với 28,35 gr.

20) Perpétuanes: không tìm thấy từ này ở tất cả mọi loại từ điển. Có thể đây là tên gọi cổ của một loại vải dạ rất bền.

21) Cattì: Đơn vị đo lường cổ của Trung Quốc bằng 0,01 pikle của Siam, tức là khoảng 0,6 kg.

THÊM VÀI TƯ LIỆU VỀ SAMUEL BARON - TÁC GIẢ CUỐN SÁCH "MÔ TẢ VƯƠNG QUỐC ĐÀNG NGOÀI"

NGUYỄN QUANG NGỌC *

Có hai cuốn sách của người phương Tây viết về vương quốc Đàng Ngoài mà hầu như không mấy ai khi nghiên cứu về thời kỳ Lê - Trịnh lại không có một đôi lần nhắc đến hay trích dẫn. Cuốn thứ nhất là *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes và cuốn thứ hai là *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* của Samuel Baron. Về tác giả cuốn thứ nhất, giới sử học Việt Nam đã từng có nhiều bài nghiên cứu, các cuộc hội thảo khoa học và có thể xem như là chúng ta đã có được những hiểu biết cần thiết. Về tác giả cuốn sách thứ hai dường như những quan tâm của chúng ta mới chỉ là bước đầu. Các bộ thông sử, các giáo trình đại học, các công trình chuyên khảo về thời kỳ Lê - Trịnh đều không quên ghi tên Samule Baron và tác phẩm nổi tiếng của ông, nhưng Samuel Baron là ai thì hình như vẫn đang còn là ẩn số. Gần đây giáo sư Insun Yu (trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Seoul, Hàn Quốc) trong một công trình chuyên khảo về *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII* đã phác dựng lại chân dung của Samuel Baron như sau: "Samuel Baron sinh ra ở kinh đô Thăng Long thời Lê, khoảng giữa thế kỷ XVII, là con của một ông bố người Hà Lan và bà mẹ người Việt. Ông ta phục vụ ở đó như một viên chức của các công ty Hà Lan, Anh và Pháp, cho đến khi chết vào khoảng những năm 1680. Chắc chắn Samuel Baron đã thật quen thuộc

với xã hội Việt Nam" (1). Tiếc rằng Insun Yu mới chỉ cho biết một cách hết sức sơ lược như vậy về Samuel Baron, nhưng hẳn là cũng không thể đòi hỏi nhiều hơn nữa vì trên thực tế Insun Yu chỉ dựa vào nguồn tư liệu chính về *Một thương điểm Anh ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII (1672-1697)* mà Charles B. Maybon giới thiệu trong BEFEO, Tome X (1911).

Những năm gần đây chúng tôi có đôi lần trực tiếp hoặc gián tiếp được đọc một số tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) lưu trữ tại Den Haag và nhất là của công ty Đông Ấn Anh (EIC) lưu trữ tại thư viện Anh, Luân Đôn, và nhận thấy có thể bổ sung thêm được một vài chi tiết về Samuel Baron mà chắc hẳn có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Cha của Samuel Baron là một thương nhân Hà Lan tên là Hendrik Baron. Hendrik Baron nổi tiếng là người giỏi buôn bán, giỏi quan hệ và rất thạo tiếng Việt. Vào đầu những năm 1650, ông đã từng là thương nhân trưởng của người Hà Lan tại Quảng Nam. Hiện nay trong kho tài liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan còn lưu giữ được bản sao nhật ký của thương nhân trưởng Hendrik Baron từ ngày 15 tháng 12 năm 1651 đến ngày 2 tháng 2 năm 1652 dày 15 tờ và bản sao tường trình của ông về thể chế tại Quảng Nam ngày 2 tháng 2 năm 1652 dày 6 tờ

* PTS. Khoa Lịch sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội

(2). Rất có thể báo cáo ngày 2 tháng 2 năm 1652 là báo cáo kết thúc thời gian làm việc của Hendrik Baron ở Quảng Nam và ngay sau đó ông được chuyển ra Thăng Long. Tại Thăng Long Hendrik Baron đã có con với một người phụ nữ Việt có thể chỉ một ít năm sau đó nên tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh mới chép con trai ông - Samuel Baron là người "lai Đàng Ngoài" (hay "lai Đông Kinh": Tonequinesen mixtis) (3)

Hendrik Baron bắt đầu được cử làm Giám đốc thương điểm của người Hà Lan ở Phố Hiến từ 1659. Ông là Giám đốc đời thứ 5 ở đây, thay cho vị Giám đốc tiền nhiệm là Nicolans de Voogel đã kéo dài nhiệm kỳ từ 11 năm trước đó. Chúng tôi chưa rõ vì lý do gì mà khi Hendrik Baron được đề cử làm Giám đốc thương điểm Phố Hiến thì cậu con trai còn thơ ấu của ông - theo như tài liệu của công ty Đông Ấn Anh, được "đưa về Tổ quốc của cha" (4) (tức nước Hà Lan) và "Công ty sẽ trừ tiền tàu vào tiền lương của bố mà Công ty ứng trước cho" (5).

Hendrik Baron làm Giám đốc thương điểm Phố Hiến trong thời kỳ Công ty Đông Ấn Hà Lan gặp muôn vàn khó khăn và đang bị tụt hậu trong cuộc chạy đua với Công ty Đông Ấn của Anh trên thương trường châu Á. Thương điểm Hà Lan ở Phố Hiến vì thế cũng mất dần cái vẻ phồn vinh ban đầu rồi thậm chí đến năm 1663 nó phải tạm thời đóng cửa và Hendrik Baron đã buộc phải rời bỏ chức vụ và trở về nước.

Chúng tôi chưa tìm được tư liệu nào khả dĩ có thể cho biết rõ tuổi ấu thơ và quá trình trưởng thành của Samuel Baron trên đất Hà Lan, chỉ biết vào cuối những năm 1660 ông ta làm việc cho Công ty Đông Ấn Hà Lan với chức vụ trợ lý. Nhưng sau đó, chỉ ít là đến đầu những năm 1670 Samuel Baron đã sang sinh sống và nhập quốc tịch Anh. Điều này được phản ánh trong bức thư đề ngày 27 tháng 8 năm 1674 của Henry Dacres chủ nhiệm đại lý Anh ở Batam.

Bức thư nói rõ rằng Samuel Baron là người đã được nhập quốc tịch Anh, đi từ nước Anh đến Công ty của ông ta mà đã phục vụ ở đó được hơn 3 năm (6).

Như vậy Samuel Baron chỉ ở Anh một thời gian rất ngắn rồi lại được chuyển ngay đến Batam. Ngày 10-5-1672, Ban quản trị Công ty Đông Ấn Anh ở Batam ra lệnh cho thương nhân Samuel Baron đi đến thương điểm Đông Kinh. Nhưng vì chưa chuẩn bị được tàu nên đến ngày 26 tháng 5 mới có chỉ thị của Hội đồng ở Batam về việc đi Đông Kinh. Trong chỉ thị này, ngoài chữ ký của Hội trưởng H.Dacres có chữ ký của 7 ủy viên hội đồng, trong đó có Samuel Baron. Hẳn là vào cuối tháng 5 hay đầu tháng 6 năm 1672 là Samuel Baron đã có mặt tại Đông Kinh. Lần này trở lại Đông Kinh, S.Baron đã là người có trọng trách. Có lẽ vì thế nên trong bức thư đề ngày 7 tháng 12 năm 1672 viết tại Đàng Ngoài William Gytford, Thom James và Nicolas Waite có nhắc đến Samuel Baron như là một cố vấn thương mại.

Trong quá trình buôn bán tại Phương Đông, thương nhân Hà Lan là những người có biệt tài gây cảm tình, tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của chính quyền các nước ở đây phục vụ một cách có hiệu quả nhất cho công việc thương mại của họ. Samuel Baron là một trong những người tiêu biểu cho khuynh hướng này. Ông đã sớm tạo ra sự chú ý, tranh thủ được cảm tình của Trịnh Căn và trở thành con nuôi của Trịnh Căn. Samuel Baron "luôn luôn gửi lễ vật cho Nhà Chúa, và đáp lại Trịnh Căn che chở cho các hoạt động kinh doanh của Baron" (7).

Đến năm 1678 người Anh ở Batam được tin tàu Expectation của họ đã đến eo biển Sonde và ở trên tàu đó có người "lai Đông Kinh" là Samuel Baron đến với tư cách là thương nhân tự do chứ không phải là người làm việc cho Công ty Đông Ấn Anh. (8) Chưa biết mức độ chính xác của tin này thế nào vì mãi đến ngày 1 tháng 12 năm 1679, chúng tôi vẫn nhận ra bức thư

của T.J. (Thomas Jame), W K. (William Keeling), H.I. (Henry Ireton). J.S. (John Stylenan) và G.T. (George Tash) Samuel Baron vẫn còn làm công việc của một cố vấn thương mại. Điều chắc chắn là lúc này ông ta thường rời Đàng Ngoài đi buôn bán ở nhiều nơi như Inddônêxia, Philippin, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan... trong đó nơi ông thường đến nhiều nhất vẫn là Thái Lan. Trên bờ sông Đáy (sông mà thương nhân phương Tây gọi là Rockbo) theo tài liệu *Cuộc lữ hành của chiếc tàu Hà Lan "Grol"* có một tảng đá trên đó khắc chữ "Baron 1680". Điều này cho biết vào thời điểm ấy Samuel Baron thường qua lại trên con sông Đáy và việc khắc tên mình trên đá ấy xem ra cũng thật hợp với tính cách của ông.

Ngày 24 tháng 4 năm 1682, vẫn theo tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh là Samuel Baron viết thư về báo cáo rằng ông đã gặp nạn ở vùng vịnh Thái Lan. Mặc dù thoát nạn nhưng mãi tới đầu tháng 9 mới có tin chính thức là ông đã từ vịnh Thái Lan trở về đến Đàng Ngoài. Đầu năm sau, vào ngày 15 tháng 2 năm 1683 lại thấy Samuel Baron đi từ Thăng Long xuống Phố Hiến để phái thuyền của mình sang Thái Lan và nửa năm sau, ngày 6 tháng 8 năm 1683 lại có thư của Baron báo cáo rằng ông ta đã đi trên chiếc thuyền nhỏ Batavia về đến Phố Hiến từ ngày 4-8. Trên thuyền có các loại hàng hóa như giấy, đường, vải, mía.

Từ cuối năm 1683 dường như không có tài liệu nào nhắc đến hoạt động buôn bán của Samuel Baron nữa. Qua quyển du ký của ông, có thể biết vào năm 1685 ông đang ở Mandras và cũng chính vào năm này, tại pháo đài Saint George, Samuel Baron đã bắt tay viết cuốn sách *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài* (A Description of the Kingdom of Tonqueen).

Mới ngoài ba mươi tuổi Samuel Baron đã trải qua khắp Đông Tây, lăn lộn trong thương trường và sớm chiếm lĩnh hai đỉnh cao. Thứ

nhất ông là một thương nhân giỏi, một người có công gây dựng và mở rộng các hoạt động thương mại của người Anh ở Đàng Ngoài, đúng như nhận xét trong một bức thư gửi từ Batam, cho Công ty Đông Ấn: Samuel Baron "đã giữ một vai trò trong việc thiết lập thương điểm ở Đông Kinh, ông ta sinh trưởng ở xứ ấy nên đã thúc đẩy những thủ trưởng của ông đến buôn bán ở đó". Và thứ hai quan trọng hơn, ông đã hóa thân thành tác phẩm, thành những hình ảnh phong phú, sinh động và khá xác thực của quê hương, đất nước nơi ông từng sinh ra, lớn lên, từng dần thân với toàn bộ tinh thần và sức lực của tuổi trẻ.

Từ sau năm 1685 chúng tôi không còn thấy tài liệu nào nói về Samuel Baron nữa. Chắc là ông đã chết đúng như dự đoán của Insun Yu. Tuy nhiên về hành trạng của Samuel Baron mà Insun Yu phác dựng có một chi tiết mà chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu kỹ thêm vì hình như chưa bao giờ Samuel Baron làm việc cho Công ty Đông Ấn Pháp mà người làm việc cho Công ty Đông Ấn Pháp cũng đúng vào thời kỳ này là Francois Baron.

CHÚ THÍCH

- (1) Insun Yu *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, bản dịch Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H, 1994, tr 24-25.
- (2) Tham khảo Trương Văn Bình, John Kleinen: *Tu liệu VOC về quan hệ giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan và chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII và XVIII* trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, H, 1991, tr 74.
- (3) *Dagh register* (1672), tr 1 51; (1678), tr 285...
- (4) *Dagh register* (1659), tr 2. Cụ thể ghi chép này vào ngày 3-1-1659.
- (5) *Dagh register* (1674), tr. 245...
- (7) Insun Yu, *Luật xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, sđd, tr. 143.
- (8) *Dagh register* (1678), tr. 285...

VĂN BẢN CHIA GIÁP LƯƠNG - GIÁO CUỐI THẾ KỶ XIX Ở ẤP VĂN HẢI (KIM SƠN - NINH BÌNH)

NGUYỄN PHÚ LỢI*

Kim Sơn - Ninh Bình - vùng đất mới hình thành vào nửa sau thế kỷ XIX và cũng là nơi đạo Thiên chúa phát triển khá nhanh. Các tín đồ đạo Thiên chúa đã trở thành một lực lượng quan trọng trong công cuộc khai hoang, lập ấp ở Văn Hải, Tuy Định, Hóa Lộc, Như Tân, Tân Mỹ cuối thế kỷ XIX. Trong một bài viết trước, chúng tôi đã có dịp giới thiệu, đề cập về vấn đề đó (1). Bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những tư liệu mới về sự phân chia giáp lương - giáo ở ấp Văn Hải, thuộc tổng Tuy Lộc, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nay là xã Văn Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Tư liệu này dân địa phương quen gọi là cuốn "Sổ phân thành tam giáp", nhưng thực ra văn bản chia giáp lương-giáo, chỉ là một trong nhiều văn bản khác của ấp Văn Hải trước năm 1945 được ghi lại trong một cuốn sách. Cuốn "Sổ phân thành tam giáp" của Văn Hải gồm có 40 tờ với 84 trang được viết trên loại giấy bản nhỏ khổ 13x27 cm. Hiện tại giấy đã ngả sang màu vàng nâu, gáy sách đã bị sờn và đôi chỗ mép giấy bị rách, nhưng không bị mất chữ. Các văn bản này được viết bằng chữ Hán, có pha lẫn một số chữ Nôm. Nét chữ khoáng đạt, cứng cỏi,

và dễ đọc. Mỗi trang có 8 dòng, bình quân mỗi dòng có 25-30 chữ. Dòng nhiều nhất 35 chữ.

Riêng văn bản chia giáp có 18 trang, nội dung gồm 3 phần chính. Phần mở đầu nói sơ lược về quá trình khai hoang lập ấp Văn Hải; mục đích việc chia giáp và cách thức phân chia nhân đinh, ruộng đất. Phần thứ hai ghi lại số lượng nhân đinh, diện tích ruộng đất công tư của từng giáp, từng người và tổng số nhân đinh, ruộng đất của cả ấp. Phần cuối nói về trách nhiệm của các giáp trưởng và lý trưởng trong việc quản lý nhân đinh, ruộng đất và thu thuế khóa. Các kỳ cựu lý dịch và nhân đinh trong ấp ký tên, chánh tổng chứng nhận và lý trưởng đóng trện vào văn bản.

Chúng tôi xin trích giới thiệu toàn văn phần mở đầu và những nội dung chính của phần 2 và 3 của văn bản chia giáp lương giáo ở Văn Hải :

"Phủ Yên Khánh, huyện Kim Sơn, tổng Tuy Lộc, ấp Văn Hải, dân lương giáo mọi người trong ấp nhất trí bẩm trình lên quan trên các việc như sau:

Nguyên là năm Tự Đức thứ 9 (1856), hai cố chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trì

* Viện Mác Lê nin - Hồ Chí Minh

đã trình lên trên xin bãi bồi phù sa từ sông Càn sang sông Đáy để chiêu dân lập thành bản ấp. Những người được mộ đến có cả lương, cả giáo lẫn lộn với nhau. Ruộng đất khai khẩn được có cả ruộng tốt, ruộng xấu. Dân lương, giáo trong ấp thỏa thuận với nhau, nhất trí chia thành các giáp lương - giáp giáo để tiện cho việc nghi lễ thờ phụng khác nhau giữa lương và giáo. Nay bản ấp chia ra làm 3 giáp. Người của giáp nào thì do giáp ấy quản lý. Ruộng đất của giáp nào thì do giáp ấy quản lý. Ai là lương thì về giáp lương, ai đi giáo thì về giáp giáo để tiện cho các việc thuế khóa, phu dịch, lễ nghi và các việc khác.

Kỳ này nhân đình, ruộng đất của các giáp có bao nhiêu thì ghi vào đây. Nhân đình của giáp nào thì ghi vào giáp ấy. Ruộng đất của giáp nào thì ghi vào giáp ấy. Các loại ruộng đất của làng xã như: đất biểu (biểu điền), đất bán (nhượng điền), ruộng lính (binh điền), ruộng của nhà thờ (đạo điền), đất làm nhà thờ (thánh điền), đất làm đình (đình môn), đất tiến cúng nhà thờ (biểu đạo điền) đất làm miếu (thần từ), ruộng hương hỏa của các chiêu mộ (ky điền), đất làm nghĩa địa (thiên táng), đất để làm đê (đê điền); đất thừa (tồn dư), tất cả các hạng ruộng đất trên có bao nhiêu thì ghi vào đây rõ ràng, minh bạch. Còn các loại ruộng khác như: đất thổ cư, thổ ương, ruộng đất thế nghiệp thuộc phần suất của ai đã chia rồi thì nay cứ theo lệ như trong sổ sách cũ không có thay đổi gì cả. Còn như loại ruộng công (tư điền quân cấp) thì cứ chiếu theo sổ đình suất trong làng mà chia cấp để chịu thuế khóa. Các loại ruộng đất như: thiên táng, thần từ, ky điền, đạo điền, thánh điện của giáp nào thì giáp ấy quản lý thu thuế. Giả như sau này, các giáp có người đến tuổi phải vào sổ đình thì cứ theo lệ của giáp ấy mà chịu. Nếu như giáp nào nhiều người mà ít

ruộng hoặc giáp nào ít người mà nhiều ruộng thì cũng phải chịu vậy. Cũng như các việc lễ nghi thờ phụng, ma chay, cưới xin khác biệt giữa lương và giáo. Dân lương, giáo bản ấp thừa lệnh ơn trên mà thực hiện mãi mãi. Nếu người nào không chấp lệnh mà làm sai thì phải chịu tội với quan trên.

Văn bản này được làm thành 5 bản, mỗi giáp giữ 1 bản, lý trưởng giữ 1 bản, còn 1 bản để lưu lại về sau.

Sau phần mở đầu, văn bản này ghi lại tất cả các hạng ruộng đất công tư của từng người, từng giáp, và ruộng đất chung của làng xã. Trong đó có 1 giáp lương và 2 giáp giáo. Đình suất gồm các hạng: nguyên, thứ, tân, tông tân mộ, tân hoàng đình và cựu hoàng đình là 98 người. Và 28 lão hạng là những người đã hết tuổi đình. (Số này không ghi tên họ và số lượng đất trong văn bản?).

Giáp lương gọi là Giáp Nhất đình suất có 4 thứ mộ, 8 tân mộ, 1 tông tân mộ và 11 tân, cựu hoàng đình. Ngoài ra có 6 lão hạng. Tổng số có 30 người (đình suất và lão hạng).

Về ruộng đất giáp này có 8 mẫu thần từ, 2 mẫu ky điền, 2 mẫu thiên táng, 32 mẫu 5 sào thổ cư, thổ ương, 99 mẫu 5 sào ruộng thế nghiệp, 34 mẫu 5 sào ruộng tư điền quân cấp. Tổng các hạng ruộng đất công tư do giáp lương quản lý thu thuế lệ là 178 mẫu 5 sào.

Giáp Nhì là giáp giáo, còn gọi là giáp Hưng Nhân gồm 37 suất đình (1 nguyên mộ, 1 thứ mộ, 20 tân mộ, 3 tông tân mộ và 12 tân, cựu hoàng đình) và có 11 lão hạng. Tổng cộng là 48 người.

Ruộng đất có 2 mẫu đạo điền, 2 mẫu thánh điện, 2 mẫu thiên táng, 57 mẫu 5 sào đất thổ cư, thổ ương, 156 mẫu 5 sào đất thế nghiệp, 55 mẫu 5 sào ruộng tư điền quân cấp. Tổng cộng

giáp Nhì quản lý thu thuế lệ các hạng ruộng đất công tư là 275 mẫu 5 sào.

Giáp Tam là giáp giáo có tên riêng là giáp Tích Thiện, gồm có 48 người. Trong đó có 37 đinh suất (gồm 4 thứ mộ, 22 tân mộ, 3 tòng tân mộ và 8 tân, cựu hoàng đinh), và 11 lão hạng.

Ruộng đất của giáp này gồm có 2 mẫu đạo điền, 2 mẫu thánh điện, 2 mẫu thiên táng, 65 mẫu thổ cư, thổ ương, 186 mẫu 5 sào tư điền thế nghiệp, 55 mẫu 5 sào tư điền quân cấp. Tổng cộng giáp Tam quản lý và thu thuế lệ ruộng đất công tư là 313 mẫu.

Ngoài các ruộng hạng đất do các giáp quản lý thu thuế ra, số ruộng đất còn lại do làng xã quản lý gồm có: đất bán, đất biểu, đất làm đình, đất bút chỉ của lý trưởng, đất dành cho những người đi lính, đất còn thừa, đất làm đê, tổng cộng là 1.125 mẫu 3 sào giao cho lý trưởng quản lý thu thuế lệ.

Tổng các loại ruộng đất của cả ấp là 1891 mẫu 3 sào như sổ sách cũ đã ghi, nay chia cho các giáp để quản lý thu thuế. Còn lại 460 mẫu đất bãi hoang để về sau chia cho các giáp heo số nhân đinh mà khai khẩn làm ruộng tư.

Dân lương giáo bản ấp nhất trí phân chia ruộng đất và nhân đinh theo các giáp. Các giáp trưởng và lý trưởng phải chịu trách nhiệm quản lý nhân đinh, ruộng đất để thu phần thuế lệ.

Các kỳ cựu lý dịch và nhân đinh trong làng ký tên, chánh tổng chứng thực và lý trưởng đóng triện.

Văn bản lập ngày 10 tháng 4 năm Thành Thái thứ 11 (1898)".

Một vài nhận xét:

Văn bản trên, ngoài việc cung cấp cho chúng ta biết được thời điểm khai hoang, lực lượng tham gia, tổng diện tích đất đai khai phá

được, cũng như cách thức phân chia thành quả ruộng đất sau khi khai hoang ở ấp Văn Hải ra (2), còn đề cập tới một vấn đề mới - đó là sự ra đời của tổ chức giáp ở một làng xã cổ truyền khi có sự xâm nhập của đạo Thiên chúa.

Vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) 2 nhà nho Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trĩ, người làng Phượng Trĩ, Yên Mô, Ninh Bình đã tổ chức chiêu dân lập ấp thành ấp Văn Hải. Có trên 3/4 số người được mộ đến là giáo dân. Ban đầu lương giáo lẫn lộn với nhau. Cho nên năm Thành Thái thứ 11 (1898) - nghĩa là sau 30 năm, một khoảng thời gian cần thiết, đủ để cho làng xã đi vào ổn định, mới định lệ chia thành các giáp lương - giáo. Việc phân chia này trước hết là để tiện cho việc tín ngưỡng thờ phụng khác nhau giữa lương và giáo. Thứ nữa là để cho làng xã tiện việc quản lý ruộng đất, theo nhân đinh, thuế khóa...

Sự ra đời của tổ chức giáp ở đây theo chúng tôi đã vượt ra ngoài những thông lệ truyền thống của các làng xã người Việt trước đó hoặc cùng thời. Nếu như trong các làng xã của những người không theo tôn giáo nào hoặc theo một tôn giáo tín ngưỡng nào đó - tổ chức giáp được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở quan hệ thân thuộc làng xóm hay họ hàng (một giáp có thể có nhiều dòng họ hoặc cũng có thể có nhiều dòng họ hoặc cũng có thể một họ có nhiều giáp), hoặc theo khu vực cư trú cũng như vai trò của tổ chức giáp chỉ giới hạn trong các hoạt động mang tính văn hóa tinh thần (các thành viên trong giáp liên kết với nhau, giúp đỡ nhau trong đời sống sinh hoạt (hiếu hỉ, giỗ chạp), tế lễ hay thi thố tay nghề trong các dịp hội làng truyền thống hàng năm); thì ngược lại ở Văn Hải - một làng có giáo dân, tổ chức giáp lại được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở khác nhau về tín ngưỡng tôn giáo (lương về giáp lương, giáo về giáp giáo)

và cũng phân chia theo khu vực cư trú (các giáp ở riêng, tách bạch hẳn với nhau theo địa bàn của từng giếng đất nhất định). Điều đặc biệt là vai trò của các tổ chức giáp và giáp trưởng được đề cao. Giáp thực sự trở thành một đơn vị tổ chức giữ vị trí quan trọng của làng xã. Ngoài chức năng tổ chức tham gia các hoạt động văn hóa theo tập tục tín ngưỡng của những người lương và những người đi giáo ra (giáp lương có ngày hội truyền thống đầu xuân, thờ thành hoàng, giỗ các chiêu mộ... Còn các giáp giáo thì lại nặng về lễ nghi theo giáo luật Công giáo như tổ chức lễ rước trong các ngày lễ trọng hay trong mùa chay nguyện, mùa dâng hoa...), các sinh hoạt này không mang tính chung cho cộng đồng làng xã mà được tổ chức riêng theo từng giáp. Các giáp trưởng còn trực tiếp tham gia vào các phần việc của làng xã như quản lý nhân đinh, ruộng đất thuế khóa, đốc thúc lao dịch và chịu trách nhiệm trước làng xã và lý trưởng về các phần việc của giáp mình. Như vậy, ở đây giáp đã tham gia vào công tác quản lý - một công việc mà lẽ ra chỉ có chính quyền làng xã mới được làm. Còn chính quyền làng xã - một cơ quan hành chính ở chốn hương thôn thay vì việc phải trực tiếp nắm lấy quyền quản lý ruộng đất, nhân đinh, lao dịch lại làm các phần việc ấy một cách gián tiếp thông qua các giáp trưởng. Phải chăng đây là một đặc trưng độc đáo của những tổ chức giáp ở những làng xã có cả lương và giáo như Văn Hải, Kim Sơn trước cách mạng tháng Tám 1945?

Ngoài những nơi thờ tự, tụ họp của từng giáp theo tập tục, tín ngưỡng tôn giáo riêng giữa lương và giáo, còn có nơi sinh hoạt chung cho cả cộng đồng làng xã vào những dịp có việc

làng hàng năm đó là đình làng. Sự tồn tại của đình làng trong một làng công giáo là do ảnh hưởng của nền văn hóa làng xã cổ truyền người Việt, mà trong làng xã đó ít nhiều vẫn có một bộ phận cư dân không theo đạo. Đó cũng là điểm khác biệt đối với những làng xã toàn tòng ra đời cùng thời hoặc muộn hơn như: Nha Tân, Tân Mỹ. Nếu như ở Văn Hải - một làng vừa có lương, vừa có giáo vẫn còn có ngôi đình làm nơi tụ họp chung cho cả cộng đồng, thì ngược lại ở những làng ấp công giáo toàn tòng như ở Như Tân, Tân Mỹ, lại không có đình làng, mà thay vào đó là nhà thờ xứ họ đạo làm nơi thờ nguyện, cũng là nơi hội họp dân làng mỗi khi có việc làng hàng năm. Đó chính là điểm khác nhau giữa một làng công giáo so với một làng có cả lương và giáo ở Kim Sơn trước đây.

Còn các vấn đề phân chia cộng đồng cư dân, tổ chức giáp ở một làng toàn tòng công giáo như thế nào, có gì giống và khác so với các làng như kiểu Văn Hải chúng tôi sẽ trình bày vào một dịp khác.

CHÚ THÍCH

- 1) Xem: Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải - huyện Kim Sơn, Ninh Bình* - Tạp chí NCLS số 3-1992, tr.40-45.
- 2) Cuốn "Số phân thành tam giáp" do cụ tòng tân mộ Vũ Hưởng - cháu nội chiêu mộ Vũ Khắc Dụng ghi lại. Tư liệu do cụ Vũ Văn Minh, 75 tuổi, con cụ Vũ Hưởng, xóm 1, TTX Tây Bắc xã Văn Hải giữ và cung cấp.
- 3) Vấn đề này chúng tôi đã trình bày khá chi tiết cụ thể trong bài viết trước, ở đây xin không nhắc lại. Xem: Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải... Sđd.*

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ TRIỀU NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH*

Từ thời các chúa Nguyễn, Văn miếu đã được xây dựng ở Huế, thủ phủ của Đàng Trong. Vị trí Văn miếu đã từng di chuyển qua 3 địa điểm: làng Triều Sơn, làng Lương Quán, làng Long Hồ.

Tới đầu thời Gia Long, năm 1808, một Văn miếu chính thức của triều Nguyễn mới được xây dựng quy mô trên đất thôn An Bình, thuộc làng An Ninh, tức địa phận di tích ngày nay. Văn miếu mới này nhân dân địa phương quen gọi là Văn thánh. Miếu cũ ở Long Hồ được dùng làm nơi thờ cha mẹ Khổng Tử, tức là Khải thánh từ.

Ngày xưa ở Văn thánh còn có trường Quốc tử giám, nơi đào tạo các nhân tài cho triều đình.

Vào đời Gia Long triều đình chưa mở khoa thi Đình, do đó không có tấm bia Tiến sĩ nào. Từ đời Minh Mệnh trở đi, triều đình mới mở các khoa thi Đình nên bia đề tên Tiến sĩ mới bắt đầu dựng từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 3 (1822). Tính tới khoa cuối cùng là khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định năm thứ 4 (1919), tất cả có 32 bia đề tên Tiến sĩ đã được dựng ở Văn thánh.

Ngoài 32 tấm bia đề tên Tiến sĩ, ở đây còn có 2 tấm bia dựng trong bia đình ở hai bên sân Văn thánh. Bia bên trái khắc đạo Dụ của vua Minh Mệnh về việc dùng hoạn quan (Thái giám không được dự vào hàng phẩm trật các quan trong triều). Bia bên phải khắc đạo Dụ của vua Thiệu Trị về việc dùng ngoại thích (không cho

bà con bên ngoại dự bàn chính sự và tùy tiện điều quân).

Văn thánh đã qua tu sửa và xây mới thêm nhiều công trình vào những năm 1818, 1820, 1822, 1829, 1830, 1840, 1843, 1845, 1848, 1895, 1903, trở thành một trong những di tích lịch sử đẹp và có giá trị ở Huế.

Năm 1947, quân Pháp chiếm lại Huế, đóng quân tại đây và gây tổn thất lớn cho di tích. Từ năm 1954 đến năm 1975, chính quyền miền Nam lại dùng Văn thánh làm Trung tâm huấn luyện của Sư đoàn 1 khiến cho di tích càng thêm hư hại.

Năm 1985, một cơn bão lớn làm hỏng những dãy nhà mới dựng. Văn thánh chỉ còn là phế tích. May mắn thay, những tấm bia vẫn còn đủ, nhưng vẫn trở trời giữa trời mưa nắng chờ đợi bảo vệ.

Bia đề tên Tiến sĩ ở Văn thánh Huế nhỏ hơn và không đẹp bằng những bia đề tên Tiến sĩ đặt ở Quốc tử giám Hà Nội. Văn bia cũng giản đơn hơn rất nhiều. Tuy vậy 32 tấm bia này vẫn có giá trị đầy đủ của một cuốn sử vàng ghi chép tên tuổi, quê quán của 293 vị Tiến sĩ thi đậu dưới triều Nguyễn.

Quốc tử giám - Văn miếu ở Huế xứng đáng được khảo cứu, biên soạn đầy đủ thành một cuốn sách riêng, song ở đây với ý định cung cấp đầy đủ về các khoa thi và các vị Tiến sĩ của các triều vua Nguyễn, chúng tôi chỉ công bố các bản

* PGS.PTS. Viện Sử học

dịch bia đề tên Tiến sĩ (cùng 2 đạo Dụ của Minh Mệnh và Thiệu Trị) dưới triều Nguyễn.

Bia số 1

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM NHÂM NGỌ
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 3
(1822)

Cho đỡ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người

1. Nguyễn Ý: Cử nhân.

Người xã Vân La, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 27 tuổi.

Cho đỡ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân: 7 người

2. Lê Quang: Cử nhân.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Nhâm Tuất (1802), 21 tuổi.

3. Phan Hữu Tính: Cử nhân.

Người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Giáp Ngọ (1774), 49 tuổi.

4. Hà Quyên: Cử nhân.

Người xã Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Mậu Ngọ (1858), 25 tuổi.

5. (Bị đục tên) Đinh Văn Phác: Cử nhân.

Người xã Kim Khê, huyện Châu Lộc, trấn Nghệ An.

Sinh năm Canh Tuất (1850), 33 tuổi, là ông nội của (Đinh Văn Chất; là con của Đinh Văn Phiên, vì bị tội liên đới, nên phải đục tên khỏi bia).

6. Vũ Đức Khuê: Cử nhân.

Người xã Ngọc Đường, huyện Đường An, phủ Bình Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Quý Sửu (1853), 30 tuổi.

7. Phan Bá Đạt: Cử nhân.

Người xã Việt An Hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Quý Mão (1843), 40 tuổi.

8. Trần Lê Hiệt: Cử nhân.

Người xã Phù Lý, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Ty (1845), 38 tuổi.

Thời gian: ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) truy khắc.

Bia số 2

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM BÍNH TUẤT
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 7
(1826)

Cho đỡ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 2 người:

1. Hoàng Tế Mỹ: Cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Mão (1795), 32 tuổi.

2. Nguyễn Huy Hựu: Giám sinh.

Người xã Xuân Hiếu, huyện Tứ Kỳ, phủ Ninh Giang, trấn Hải Dương.

Sinh năm Quý Mão (1783), 44 tuổi.

Cho đỡ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 8 người:

3. Phan Thanh Giản: Cử nhân.

Người thôn An Thịnh Hòa, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 31 tuổi.

4. Chu Văn Nghị: Cử nhân.

Người xã An Phụ, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Đinh Mùi (1787), 40 tuổi.

5. Vũ Phan: Cử nhân.

Người thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 23 tuổi.

6. Tô Trân: Cử nhân.

Người xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận An.

Sinh năm Tân Hợi (1791) 36 tuổi.

7. Nguyễn Khắc Tuấn: Cử nhân.

Người xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Mùi (1799) 26 tuổi.

8. Đặng Văn Khải: Cử nhân Hội nguyên.

Người xã Lộng Đình, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 33 tuổi.

9. Vũ Thời Mẫn: Cử nhân.

Người xã Hội Thống, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, trấn Nghệ An.

Sinh năm Ất Mão (1795) 32 tuổi.

10. Nguyễn Văn Thảng: Cử nhân.

Người ở phường An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Sinh năm Quý Hợi (1803) 24 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh mệnh năm thứ 12 (1831), truy khác.

Bia số 3

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM KỶ SỬU

NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 10
(1829)

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

1. Nguyễn Đăng Huân: Cử nhân.

Người xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Sinh năm Ất Sửu (1805) 25 tuổi.

Cho đồ đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người:

2. Bùi Ngọc Quý: Cử nhân.

Người xã Hải Thiên, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 34 tuổi.

3. Phạm Thế Hiến: Cử nhân.

Người xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, trấn Nam Định.

Sinh năm Quý Hợi (1803), 27 tuổi.

4. Nguyễn Ninh: Cử nhân.

Người thôn Bình Vọng, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam.

Sinh năm Giáp Tý [1804], 26 tuổi.

5. Trương Quốc Dụng: cử nhân.

Người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Ty [1797], 33 tuổi.

6. Phạm Thế Lịch: cử nhân.

Người xã Quần Mông, huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Tân Hợi (1791), 39 tuổi.

7. Ngô Thế Vinh: cử nhân.

Người xã Bái Dương, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định.

Sinh năm Quý Hợi (1803), 27 tuổi.

8. Phạm Quý: cử nhân,

Người xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang, phủ Từ Sơn, trấn Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 25 tuổi.

9. Trần Huy Phác: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Đông Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An.

Sinh năm Đinh Ty (1797), 33 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 3, niên hiệu Minh Mệnh, năm thứ 12 (1831) truy khác.

Bia số 4

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM NHÂM THÌN
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 13
(1832)

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

1. Phan Trứ: cử nhân.

Người xã Phù Ủng, tổng Chiêu Lai, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 39 tuổi.

2. Phạm Sĩ Ái: cử nhân.

Người xã Trung Lập, tổng Trương Xá, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Bính Dần (1806), 27 tuổi.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

3. Nguyễn Văn Lý: cử nhân.

Người thôn Trung Tự, phường Đông Tác, tổng Tả Nghiệm, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão (1795), 38 tuổi.

4. Đỗ Quang: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Phương Diêm, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 29 tuổi.

5. Phạm Bá Thiều: cử nhân.

Người xã Kim Đồi, tổng Đạo Chân, huyện Vũ Giang, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Sửu (1793), 40 tuổi.

6. Vũ Công Độ: giám sinh

Người xã Vị Hoàng, tổng Đông Mạc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 28 tuổi.

7. Nguyễn Tấn: cử nhân.

Người xã Quyện Điền, tổng Phan Xá, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 29 tuổi.

8. Phạm Gia Chuyên: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Hợi (1791), 42 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 9, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 14 (1833) khắc bia.

Bia số 5

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ẤT MÙI
NIÊN HIỆU MINH MỆNH NĂM THỨ 16
(1835)

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người.

1. Nguyễn Hữu Cơ: cử nhân.

Người xã Tống Xá Hạ, tỉnh An Lưu, huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 32 tuổi.

2. Phạm Văn Huy: cử nhân.

Người xã Quan Chiêm, tổng Trung Bản, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, ngụ ở xã Thiên Lộc, tổng (Cự Chính), huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

3. Bạch Đông Ôn: cử nhân.

Người xã Lạc Tràng, (tổng) Phù (Khê), huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

4. Lưu Qũy: cử nhân.

Người xã Nguyệt Áng, tổng Vĩnh (Ninh), huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 25 tuổi.

5. Nguyễn Thố: cử nhân.

Người xã Hoàng Đạo, tổng Hành Vi, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Quý Sửu (1793), 43 tuổi.

6. Nguyễn Hoàng Nghĩa: giám sinh.

Người xã Hoàng Hà, tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Ty (1785), 51 tuổi.

7. Bùi Đình Bảo: cử nhân.

Người xã An Xá, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 29 tuổi.

8. Hoàng Văn Thụ: cử nhân, Hội nguyên

Người xã Thiên Long, tổng Giao, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 31 tuổi..

9. Nguyễn Đức Hoan: cử nhân.

Người xã An Thư, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 31 tuổi.

10. Lê Văn Chân: cử nhân.

Người Hội Phú, phường Hộ An, xã Trà Lam, tổng Trung Bình, huyện Phù Mỹ, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 23 tuổi.

11. Nguyễn Thế Trị: cử nhân.

Người xã Hương Liệu, tổng An Lưu, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 32 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 2, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 17 (1836) khắc bia.

Bia số 6

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI
NĂM MẬU TUẤT
NIÊN HIỆU MINH MỆNH (1838)

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Cửu Trường: giám sinh, Hội nguyên.

Người ở Gia Miêu ngoại trang, tổng Thượng Bản, huyện Tống Sơn, nhà ở xã Hoàng Công, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 32 tuổi.

2. Phạm Văn Nghị: cử nhân.

Người xã Tam Đăng, tổng An Trung Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 34 tuổi.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người.

3. Đinh Viết Thận: cử nhân.

Người xã Thanh Liêu, tổng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 25 tuổi.

4. Phạm Chân: cử nhân.

Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 35 tuổi.

5. Nguyễn Văn Tùng: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 27 tuổi.

6. Lê Duy Trung: cử nhân,

Người xã Thượng Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh Năm ất Mão (1795) 44 tuổi.

7. Trần Thời Mẫn: cử nhân.

Người xã Minh Hương, tổng Vinh Trì, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 26 tuổi.

8. Hoàng Trọng Từ: cử nhân.

Người xã Nguyệt Biều, tổng Cư chính, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ (1810), 29 tuổi.

9. Lê Thiện Trị: giám sinh.

Người thôn Tây Trung An, (xã) Long Phúc Đông, tổng Mỹ Khê, huyện Duy Xuyên, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Thìn (1796), 43 tuổi.

10. Doãn Khuê: cử nhân.

Người xã Ngọa Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 26 tuổi.

Thời gian Ngày lành, tháng 7, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 19 (1839) khắc bia.

Bia số 7

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHOA THI HỘI
NĂM TÂN SỬU
NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NGUYỄN NIÊN
(1841)**

Cho đồ Dệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người

.1. Nguyễn Ngọc: cử nhân, Hội nguyên.

Người thôn Bát, xã Đông Hải, tổng Đặng xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 27 tuổi.

2. Ngô Diên: cử nhân.

Người xã Tả Thanh Oai, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 28 tuổi.

Cho đồ Dệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người.

3. Lê Đức: cử nhân.

Người xã Sa Lung, tổng..... Xá, huyện Minh Linh, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 30 tuổi.

4. Bùi Tuấn: cử nhân.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Mậu Thìn (1808), 34 tuổi.

5. Trần Vỹ: cử nhân.

Người xã Thượng Cát, tổng Hạ Trì, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất (1814) 28 tuổi.

6. Đào Danh Văn : cử nhân.

Người xã Tiên Hương, tổng Tiên Hương, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Tý (1804), 38 tuổi.

7. Vũ Văn Lý: cử nhân.

Người xã Đông Tác, tổng Hội Xá, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Ty (1809), 33 tuổi.

8. Nguyễn Bá Tuệ: giám sinh.

Người xã Tuấn Dương, tổng An Thái Trung, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 30 tuổi.

9. Bùi Duy Phan: cử nhân.

Người xã Kim Thanh, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Tuất (1802), 40 tuổi.

10. Hồ Văn Trị: cử nhân.

Người thôn Quy Đức, thuộc Hà Bạc, huyện Bồ Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 27 tuổi.

11. Nguyễn Xuân Thọ: giám sinh.

Người xã Đan Duệ, tổng Minh Lương, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Mậu Thìn (1808) 34 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 6, niên hiệu Thiệu Trị, năm thứ 2 (1842) khắc bia.

Bia số 8

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHOA THI HỘI
NĂM NHÂM DẦN**

NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 2 (1842)

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người.

1. Hoàng Đình Tá: cử nhân.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Bính tý (1816), 27 tuổi.

Cho đồ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân: 12 người.

2. Phan Đình Dương: cử nhân.

Người xã Trang Liệt, tổng Phù Liêu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu (1805), 38 tuổi.

3. Phan Nhật Tĩnh: Hội nguyên, cử nhân.

Người xã An Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tý (1816), 27 tuổi.

4. Phan Hữu Từ: cử nhân.

Người xã Phú An, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 28 tuổi.

5. Nguyễn Danh Vọng: giám sinh.

Người xã Hoàng Mai, tổng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Dần (1794), 49 tuổi.

6. Ngô Khắc Kiệm: cử nhân.

Người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lữ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi (1799), 44 tuổi.

7. Nguyễn Duy Càn: cử nhân.

Người thôn Lý Hòa, thuộc Hà Bạc, huyện Bồ Trạch, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Sửu (1817) 26 tuổi.

8. Nguyễn Tường Phổ: cử nhân.

Người xã Cẩm Phô, tổng Phù Triêm Hạ, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 26 tuổi.

9. Trần Văn Chính: cử nhân.

Người thôn Lâu Chiểu, tổng Kim Sơn, huyện Đông Sơn, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Ty (1821), 22 tuổi.

10. Nguyễn Quý Tân: giám sinh.

Người xã Thượng Cốc, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 29 tuổi.

11. Nguyễn Văn Duy: cử nhân.

Người xã Đường Long, tổng Chính Lộc, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Kỷ Ty (1809), 34 tuổi.

12. Nguyễn Văn Tố: cử nhân.

Người xã Xuân Dục, tổng Bạch Lam, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 30 tuổi.

13. Nguyễn Đăng Trình: cử nhân.

Người xã Mỹ Khê Tây, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 31 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 11, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 2 (1842) khắc bia.

Bia số 9

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM QÚI MÃO**

NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 3 (1843)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Mai Anh Tuấn: cử nhân.

Người xã Thạch Giản, tổng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 29 tuổi.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân: 1 người.

2. Nguyễn Bá Nha: cử nhân.

Người xã Hoàng Đạo, tổng Hành Vi, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 22 tuổi.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

3. Phạm Phú Thứ: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã Đông Phiên, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phúc, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Canh Thìn (1820), 24 tuổi.

4. Nguyễn Phiên: cử nhân.

Người xã Xuân My, tổng Thời Hòa, huyện Minh Linh, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tuất (1814), 30 tuổi.

5. Vũ Văn Tuấn: cử nhân.

Người xã Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Dần (1806), 38 tuổi.

6. Đỗ Phát: cử nhân.

Người xã Quần Anh Hạ, tổng Quần Anh, huyện Chân Ninh, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 31 tuổi.

7. Nguyễn Thanh Oai: cử nhân.

Người xã Kế Môn, tổng Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Bính Tý (1816), 28 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 6, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3 (1843) khắc bia.

Bia số 10

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ HOA THI HỘI
NĂM GIÁP THÌN**

NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 4 (1844)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Chương: cử nhân.

Người Phường Vĩnh Hòa, tổng An Cư, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân (1912), 33 tuổi.

2. Nguyễn Văn Phú: cử nhân.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 23 tuổi.

Cho đồ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người

3. Nguyễn Dương Huy: cử nhân.

Người Giáp Thượng, xã Mỹ Hòa, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 32 tuổi.

4. Hồ Sĩ Tuân: cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đồi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 32 tuổi.

5. Hoàng Công Thịnh: cử nhân, Hội nguyên.

Người xã La Văn Hạ, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 23 tuổi.

6. Bùi Văn Phan: cử nhân.

Người xã Thân Thượng, tổng Thân Thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 27 tuổi.

7. Trần Hữu Thụy: cử nhân.

Người Giáp Tây, xã Nam Phố, tổng Dương Nổ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 33 tuổi.

8. Nguyễn Hữu Tạo: cử nhân.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tào, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Ty (1809), 36 tuổi.

9. Nguyễn Đức Giai: cử nhân.

Người thôn Quỳnh Đồi, xã Phú Hậu, tổng Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, huyện Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 38 tuổi.

10. Nguyễn Chính: cử nhân.

Người xã Bình Ngô, tổng Bình Ngô, huyện Gia Bình, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 32 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 11 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1844) khắc bia.

Bia số 11

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ĐINH MÙI

NIÊN HIỆU THIỆU TRỊ NĂM THỨ 7 (1847)
Cho đồ Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người

1. Phạm Thúc Trực: giám sinh.

Người thôn Phú Ninh, tổng Văn Tự, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Thìn (1808), 40 tuổi.

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Nguyễn Văn Hiến: cử nhân, Hội nguyên.

Người thôn Mỹ Chính, tổng An thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Đinh Hợi (1927), 21 tuổi.

3. Trịnh Đình Thái: cử nhân.

Người thôn An Định Hạ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Quý Mùi (1823), 25 tuổi.

Cho đồ Đề Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

4. Hoàng Trọng Nguyên: cử nhân.

Người xã Nguyệt Biểu, tổng Cư Chính, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

Sinh năm Canh Ngọ (1810), 38 tuổi.

5. Nguyễn Đức Tự: cử nhân.

Người xã An Thư, tổng An Thư, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 33 tuổi.

6. Trịnh Xuân Thương: cử nhân.

Người xã Danh Lâm, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Tý (1816), 32 tuổi.

7. Vũ Văn Học: cử nhân.

Người thôn Kiên Hạnh, tổng Mỹ Thuận, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 37 tuổi.

Thời gian: Ngày lành, tháng 10, niên hiệu Thiệu Trị, năm thứ 7 (1847) khác bia.

Bia số 12

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM MẬU THÂN**

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NGUYÊN NIÊN (1848).

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Khắc Cần: cử nhân, Hội nguyên.

Người châu Trung Hà, tổng Vũ Quán, huyện Yên Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 32 tuổi.

2. Bùi Thúc Kiên: đồ (cử nhân) đệ nhị danh
ân khoa niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 20.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 36 tuổi.

Người xã An Đông, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Cho đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người.

3. Nguyễn Đăng Hành: cử nhân.

Người xã Phù Chính, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi (1823), 26 tuổi.

4. Nguyễn Hinh: cử nhân.

Người thôn ... Ngoại, xã (Văn) Giáp, tổng Thượng Cung, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 28 tuổi.

5. Đặng Trần Chuyên: cử nhân.

Người xã Ngọc (Thán), tổng Thạch Thán, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Mậu Dần (1817), 31 tuổi.

6. Đỗ Thúc Tĩnh: cử nhân.

Người xã (La) Châu, tổng Phúc Tường Thượng, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 31 tuổi.

7. Lê Hữu Lệ: cử nhân.

Người xã Cổ Hiền, tổng Trung (Quán), huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Hợi (1827), 22 tuổi.

8. Vũ Xuân Xán: cử nhân.

Người Giáp Nam, xã Hòa Luật, tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng bình.

Sinh năm Tân Ty (1821), 28 tuổi.

Ngày lành, tháng 7, niên hiệu Tự Đức nguyên niên (1848) khác bia.

Bia số 13

**BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI
NĂM KỶ DẬU**

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 2 (1849)

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Đỗ Duy Đô: cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817) 33 tuổi.

Người xã Hương Cáp, tổng Cự Lâm, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

2. Lê Đình Diên: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 26 tuổi.

Người thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 10 người.

3. Trần Huy Côn: cử nhân.

Sinh năm Bính Tý (1816), 34 tuổi.

Người xã Thiên Bản, tổng Thiên Bản, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

4. Nguyễn Thái Dề: cử nhân.

Sinh năm Quý Hợi (1803), 47 tuổi.

Người thôn An Tứ, xã Văn Tràng, tổng Đồ Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Phan Sĩ Thục: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 28 tuổi.

Người xã Vũ Liệt, tổng Vũ Liệt, huyện Thanh Hà, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Phạm Quang Mãn: cử nhân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 33 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tào, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

7. Nguyễn Thành Doãn: cử nhân.

Sinh năm Đinh Mão (1807), 43 tuổi.

Người xã Đồng Môn, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

8. Hoàng Đình Chuyên: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 38 tuổi.

Người thôn Linh Đường, xã Linh Đường, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, phủ Thương Tín, tỉnh Hà Nội.

9. Ngô Tùng Nho: cử nhân.

Sinh năm Quý Dậu (1813), 37 tuổi.

Người thôn Thuận Nghĩa, tổng (Phú) Phong, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

10. Phạm Văn Khuê: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Thân (1812), 38 tuổi.

Người xã Hương Quế, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

11. Nguyễn Phùng Dục: cử nhân.

Sinh năm Bính Dần (1806), 44 tuổi.

Người xã Cảnh Dương, tổng Thuận An, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

12. Chu Duy Tân: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 25 tuổi.

Người thôn Vĩnh Lộc, xã Phùng Xá, tổng Thạch Xá, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Bia số 14

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI

NĂM TÂN HỘI,

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 4 (1851)

Cho đồ Dệ nhất giáp cập đệ nhị danh 1 người.

1. Phạm Thanh: cử nhân.

Sinh năm Tân Ty (1821), 31 tuổi.

Người thôn Nội, xã Trương Xá, tổng Đăng Tràng, huyện Hậu Lộc, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Cho đồ Dệ nhất giáp cập đệ tam danh 1 người.

2. Hoàng Xuân Hiệp: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 27 tuổi.

Người thôn Dũng Thọ, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

3. Lê Hữu Thanh: cử nhân.

Sinh năm Ất Hợi (1815), 37 tuổi.

Người xã Thượng Tâm, tổng Thượng Tâm, huyện Thanh Quan, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định.

Cho đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 7 người.

4. Nguyễn Nguyên Thành: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 27 tuổi.

Người thôn Cẩm Ngọc, xã Đô Lương, tổng Đô Lương, huyện Lương Sơn, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Thân Trọng Tiết: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã An Lễ, tổng Hiền Lương, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên.

6. Nguyễn Thế Trâm: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 23 tuổi.

Người xã Dương Nỗ, tổng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

7. Nguyễn Quốc Thành: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 30 tuổi.

Người làng Lộc Điền Thượng, tổng Lữ Đàng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8. Hoàng Văn Tuyền: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 28 tuổi.

Người ấp Mỹ Lợi, tổng Diêm Tràng, huyện Phú Lộc, phủ Thừa Thiên.

9. Phạm Nhật Tân: cử nhân.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

10. Trần Văn Hệt: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bia số 15

BIÁ ĐỀ TÊN CÁT SĨ KHOA BÁC HỌC
HOÀNH TÀI
NĂM TÂN HỘI, NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM
THỨ 4 (1851)

Cho đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ nhị danh 1 người.

1. Vũ Duy Thanh: (Phó bảng)

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người xã Kim Bồng, tổng An Ninh, huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

2. Vũ Huy Dục: (Huấn đạo huyện Thanh Ba).

Sinh năm Mậu Ngọ (1798), 54 tuổi.

Người xã Quảng Hiền, tổng Quảng Hiền, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân 2 người.

3. Phạm Huy: tú tài.

Sinh năm Tân Mùi (1811), 41 tuổi.

Người thôn Phúc An, xã Mỹ Hòa, tổng Đồng Công, huyện Hương (Sơn), phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Nguyễn Thái: phó bảng. Sinh năm Kỷ Mão (1819), 33 tuổi.

Người thôn Đan Nhiễm, xã Thịnh Lạc, tổng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân 3 người.

5. Nguyễn Bá Đôn: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 30 tuổi.

Người xã Vân Canh, tổng Hương Canh, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

6. Trần Hữu Dực: cử nhân.

Sinh năm Tân Ty (1821), 31 tuổi.

Người thôn Đông, xã Dàng Cao, tổng Hoàng Tràng, huyện Yên Thành, phủ Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

7. Trần Huy Tích: cử nhân.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 24 tuổi.

Người xã (Dũng) Thọ, tổng (Đông) Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Bìa số 16

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI NĂM QÚY SỬU

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 6 (1853)

Cho đồ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 2 người.

1. Nguyễn Đức Đạt: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 30 tuổi.

Người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim Thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

2. Nguyễn Văn Giao: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Nhâm Thân (1812) 42 tuổi.

Người xã Trung Cần, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

3. Lê Tuấn: cử nhân.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 36 tuổi.

Người thôn Mỹ Lũ, xã Hà Trung, tổng Hà Trung, huyện Kỳ Anh, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh.

Cho đồ Dệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

4. Đặng Văn Bảng: cử nhân.

Sinh năm Mậu Dần (1818), 36 tuổi.

Người xã Vân Cốc, tổng Nhật Triệu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

5. Nguyễn Hữu Điển: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 29 tuổi.

Người thôn Cẩm Sơn, xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Nam đường, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

6. Nguyễn Thế Quý: cử nhân.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), 32 tuổi.

Người xã Phù Lưu Thượng, tổng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

7. Nguyễn Trung Ai: Cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 29 tuổi.

Người xã Thụy Khuê, tổng Lật Sài, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Ngày lành, tháng 8, niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853) khắc bia.

Bìa số 17

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA BÌNH THÌN NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 9 (1856)

Cho đồ Dệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Ngụy Khắc Bản: huấn đạo huyện Can Lộc, cử nhân xuất thân.

Sinh năm Đinh Sửu (1817), 40 tuổi.

Người xã Xuân Viên, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người.

2. Đặng Xuân Bảng: cử nhân xuất thân, làm chức giáo thụ phủ Ninh Giang.

Sinh năm Mậu Tý (1828), 29 tuổi.

Người xã Hành Thiện, tổng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

3. Trần Huy Đan: đỗ cử nhân khoa Ất Mão, niên hiệu Tự Đức năm thứ 8.

Sinh năm Bính Tuất (1826), 31 tuổi.

Người xã Đột Lĩnh, tổng Cao Đồi, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

4. Ngô Văn Độ: đỗ cử nhân ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức nguyên niên, vào học trường Giám năm thứ 6 (1853)

Sinh năm Mậu Dần (1818), 39 tuổi.

Người Nhật Chiêu, tổng Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây.

5. (Phan Hiến Đạo)*: cử nhân. Người xã Dương Diềm, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường.

Sinh năm Canh Dần (1830), 27 tuổi.

6. Phan Đình Bình: đỗ cử nhân khoa Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức năm thứ 3, năm thứ 4 vào học trường Giám.

Sinh năm Tân Mão (1831), 26 tuổi.

Người xã Phú Lương, tổng An Thành, huyện Quảng Diềm, phủ Thừa Thiên.

Bia số 18

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM NHÂM TUẤT

NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 15 (1862)

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. Nguyễn Hữu Lập: Hàn lâm viện biên tu (lính chức huấn đạo huyện Can Lộc).

Sinh năm Giáp Thân (1824), 39 tuổi

Người xã Trung Càn, tổng Nam Kim, huyện Thanh xuyên, phủ Anh Sơn Tỉnh Nghệ An.

2. Lê Khắc cần: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Quý Tỵ (1833), 30 tuổi.

Người xã Hương Thị, tổng Đại Phương Long, huyện An Lão, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4 người.

3. Trần Văn Chuẩn: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 27 tuổi.

Người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

4. Nguyễn Chính: Hàn lâm viện điển tịch.

Sinh năm Giáp Ngọ (1834), 29 tuổi.

Người thôn Phú Mỹ Tây, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định.

5. Kiều Lâm: cử nhân.

Sinh năm Ất Dậu (1825), 38 tuổi.

Người thôn An Đại, tổng Nghĩa Thượng, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Vũ Huy Huyền: cử nhân.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 38 tuổi.

* Tên bị đục.

Người xã Đại Đồng, tổng Đại Đồng, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Ngày lành, tháng 5, niên hiệu Tự Đức năm thứ 15 (1862) khắc bia.

Bia số 19

BIA ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ẤT SỬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 18 (1865)

Cho đỡ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

1. Trần Bích Sơn: cử nhân, Hội nguyên.

Sinh năm Mậu Tuất (1838), 28 tuổi.

Người xã Vị Xuyên, tổng Đông Mạc, huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Cho đỡ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người.

2. Nguyễn Tuyên: Hàn lâm viện biên tu, sung làm chức tu thư trong phủ của Tùng Thiện Công...*

Sinh năm Giáp Ngọ (1834), 32 tuổi

Người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội.

3. Hoàng Tương Hiệp: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 30 tuổi.

Người xã Đông Ngạc, tổng Minh Tảo, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội.

Ngày lành, tháng 6, niên hiệu Tự Đức năm thứ 18 (1865) khắc bia.

Bia số 20

BIA ĐỀ TÊN KHOA NHÃ SĨ NĂM ẤT SỬU NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC, NĂM THỨ 18 (1865)

Cho đỡ Đệ nhất giáp Nhã sĩ cập đệ đệ tam danh 1 người.

1. Đặng Văn Kiều: cử nhân, hiện được trao hàm Thị giảng, lĩnh chức đốc học.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 42 tuổi.

Người xã Phất Nạo, tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, đạo Hà Tĩnh.

Cho đỡ Đệ nhị giáp Đồng nhã sĩ xuất thân 4 người.

2. Ngô Đức Bình: giám sinh tú tài.

Sinh năm Giáp Thân (1824), 42 tuổi.

Người xã Trào Nha, tổng Đoài (huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh).

3. Nguyễn Phiên: cử nhân, nguyên huấn đạo, lĩnh chức giáo thụ hậu bổ.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 37 tuổi.

Người thôn Trù, xã Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

4. Nguyễn Văn Trang: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Nhâm Thìn (1832), 34 tuổi.

Người xã Hội Xuyên, tổng Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

5. Phạm Huy Đôn : cử nhân.

Sinh năm Tân Mùi (1881), 55 tuổi.

Người xã Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

* Nguyên bản bị mờ mấy chữ chưa tìm ra. Tùng Thiện Công là một vương thân (em vua Thiệu Trị) tên thật là Nguyễn Miên Thẩm.

Bìa số 21

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU THÌN
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 21 (1868)

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Vũ Nhự: cử nhân.

Sinh năm Canh Tý (1840), 29 tuổi.

Người phường Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ,
huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh
Hà Nội.

*Cho đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3
người.*

2. Bùi Ước: cử nhân, hiện lĩnh chức Giáo
thụ phủ (Tĩnh) Gia.

Sinh năm Canh Dần (1830), 39 tuổi.

Người thôn An Hội, xã An Đông, tổng
Việt Yên, huyện (La) Sơn, phủ Đức Thọ,
tỉnh (Hà Tĩnh).

3. Dương Khuê: cử nhân, nguyên Hàn lâm
viện điển bạ lĩnh chức biên tu.

Sinh năm (Kỳ) Hợi (1939), 30 tuổi.

Người thôn Văn Đình, xã Phương Đình,
tổng Phương Đình, huyện Sơn Lãng,
phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội.

4. Nguyễn Tái: cử nhân, vào học trường
Giám.

Sinh năm Tân Mão (1831), 38 tuổi.

Người xã Hương Khê, tổng An Định,
huyện Nông Cống, phủ Tĩnh Gia, tỉnh
Thanh Hóa.

Bìa số 22

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ AN KHOA KỶ TỶ,
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 22 (1869)

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Quang Bích: cử nhân hiện lĩnh
chức giáo thụ ở phủ Trường Khánh.

Sinh năm Canh Dần (1830), 40 tuổi.

Người xã Trình Phố, tổng An Bồi, huyện
Chân Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam
Định.

*Cho đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 4
người.*

2. Nguyễn Văn Ái: được thưởng tòng thất
phẩm đội trưởng ... cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 34 tuổi.

Người xã Thụ Ích, tổng Hương Nha,
huyện An Lạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn
Tây

3. Nguyễn Sĩ Phẩm: cử nhân.

Sinh năm Tân Sửu (1841), 29 tuổi.

Người thôn Quỳnh, xã Phú Hậu, tổng
Phú Hậu, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn
Châu, tỉnh Nghệ An.

4. Hoàng Văn Doài: cử nhân, nguyên hàm
tòng Cửu phẩm.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 41 tuổi.

Người xã Vạn Xuân, tổng An Ninh,
huyện Hương Trà, phủ Thừa (Thiên).

5. Lê Đại: cử nhân vào học trường Giám.

Sinh năm Mậu Tuất (1838), 32 tuổi.

Người xã Phan xá, tổng Xuân Lai, huyện
Phong Đăng, phủ Quảng Ninh, tỉnh
Quảng Bình.

Bìa số 23

BIÀ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN MÙI
NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM THỨ 24 (1871).

Cho đồ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người.

1. Nguyễn Khuyến: cử nhân vào học trường
Giám.

Sinh năm Ất Mùi (1835), 37 tuổi.

Người xã Yên Đỗ, tổng Yên Đỗ, huyện
Bình Lục, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội.

*Cho đồ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2
người.*

2. Nguyễn Kham: cử nhân.

Sinh năm Giáp Thìn (1844), 28 tuổi.

Người xã Du Lâm, tổng Hội Phú, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguyễn Xuân Ôn: cử nhân

Sinh năm Canh Dần (1830), 42 tuổi.

Người thôn Văn Hiếu, xã Lương Điền, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Bia số 24

BI A ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA THI HỘI
NĂM ẤT HỘI NIÊN HIỆU TỰ ĐỨC NĂM
THỨ 28 (1875).

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người.

1. (bị đục tên) (Phan Như Xương): làm chức Văn tuyền tư vụ, quê quán ở xã Ngàn cầu, huyện Diên Phúc, tỉnh Quảng Nam, sinh năm Giáp Thìn (1844), 32 tuổi, đỗ cử nhân khoa Mậu Thìn...

2. Nguyễn Hữu Chính: cử nhân.

Sinh năm Kỷ Sửu (1829), 47 tuổi.

Người thôn Cổ Đan, xã Đông Hải, tổng Đặng xá, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 9 người.

3. Đinh Nho Điển: cử nhân.

Sinh năm Mậu Thân (1848), 28 tuổi.

Người thôn Hoài Mỹ, xã An ấp, tổng An Ấp, huyện Lương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

4. Đinh Văn Chất: cử nhân

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 29 tuổi.

Người xã Kim Khê, tổng Kim Nguyên, huyện Chân Lộc, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

5. Phan Du: cử nhân.

Sinh năm Quý Mão (1843), 33 tuổi.

Người thôn Đông Thái, xã An Đông, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An.

6. Hoàng Hữu Thường: cử nhân.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 39 tuổi

Người thôn Quang Tế, tổng Võng Nhi, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên.

7. (Bị đục tên) (Tống Duy Tân): quê ở xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Sinh năm Đinh Dậu (1837), 39 tuổi, đỗ cử nhân khoa Canh Ngọ.

8. Lê Thụy: cử nhân, làm chức tư vụ ở ty Lại bộ.

Sinh năm Nhâm Dần (1842), 34 tuổi.

Người Giáp Đông, xã Bích La, tổng Bích La, huyện Thuận Khương, tỉnh Quảng Trị.

9. Vũ Xuân Lợi: cử nhân.

Sinh năm Bính Thân (1836), 40 tuổi.

Người xã Giao Cù, tổng Sa Lung, huyện Nam Chân, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

10. Trần Văn Dữ: cử nhân, làm hành tẩu ở Cơ mật viện.

Sinh năm Nhâm Dần (1842), 34 tuổi.

Người giáp Tây, xã An Mỹ, tổng Chiên Đàn Trung, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

11. Cao Dệ: Cử nhân.

Sinh năm Đinh Mùi (1847), 29 tuổi.

Người xã Phúc Yên, tổng Phúc Yên, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên.

(còn nữa)

VỀ CUỐN SÁCH GIÁO KHOA "LỊCH SỬ LỚP 11"

NGUYỄN CÔNG LOAN*

Trong cuốn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11" của Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên - Kỹ thuật, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1994, của tập thể tác giả: Trần Bá Đệ (Chủ biên), Nguyễn Ngọc Cơ và Nguyễn Quốc Hùng; trong Chương I: "Lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1945", bài 4: "Việt Nam từ 1930 đến 1945", phần IV: "Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kỳ vận động cách mạng giải phóng dân tộc (1939 - 1941)", mục 3: "Những cuộc đấu tranh vũ trang mở đầu thời kỳ mới"; ở trang 52, dòng 13 từ trên xuống có đoạn viết như sau: "Căn cứ vào tình hình trên, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11/1939) của Đảng Cộng sản Đông Dương xác định nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng là đánh đổ đế quốc phát xít Pháp - Nhật và tay sai và làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập".

Chúng tôi cho rằng câu viết trên đây của các tác giả nói về nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam mà Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (họp trong các ngày 6, 7, 8/11/1939) đã đề ra cho toàn Đảng, toàn dân ta thực hiện lúc đó là không chính xác; vì những lý do chủ yếu sau đây:

1. Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (9/1939), Hội nghị Trung ương Đảng

Cộng sản Đông Dương họp trong các ngày 6, 7, 8/11/1939 đã ra Nghị quyết về: Tình hình thế giới, Tình hình Đông Dương, và Chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 này (11/1939) đã nêu lên một số điểm đáng chú ý như sau:

a. Vạch rõ mục đích và tính chất phi nghĩa của Chiến tranh thế giới lần thứ hai:

"Trong thời kỳ đế quốc vì sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, các đế quốc thiếu nguyên liệu, thiếu thị trường phải đánh nhau để chia lại thế giới. Cuộc thế giới đế quốc chiến tranh năm 1914 - 1918 vì thế mà phát sinh. Thế giới đế quốc chiến tranh lần thứ hai này cũng chỉ vì mục đích đó". (1)

b. Vạch rõ vị trí chiến lược quan trọng của Đông Dương từ trước đến nay nên Đông Dương không những bị lôi cuốn vào hai cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai mà lần này còn bị phát xít Nhật Bản dòm ngó, xâm chiếm:

"Thuộc địa đông người nhiều của nhất của đế quốc Pháp là một nước thù phạm trong cuộc đế quốc chiến tranh. Đông Dương lần này cũng như hồi đế quốc chiến tranh lần đầu đã bị lôi

* *Khoa Lịch sử - Trường Đào tạo cán bộ Tô Hiệu. Thành phố Hải Phòng*

cuốn vào một cuộc đại thảm sát xưa nay chưa từng thấy. Đồng thời Đông Dương lại bị phát xít Nhật dòm ngó. Mặc dù đế quốc Pháp đã lỳ lợm nối gót Anh mà đầu hàng Nhật, song việc chiếm giữ đảo Hải Nam và Sít-pờ-ra-lay (Spartley) vẫn còn đó, chủ nghĩa Đại Á Tế Á vẫn còn đó thì sự đầu hàng kia không lấp đầy được lòng tham không đáy của con sói Phù Tang. Đã bị đế quốc Pháp lừa người, cướp của cung cấp cho chiến tranh, lại bị đế quốc Nhật làm le xâm chiếm, đó là số phận đau đớn và nguy cơ của 25 triệu dân Đông Dương". (2)

c. Sau khi phân tích những nhân tố mới của tình hình thế giới, tình hình trong nước lúc đó, Đảng ta đã đề ra việc thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (MTTNDTPĐDD) và chỉ rõ nội dung, đặc điểm, mục tiêu, chiến lược của Mặt trận này là:

"Nội dung và đặc điểm của Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương (MTTNDTPĐDD): là hình thức liên hiệp tất cả các dân tộc Đông Dương dưới nền thống trị đế quốc Pháp, tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phần tử phản đế muốn giải phóng cho dân tộc, để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, chống xâm lược phát xít, đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bốn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc đòi hòa bình, cơm áo, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương với quyền dân tộc tự quyết". (3)

"Chiến lược của Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương: Mục đích của MTTNDTPĐDD là đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bốn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc phản bội dân tộc". (4)

Tóm lại, chúng tôi thấy trong Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11/1939) không có câu nào xác định "nhiệm vụ

trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc phát xít Pháp - Nhật và tay sai" như cuốn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11" nói trên đã nêu lên ở trang 52.

2. Như chúng ta đã biết, ngày 22/9/1940, quân Nhật từ Quảng Tây vượt qua biên giới Việt - Trung, bằng nhiều ngả bao vây, tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn; ngày 25/9/1940, quân Pháp ở Lạng Sơn đã đầu hàng quân Nhật.

Ngày 25/9/1940, quân Nhật cũng đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn (Hải Phòng), ngày 26/9/1940, không quân Nhật ném bom Hải Phòng.

Cuối cùng, chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã hoàn toàn đầu hàng nhục nhã phát xít Nhật Bản, và Pháp cùng với Nhật đã thống trị Đông Dương; từ đó trở đi nhân dân ta phải chịu cảnh sống nô lệ "một cổ hai tròng" như Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) đã nhận định:

"Thế là Đông Dương ta vừa làm nô lệ cho giặc Pháp, lại làm trâu ngựa cho giặc Nhật nữa. Thế là từ nay dân Đông Dương phải một "cổ hai tròng", cũng vì cái chính sách hèn nhát, bạo tàn của chúng gây nên".(5)

Và chính xuất phát từ tình hình nói trên, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) đã nêu rõ nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam lúc ấy như sau:

"Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà còn là kẻ thù của cách mạng các dân tộc Đông Dương. Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật".

"Muốn làm tròn nhiệm vụ ấy, trước hết cần tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn

cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ; ai có lòng yêu nước, thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp - Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta".(6)

"Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp trâu ngựa mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được. Đó là nhiệm vụ của Đảng ta trong vấn đề dân tộc".(7)

Tóm lại, chỉ đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941) thì nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Việt Nam mới là "đánh đuổi giặc Pháp - Nhật", "giải quyết vấn đề dân tộc giải phóng" để đòi lại độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc".

3. Trong bản "Tuyên ngôn độc lập" do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc ngày 2/9/1945 trước toàn dân tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Người cũng nêu rõ tình cảnh của nhân dân Việt Nam từ mùa Thu năm 1940 đến trước Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945 thành công là "một cổ hai tròng". Người nói:

"Mùa Thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh

Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật (8)"; và tất nhiên muốn giành lại được Độc lập, Tự do cho Tổ quốc, Hạnh phúc cho đồng bào, nhân dân ta phải đoàn kết lại triệu người như một, đứng lên đập tan gông xiềng của cả đế quốc Pháp lẫn phát xít Nhật, làm nên cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945 thắng lợi huy hoàng.

Chúng tôi nghĩ rằng sách giáo khoa là nhằm cung cấp tài liệu giảng dạy cho giáo viên, cung cấp những kiến thức khoa học bước đầu cho học sinh. Vì vậy sách giáo khoa cần phải đảm bảo được tính khoa học, tính chân thực, tính chính xác của tài liệu, giúp cho giáo viên làm tốt công tác giảng dạy và giúp cho học sinh tiếp thu đúng đắn những kiến thức khoa học bước đầu mà các em đã học được ở Nhà trường đang đem áp dụng trong công tác và cuộc sống sau này. Với lòng mong muốn học tập, trau dồi kiến thức khoa học để phục vụ cho công tác giảng dạy của bản thân ở Nhà trường ngày càng tốt hơn; chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên vài suy nghĩ bước đầu này để trao đổi với các tác giả biên soạn sách giáo khoa "Lịch sử lớp 11", Ban Khoa học tự nhiên và Ban Khoa học tự nhiên - Kỹ thuật, xuất bản năm 1994.

CHÚ THÍCH

- (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - "Văn kiện Đảng 1930 - 1945". Tập III (1939 - 1945). Hà Nội, 1978, tr.26-27; 54; 56 - 57; 59; 188; 195 - 196; 196.
- (8) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập 4 (1945 - 1947). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr.2

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ LƯU VĨNH PHÚC TRONG THỜI KỲ CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP (1883-1885)

TRẦN ĐÔ *

Như chúng ta đã biết, năm 1962 trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã công bố hàng loạt bài nghiên cứu của các nhà sử học VN tham gia thảo luận, tranh luận về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc và những hoạt động chống Pháp của quân Cờ Đen ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX. Đây là một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, tế nhị như các tác giả tham gia vào cuộc thảo luận, tranh luận lúc đó đã thống nhất ý kiến với nhau như vậy (xin tham khảo các bài viết xung quanh vấn đề đánh giá Lưu Vĩnh Phúc và những hoạt động chống Pháp của quân Cờ Đen ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX trên tạp chí NCLS từ số 34, tháng 1/1962 đến số 42, tháng 9/1962).

Về vấn đề này, cho đến nay giới sử học Trung Quốc cũng có những ý kiến đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau nữa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những ý kiến của giới sử học Trung Quốc đánh giá về Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc Chiến tranh Trung-Pháp (1883-1885) trước đây, và bước đầu tạm thời chia các ý kiến đó thành hai loại.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng trước khi Chiến tranh Trung-Pháp kết thúc, mặc dù Lưu Vĩnh Phúc (1837-1917) xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), đã tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất đương thời chống lại Triều đình Mãn Thanh, sau bị thất bại phải chạy sang VN và đã tham gia cùng với nhân dân VN đánh Pháp; song ông ta đã nhận lãnh quan chức và tước hiệu do Triều đình nhà Nguyễn (VN) và Triều đình nhà Thanh (TQ) phong tặng. Điều

đó chứng tỏ rằng Lưu Vĩnh Phúc đã phản bội lại sự nghiệp cách mạng của giai cấp nông dân Trung Quốc; đã thoái hoá, biến chất, trở thành một thành viên trong giai cấp phong kiến thống trị. Cũng vì thế quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu đã trở thành một bộ phận trong quân đội của Nhà Nguyễn và của Nhà Thanh nên không còn có vấn đề quân Cờ Đen liên minh với quân Thanh chống Pháp nữa(1).

Có thể nói đó là "một trong những vết nhơ trong lịch sử của Lưu Vĩnh Phúc"(2)

Loại ý kiến thứ hai trái ngược hẳn với loại ý kiến thứ nhất, nhằm biện hộ cho việc Lưu Vĩnh Phúc nhận lãnh quan chức và tước hiệu của Triều đình VN và Triều đình Trung Quốc phong cho ông ta. Họ cho rằng lúc bấy giờ Lưu Vĩnh Phúc xuất phát từ nhu cầu của đấu tranh quân sự nên ông ta hy vọng sẽ nhận được sự phối hợp và sự viện trợ của quân Thanh với quân Cờ Đen nhằm chống lại bọn thực dân Pháp xâm lược có hiệu lực hơn. Còn Triều đình nhà Thanh trước tình hình quân sự căng thẳng ở vùng biên giới Trung-Việt nên đã có ý đồ muốn dựa vào lực lượng của quân Cờ Đen để chống lại bọn thực dân Pháp đang xâm phạm miền bắc VN và vùng biên giới Trung - Việt. Do đó Lưu Vĩnh Phúc đã lãnh đạo quân Cờ Đen tiến hành liên minh quân sự với quân Thanh để chống lại quân Pháp. Đó chính là sự liên minh kháng chiến có ý nghĩa dân tộc giữa quân khởi nghĩa nông dân Trung Quốc với quân đội của Triều đình Nhà Thanh để chống lại sự xâm lược

* *Trung tâm Trung Quốc học*

của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Trong điều kiện lịch sử đặc biệt ở Trung Quốc lúc đó, khi mâu thuẫn dân tộc đã trở thành chủ yếu nên về khách quan mà xét thì sự liên minh quân sự này có lợi cho việc bảo vệ lợi ích của dân tộc Trung Hoa, chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây.(3)

Ngoài ra, cũng có ý kiến cho rằng sự "kết hợp giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh" trong thời kỳ Chiến tranh Trung-Pháp, ngoài nguyên nhân vì "tình hình mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp lúc ấy, còn cần phải tính đến đặc điểm của cá nhân Lưu Vĩnh Phúc nữa ...", đó là ông ta "có lòng ngưỡng mộ công danh lợi lộc" như Đường Cảnh Tùng đã nêu ra trong tác phẩm "Thỉnh Anh Nhật ký" của Đường.(4)

Theo chúng tôi, loại ý kiến thứ hai của giới sử học Trung Quốc về việc đánh giá Lưu Vĩnh Phúc mang tính chất tiêu biểu hơn và được nhiều người tán đồng hơn. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu khái quát sự phân tích và sự diễn giải của một số học giả Trung Quốc theo loại ý kiến thứ hai này.(5)

Trước hết, họ cho rằng sự liên minh giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh trong thời kỳ Chiến tranh Trung-Pháp không phải được thực hiện một cách "thuận buồm xuôi gió", mà nó đã phải trải qua một quá trình rất quanh co, phức tạp, trong đó chứa đầy những mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa bán nước, giữa phái chủ chiến với phái chủ hoà trong Triều đình Nhà Thanh, giữa giai cấp nông dân và đông đảo quần chúng nhân dân mà Lưu Vĩnh Phúc là đại biểu với thế lực bán nước trong nội bộ của Triều đình này.

Chúng ta đều biết, một trong những nhân tố quyết định thắng bại trong cuộc chiến tranh là do tương quan lực lượng quân đội của hai bên bao gồm : quân số, trang bị vũ khí, khí tài, vật tư kỹ thuật, trình độ tác chiến ; mà bất cứ về về phương diện nào như binh lực, trang bị vũ khí, khí tài, vật tư kỹ thuật, trình độ tác chiến ; thì quân Cờ Đen đều thua kém xa quân Pháp. Tình hình đó đã khiến cho Lưu Vĩnh Phúc không thể không suy tính và nhận thấy tất yếu

phải có sự liên minh với quân đội của Triều đình Nhà Thanh để chống lại thực dân Pháp. Ngay từ năm 1881, Lưu Vĩnh Phúc đã đích thân đến Lạng Sơn tìm gặp viên tướng Thanh là Hoàng Quế Lan đang đóng quân ở đó, đưa ra yêu cầu liên minh tác chiến với quân Thanh để cùng nhau chống lại quân xâm lược Pháp. Nhưng kiến nghị đó của Lưu Vĩnh Phúc đã không được đáp ứng. Đầu năm 1882, sau khi Pháp vũ trang xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, với suy nghĩ như trên, Lưu Vĩnh Phúc lại thân chinh sang Vân Nam gặp Bộ chính sứ tỉnh Vân Nam lúc ấy là Đường Quỳnh đang chịu trách nhiệm ở phòng tuyến vùng biên giới Điền-Việt để tiến hành thương lượng với ông ta về việc liên minh giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống lại thực dân Pháp xâm lược. Đường Quỳnh đã tiếp nhận yêu cầu của Lưu Vĩnh Phúc, đồng ý "bí mật tiếp tế"(6) cho cuộc đấu tranh chống Pháp của Lưu Vĩnh Phúc. Tháng 4-1883, tại thành Sơn Tây, Lưu Vĩnh Phúc lại tiếp nhận "kế sách thứ hai" do Đường Cảnh Tùng đưa ra là quân Cờ Đen tranh thủ phối hợp với quân Thanh để chống Pháp. Đến đây thì phương châm liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp được chính thức xác lập. Bắt đầu từ đó Lưu Vĩnh Phúc, một mặt thông qua Đường Cảnh Tùng để tăng cường mối liên hệ với Triều đình Nhà Thanh nhằm tranh thủ sự viện trợ của Triều đình này về binh lính, lương thực và trang bị vũ khí. Mặt khác, Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo quân Cờ Đen chủ động đảm nhiệm việc đánh quân Pháp ở chính diện, ngăn cản bước tiến của chúng, qua đó thúc đẩy quân Thanh tham chiến chống lại quân Pháp.

Tinh thần chiến đấu dũng cảm và những thắng lợi mà Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã giành được trong cuộc chiến đấu chống quân Pháp ở Cầu Giấy, Đan Phượng v.v... trong năm 1883 đã làm cho phái chủ chiến trong Triều đình Nhà Thanh phải coi trọng. Nhiều nhân vật trong phái này đã liên tục dâng sớ tâu lên Triều đình kiến nghị với vua Thanh nên thay đổi chính sách tiêu diệt quân Cờ Đen thành chính sách lợi dụng và viện trợ cho đội quân này để chống Pháp. Điều đó đã được phản ánh qua những lời tâu của Tổng đốc Vân Quý Lưu Tường Hựu và Sầm Dục Anh. Nhưng vì ké cầm

quyền cao nhất trong Triều đình Nhà Thanh đương thời yếu đuối, khiếp sợ quân Pháp đã khiến cho việc ủng hộ và viện trợ cho quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo trong thời gian đầu không dám công khai mà chỉ là "bí mật giúp đỡ" mà thôi. Chính vì vậy cho đến trước tháng 8-1884, sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp chưa được xây dựng một cách thật sự. Trong cuộc chiến tranh chống Pháp ở vùng biên giới Việt-Trung, trên thực tế chủ yếu vẫn là do quân Cờ Đen đảm nhiệm.

Thế lực bán nước trong Triều đình Nhà Thanh lúc ấy mà người đại diện là Lý Hồng Chương lại ra sức ngăn cản và phá hoại cuộc đấu tranh chống Pháp của quân Cờ Đen và việc liên minh quân sự để chống Pháp giữa quân Thanh với Lưu Vĩnh Phúc. Họ luôn luôn có thái độ thù địch đối với Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen, không thừa nhận tác dụng to lớn của đội quân này trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Ngược lại, họ còn cho rằng quân Cờ Đen là một tai họa lớn cho Trung quốc ở vùng biên giới Tây Nam, họ lo sợ trước sự phát triển lớn mạnh của quân Cờ Đen. Chính vì vậy thế lực bán nước trong Triều đình Nhà Thanh lúc đó đã có ý định muốn tiêu diệt lực lượng quân Cờ Đen bằng chính tay quân Pháp xâm lược. Điều này được thể hiện khá rõ ràng qua chủ trương của Đinh Bảo Trinh, Tổng đốc Tứ Xuyên thời bấy giờ như sau : "Xin do các tỉnh Điền-Việt bàn định chuẩn bị công khai là giúp đỡ cho VN, song là bí mật tiếp tế cho quân Cờ Đen, làm cho chúng trở thành kẻ thù của Pháp ... Nếu như cuối cùng quân Cờ Đen bị Pháp tiêu diệt, thì chúng ta (chỉ Nhà Thanh) cũng không lộ ra mặt là đã diệt trừ được một cái tai họa lớn cho Trung Quốc. Xua đuổi con sói ra tranh giành với con hổ, xem ra là một việc làm mang lại được nhiều lợi ích"(7). Chính do có sự can thiệp và sự phá hoại nói trên, nên ý định của Triều đình Nhà Thanh muốn bí mật giúp đỡ lương thực, vũ khí, vật tư quân sự cho Lưu Vĩnh Phúc phần lớn vẫn nằm trên giấy tờ mà thôi. Tháng 6 và tháng 10 năm 1883, hai lần Triều đình Nhà Thanh đưa ra Chỉ dụ giúp đỡ 20 vạn lạng bạc rồi 10 vạn lạng bạc nữa cho Lưu Vĩnh Phúc nuôi quân, nhưng Bộ chính sự Quảng Tây là Từ Diên Húc đã im lặng không

thực hiện các Chỉ dụ này. Số vũ khí và vật tư chiến tranh mà Triều đình Nhà Thanh đưa từ Lạng Sơn xuống Sơn Tây để tiếp tế cho Lưu Vĩnh Phúc đã bị Triệu Ốc chặn giữ lại ở Bắc Ninh. Trong suốt thời gian đó, số vũ khí, đạn dược mà Lưu Vĩnh Phúc nhận được của Triều đình Nhà Thanh chỉ có "500 khẩu súng Tây, đều là loại súng xấu ở Thiên Tân bỏ đi, đạn thì đa số không nổ"(8).

Trước tình hình Pháp đẩy mạnh hoạt động xâm lược ở Bắc Kỳ, Trương Chi Đồng được bổ nhiệm làm Tổng đốc Lương Quảng đã đưa ra phương châm "kim chân địch để chiếm VN là thượng sách, mà muốn thực hiện được ý đồ này ở VN thì nên sử dụng Lưu Vĩnh Phúc làm người giúp đỡ thực sự"(9), phải thực hiện việc liên minh quân sự giữa quân Thanh với quân Cờ Đen để chống Pháp. Ngày 24-8-1884, Trương Chi Đồng giao cho Đường Cảnh Tùng 4 doanh quân sang VN phối hợp tác chiến với quân Cờ Đen, còn giúp cho Lưu Vĩnh Phúc 2 vạn lạng bạc làm lương thực nuôi quân. Ngày 26-8-1884, Triều đình Nhà Thanh tuyên chiến với Pháp. Cũng trong ngày hôm đó, vua Thanh tặng cho Lưu Vĩnh Phúc hàm "Ký danh Đê đốc", đồng thời còn giúp đỡ thêm cho Lưu Vĩnh Phúc nhiều vũ khí và lương thực. Đến đây thì sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp đã chính thức được thực hiện.

Sau khi đã giới thiệu diễn biến của quá trình liên minh quân sự giữa Lưu Vĩnh Phúc với Triều đình Nhà Thanh để chống Pháp, những người theo loại ý kiến thứ hai này đã trình bày ba vấn đề lớn sau đây.

Thứ nhất, việc Lưu Vĩnh Phúc tiến hành liên minh quân sự với Triều đình Nhà Thanh để chống Pháp và việc Lưu Vĩnh Phúc tiếp nhận hàm "Ký danh Đê đốc" của Nhà Thanh là hai việc đã được thực hiện trong điều kiện lịch sử đặc biệt ở Trung Quốc. Đó là thời kỳ Pháp đã mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược đối với Bắc Kỳ và vùng biên giới Trung-Việt, thậm chí chúng đã đưa ngọn lửa chiến tranh sang tận lãnh thổ Trung Quốc. Vì thế lúc này mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Trung Hoa với chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Lịch sử đòi hỏi dân tộc Trung Hoa từ

trên xuống dưới phải biết căm thù quân địch, phải cùng nhau đứng lên chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Lúc bấy giờ ở Trung Quốc đã xuất hiện trào lưu yêu nước viện trợ VN chống Pháp, đánh đuổi giặc Pháp để bảo vệ biên cương. Có thể nói đây là sản phẩm tất yếu của mâu thuẫn dân tộc đã trở nên gay gắt chưa từng thấy trong lịch sử Trung Quốc. Trong quá trình đó, Lưu Vĩnh Phúc về cơ bản đã giữ được tính cách mạng của giai cấp nông dân Trung Quốc. Lưu Vĩnh Phúc tiếp nhận chức tước của Triều đình Nhà Thanh là nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi để chống Pháp có hiệu lực hơn, bảo vệ lợi ích của Tổ quốc và của Dân tộc không để cho kẻ ngoại bang xâm phạm. Về căn bản, sự việc này hoàn toàn khác hẳn với việc một số lãnh tụ khởi nghĩa nông dân khác trong lịch sử Trung Quốc trước đây, tiếp nhận sự "chiêu an" của Triều đình, đã hoàn toàn phụ thuộc vào giai cấp thống trị phong kiến, đã trở thành bọn "chó săn trung thành" của giai cấp phong kiến. Hơn nữa, sau khi "thụ phong" với Triều đình Nhà Thanh, Lưu Vĩnh Phúc không có bất cứ hành vi nào làm tổn hại và chà đạp lên quyền lợi của giai cấp nông dân và của quần chúng nhân dân Trung Quốc. Sự liên minh quân sự giữa Lưu Vĩnh Phúc với quân Thanh chỉ được giới hạn trên chiến trường chống Pháp mà thôi. Cho đến trước khi cuộc Chiến tranh Trung-Pháp kết thúc, Lưu Vĩnh Phúc đã thực hiện được phương châm độc lập, tự chủ một cách tương đối trong việc liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp. Tháng 2-1884, Sầm Dục Anh chỉ huy quân Vân Nam đã phối hợp với quân Cờ Đen để chuẩn bị tác chiến với quân Pháp. Sầm Dục Anh "muốn quân của Lưu đi trước, còn quân của Vân Nam đi sau tiếp ứng. Nhưng quân của Lưu lại muốn họ là một cánh quân riêng và đề nghị họ Sầm chia quân Vân Nam thành hai mũi, một mũi đến Đồn Hạc, một mũi bao vây Quảng Uy, còn quân Cờ Đen một mình vượt sông theo sườn núi đi xuống"(10). Sự khác nhau giữa Lưu Vĩnh Phúc với Sầm Dục Anh là ở chỗ : "Sầm Dục Anh chủ yếu muốn hợp nhất, còn Uyên Đình (chỉ Lưu Vĩnh Phúc) thì lại muốn tách ra"(11). Mục đích muốn "hợp nhất" của Sầm Dục Anh là ở chỗ Sầm muốn sử dụng

quân Cờ Đen đánh chính diện để ngăn cản hoạt động ghê gớm của quân Pháp, nhằm mở đường tiến cho quân Thanh ; qua đó giành lấy chiến công cho riêng Sầm, không hề thương tiếc đến sự hy sinh xương máu và sức chiến đấu của quân Cờ Đen. Nhưng Lưu Vĩnh Phúc đã sớm nhận rõ âm mưu quỷ kế đó của Sầm Dục Anh nên Lưu kiên quyết chống lại, giữ vững phương châm "mình là một cánh quân riêng", cố gắng thực hiện việc "tách riêng" quân Cờ Đen với quân Thanh trong hành động quân sự cụ thể. Từ sau khi Triều đình Nhà Thanh chính thức tuyên chiến với Pháp (26-8-1884), trong một số lần Nhà Thanh đã muốn sáp nhập lực lượng của quân Cờ Đen vào với quân của Sầm Dục Anh, hoặc trong chiến đấu Nhà Thanh thường có ý đồ để cho quân Cờ Đen đi trước, trực diện đánh nhau với quân Pháp ở những nơi hiểm yếu dặng dưng quân Pháp để tiêu hao, tiêu diệt lực lượng của quân Cờ Đen.

Song Lưu Vĩnh Phúc đều từ chối, kiên quyết giữ vững phương châm "độc lập" của ông ta.

Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức do Triều đình Nhà Thanh ban cho cũng chỉ nhằm thực hiện sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen với quân Thanh để chống Pháp. Trong điều kiện lịch sử lúc ấy, khi mâu thuẫn dân tộc đã ngày càng trở nên gay gắt, thì Triều đình thường thường được toàn dân coi như là sự tượng trưng cho quyền lợi của quốc gia và dân tộc ; các lực lượng yêu nước chống lại sự xâm lược của ngoại bang đều sẵn sàng tập hợp nhau lại đứng dưới ngọn cờ chính thống của Triều đình để tiến hành cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Trong điều kiện lịch sử cụ thể lúc đó, Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức của Triều đình Nhà Thanh cũng là điều tất nhiên thôi.

Thứ hai, nếu xét từ hiệu quả khách quan của việc Lưu Vĩnh Phúc nhận quan chức của Triều đình Nhà Thanh, thì đó là việc làm có lợi cho quân Cờ Đen, giúp cho họ phát huy được tác dụng trong đấu tranh chống Pháp, thực hiện được sự liên minh quân sự chính thức giữa quân Cờ Đen với quân Thanh. Quân Cờ Đen đã tránh được sự uy hiếp từ hai phía : quân Thanh và quân Pháp, tập trung được tất cả sức lực dành

cho việc chống lại quân Pháp. Mặt khác, thực hiện được sự liên minh quân sự với quân Thanh, Lưu Vĩnh Phúc có thể giải quyết được vấn đề thiếu thốn về lương thực, thực phẩm, trang bị vũ khí, vật tư quân sự. Đây là những thứ rất cần thiết cho chiến đấu và chiến thắng quân xâm lược.

Thứ ba, việc Lưu Vĩnh Phúc nhận "chức tước" do Triều đình Nhà Thanh ban cho và trong quá trình quân Cờ Đen thực hiện liên minh quân sự với quân Thanh để chống Pháp cũng còn tồn tại một số điểm chưa tốt, ví như tuy Lưu Vĩnh Phúc với tư cách là một vị tướng lĩnh của quân khởi nghĩa nông dân Trung Quốc, nhưng ông ta vẫn còn "ham muốn công danh, lợi lộc", "ham thích chức quyền"; do đó khi Triều đình Nhà Thanh chủ động đưa ra ý đồ lôi kéo, lung lạc ông ta bằng danh lợi thì Lưu Vĩnh Phúc đã "tích cực hưởng ứng"(12). Sau khi đã liên minh quân sự với quân Thanh, Lưu Vĩnh Phúc đã không giữ được phương châm độc lập, tự chủ một cách triệt để, và trong tác chiến ông ta thường bỏ cách đánh truyền thống của quân Cờ Đen là du kích chiến, mà lại đi theo cách đánh công kiên chiến của quân Thanh nên đội quân của Lưu bị thương vong khá nặng. Điều quan trọng hơn là Lưu Vĩnh Phúc đã không có sự cảnh giác cần thiết đối với Triều đình Nhà Thanh, nhiều lần ông ta đã nghe và làm theo ý kiến của Đường Cảnh Tùng do Nhà Thanh cử đến nhằm thực hiện ý đồ riêng của Triều đình này, dần dần từng bước ông ta bị Đường Cảnh Tùng đưa vào quỹ đạo của Nhà Thanh. Tất cả những chức tước mà Triều đình Nhà Thanh ban thưởng cho Lưu Vĩnh Phúc như "Thẻ bài chiến công" (năm 1870); "Tứ phẩm đỉnh dới" (năm 1881); "Hàm Du kích quyền nạp" và "Nhị phẩm phong điển" (năm 1882); "Ký danh Đê đốc", "Đái Hoa Linh", "Tam đại nhất phẩm phong điển" và tước "Y bác đức ân Ba đồ lỗ", (năm 1884), v.v... đều được ông ta tiếp nhận một cách thích thú và trân trọng, coi như là những "vinh dự" lớn của Triều đình dành cho Lưu. Khi Lưu Vĩnh Phúc đã trở thành một viên quan thực sự của Nhà Thanh, thì ông ta không thể không phục tùng sự điều động của Triều đình này. Tháng 6 năm 1885, Nhà Thanh ký với Pháp "Hiệp định Thiên Tân" đầu hàng bọn xâm lược

Pháp, rút toàn bộ lực lượng quân đội Trung Quốc ra khỏi Bắc Kỳ, thừa nhận quyền đô hộ của Pháp đối với VN. Theo lệnh của Nhà Thanh, Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đã rút hết về nước, phải đoạn tuyệt với cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN mà Lưu đã có thời gian cùng sát cánh và đã lập được những chiến công lớn. Lưu Vĩnh Phúc đã từng nhiều lần làm cho quân Pháp phải khiếp vía kinh hoàng, thế nhưng cuối cùng ông ta đã biến thành một kẻ nô bộc chịu sự sai khiến và bố trí của Triều đình Nhà Thanh. Điều này không thể hoàn toàn trách cứ sự vô tình của lịch sử, mà bản thân con người Lưu Vĩnh Phúc cũng có phần trách nhiệm nhất định(13).

Trên đây chúng tôi đã trình bày hai loại ý kiến của giới sử học Trung Quốc, đặc biệt là loại ý kiến thứ hai về cái gọi là sự liên minh quân sự giữa quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo với quân Thanh để chống lại thực dân Pháp xâm lược VN trước năm 1885. Về thực chất mà xét, Triều đình Nhà Thanh đã lôi kéo và lợi dụng được Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen để thực hiện âm mưu và ý đồ thâm độc của chúng, nếu Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen đánh thắng quân Pháp xâm lược VN thì "công lao" này thuộc về Nhà Thanh; ngược lại, nếu Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen bị thất bại, bị Pháp tiêu diệt thì Nhà Thanh sẽ bớt đi được một kẻ thù giai cấp nguy hiểm ở trong nước như Tổng đốc Tứ Xuyên là Đinh Bảo Trinh đã từng phát biểu.

CHÚ THÍCH

- (1)(3) Dẫn lại trong tác phẩm của Dương Vạn Tú và Ngô Chí Huy: "Lưu Vĩnh Phúc bình truyện". Hà Nam, Nxb Giáo dục, 1985, tr 105.
- (2) Phạm Văn Lan: "Lịch sử Cận đại Trung Quốc". Tập Thượng, Bắc Kinh, Nxb Nhân dân, 1961, tr. 237.
- (4)(12)(13) Đinh Danh Nam: "Tìm hiểu bước đầu về mấy vấn đề của cuộc Chiến tranh Trung-Pháp", trong Tạp chí "Lịch sử nghiên cứu" (Trung văn), số 2/1984.
- (5) Như Dương Vạn Tú, Ngô Chí Huy và một số học giả khác.
- (7) "Quang Tự triều Trung-Pháp giao thiệp sử liệu". Q.3
- (6)(9) "Trung-Pháp chiến tranh tư liệu". Tùng san - Hội Sử học Trung Quốc chủ biên. Q.5, Thượng Hải, Nxb Trí thức, 1955, tr. 169, tr 514.
- (8)(10)(11) Đường Cảnh Tùng "Thịnh Anh nhật ký".

"THẮNG LỢI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ VÀ HAI MƯƠI NĂM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH" *

DINH XUÂN LÂM **
BUI DINH PHONG ***

"Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh" là cuốn sách tập hợp các luận văn của nhiều tác giả theo chủ đề: Độc lập, Thống nhất và Phát triển. Những người tham gia biên soạn cuốn sách này phần lớn là những nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử hiện đại Việt Nam có tên tuổi; những tướng lĩnh trong Quân đội Nhân dân Việt Nam - những nhân chứng của lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hào hùng của dân tộc ta vừa qua, đồng thời cũng là những nhà chiến lược, nghiên cứu, tổng kết lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Vì vậy giá trị của tác phẩm về cả hai mặt thực tiễn và lý luận là điều rõ rệt cần được khẳng định. Do khuôn khổ của cuốn sách có hạn (dày 266 trang, khổ 13cm x 19cm) nên nội dung của cuốn sách chỉ đi vào một số mặt chủ yếu nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và những vấn đề xây dựng đất nước của nhân dân ta 20 năm sau chiến tranh.

Thật vậy 10 bài (trong tổng số 15 bài) tuy đề cập đến từng mặt, từng khía cạnh khác nhau, nhưng đều tập trung làm rõ nguồn gốc

thắng lợi, ý nghĩa, bài học và kinh nghiệm của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Các tác giả đã đề cập toàn diện, phân tích xác đáng những nhân tố làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Điểm nổi bật là các tác giả đã đi sâu phân tích một số nội dung cơ bản trong Tư tưởng Hồ Chí Minh để chứng minh bí quyết thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Giáo sư Lê Mậu Hãn khẳng định: "Độc lập và Tự do là hạt nhân sáng chói và trường tồn của tư tưởng Việt Nam, của tư tưởng Hồ Chí Minh... Tư tưởng cách mạng vĩ đại đó vừa có bề dờ của quá khứ, phản ánh được khát vọng của hiện tại và soi sáng cả tương lai của dân tộc, vừa là mục tiêu, vừa là động lực quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ của dân tộc Việt Nam từ Bắc đến Nam. Đó là sức mạnh lôi kéo, dẫn dắt cả dân tộc, là nguồn gốc của ý chí chiến đấu tuyệt vời, là cơ sở nảy sinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam". (tr 17-18)

Nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa kế thừa, chọn lọc những kinh nghiệm quý báu của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc, đặc biệt là kế thừa những kinh

* *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia. Viện Sử học, tập thể tác giả, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1995.*

** *GS. Khoa Lịch sử. ĐHTH Hà Nội*

*** *PTS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

nghiệm nóng hổi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vừa có sự phát triển mới các kinh nghiệm đó về chất. Nhìn một cách tổng quát, nghệ thuật quân sự đó "thể hiện sâu sắc tư tưởng nhân dân, chính nghĩa, cách mạng và tiến công, thể hiện quan điểm chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân". Từ cái nhìn bao quát đó, thông qua từng chiến dịch, đặc biệt là cuộc Tổng tiến công chiến lược mùa Xuân 1975, Thượng tướng GS. Hoàng Minh Thảo bước đầu đã tổng kết nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Đó là việc "coi trọng tư tưởng đánh thắng đối phương bằng mưu kế và thế thời". Nghệ thuật đó quán triệt tư tưởng mềm chọi cứng, lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn. Còn "nghệ thuật tác chiến cơ bản vẫn là thiên về đánh bằng mưu mẹo, không dùng lực chọi lực, cứng chọi cứng, mà kết hợp cả trí và lực, cứng và mềm". Những vấn đề về nghệ thuật nghi binh, tình huống, tiến công kết hợp chốt v.v... cũng được tác giả phân tích kỹ, thấu đáo, có sức thuyết phục. Đây là những ý kiến sắc sảo góp phần to lớn, quan trọng vào việc biên soạn bộ lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam.

Góp phần làm rõ một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Đảng ta đã sớm xác định con đường phát triển của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực, GS. Cao Văn Lượng đã khẳng định: "Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam từ sau những cuộc khởi nghĩa từng phần lớn đầu tiên (1954-1960) là một quá trình liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, nổi dậy với tiến công, giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975" (tr 69).

Bằng nhiều nguồn tư liệu phong phú và đi vào những vấn đề căn bản nhất, tác giả Vũ Công đã khẳng định: Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là thắng lợi của quá trình thực hiện xuất sắc việc kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa (tr71).

Những hoạt động ngoại giao trong thời kỳ này cũng trở thành một mũi trong những mũi tiến công địch, tạo nên sức mạnh tổng hợp để nhân dân ta giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; đã được PTS. Trần Hữu Đính phân tích một cách khá thấu đáo.

Phản ánh một khía cạnh của sức mạnh thời đại, với một khối lượng tư liệu dồi dào, tác giả Ngô Phương Bá đã trình bày khá cặn kẽ hoạt động của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Mặt trận đó bao gồm các nước xã hội chủ nghĩa; các đảng cộng sản, công nhân và các đảng phái, các tổ chức tiến bộ; các tầng lớp nhân dân trong các nước tư bản, phong trào chống Mỹ ở chính ngay nước Mỹ, ở các nước dân tộc chủ nghĩa. Nhân dân hai nước Lào và Campuchia cũng cùng đứng chung trong trận tuyến với nhân dân Việt Nam chống Mỹ, cứu nước. Trong Mặt trận nhân dân thế giới lúc đó còn có thế giới thứ ba, có các tổ chức quốc tế: thanh niên, sinh viên, học sinh, tín đồ các tôn giáo, v.v... Bức tranh Mặt trận đoàn kết nhân dân khắp năm châu với hàng nghìn triệu người này đã được tác giả dựng lại một cách sống động, cung cấp cho người đọc những thông tin đầy đủ hơn về tương quan lực lượng có lợi cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Những nhân tố tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua của nhân dân ta còn có vai trò của miền Bắc hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa. Về vấn đề này, hai tác giả là Đại tá GS. Ngô Vi Thiện và Nguyễn Hữu Đạo - tuy cách phân tích, lý giải và khai thác những tư liệu có khác nhau - nhưng đều chứng minh và khẳng định một thực tế đáng tự hào là trong 21 năm qua (1954-1975), hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã bền bỉ, kiên trì xây dựng tuyến vận tải, xây dựng thế trận hậu phương vững chắc liên hoàn tạo nên dự trữ vật chất ngày càng lớn để đáp ứng được các nhu cầu tác chiến. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua của nhân dân Việt Nam đã huy động được một lực lượng to lớn chưa từng thấy cả về sức người và sức của; động viên và phát huy đến mức cao nhất cả về tinh thần và trí tuệ của toàn Đảng, toàn quân và

toàn dân ta. Có như vậy chúng ta mới đảm bảo được thắng lợi của chiến tranh.

Đi vào một khía cạnh rất cụ thể, quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân miền Nam (1954-1975), PTS. Nguyễn Văn Nhật từ những sự kiện lịch sử tiêu biểu đã khẳng định thái độ và hành động đúng đắn của nông dân miền Nam là đã từ chỗ đứng lên đấu tranh giành ruộng đất và Độc lập cho Tổ quốc đi đến hòa quyền lợi ruộng đất, mục tiêu dân chủ vào mục tiêu và quyền lợi cao cả hơn là Độc lập dân tộc và Thống nhất Tổ quốc.

Trong Phần thứ nhất này còn phải kể đến những luận giải của PTS. Trần Đức Cường về ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại của thắng lợi mùa Xuân 1975. Đây là một luận văn ngắn gọn, súc tích với sự đánh giá toàn diện ý nghĩa lịch sử lớn lao của Đại thắng mùa Xuân 1975: thắng lợi vĩ đại đó đã đưa đất nước ta đến chỗ Độc lập, Tự do, Thống nhất, giang sơn thu về một mối. Sự kiện đó mãi mãi vẫn là niềm tự hào của dân tộc ta, của nhân loại tiến bộ; là một trong những sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại Việt Nam và thế giới sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sau chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Tóm lại, trong Phần thứ nhất của cuốn sách, thông qua việc phân tích đường lối chính trị, quân sự, ngoại giao và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng tài tình, đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta, các tác giả muốn khẳng định một nguyên nhân vừa sâu xa, vừa trực tiếp dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đó là Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là một ưu điểm lớn của tác phẩm so với các công trình trước.

Phần thứ hai gồm có 5 bài, tập trung đề cập tới những thành tựu mà nhân dân ta đã giành được trên một số lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục trong 20 năm xây dựng đất nước, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Với chiến thắng mùa Xuân năm 1975, chúng ta đã giành được độc lập dân tộc và thực hiện được một xã hội Việt Nam thực sự thống nhất. Từ xuất phát điểm quan trọng và có ý nghĩa quyết định đó, các tác giả: GS. Văn Tạo, PTS. Đinh Thu Cúc, Tố Thanh, Lưu Tuyết Vân, Đỗ Nguyệt Quang đã đem lại cho người đọc một cái nhìn tổng thể

về những thành tựu có một không hai của nhân dân ta từ hơn 100 năm nay. Đó là một thị trường dân tộc thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một đường lối chính trị thống nhất, một nền văn hóa thống nhất. Các tác giả còn đi sâu khai thác những thành tựu về nông nghiệp tập thể, tiểu thủ công nghiệp, văn hóa - giáo dục mà nhân dân ta đã đạt được trong hai mươi năm qua (1975 - 1995) từ sau ngày đất nước thống nhất.

Trong 5 bài viết của Phần thứ hai này chưa thể phản ánh đầy đủ những thành tựu về các mặt mà nhân dân ta đã giành được sau chiến tranh, nhưng ở từng mặt đã được các tác giả trình bày khá công phu, súc tích và có sức thuyết phục. Các trang viết ở Phần thứ hai không chỉ phản ánh những cái "được", mà còn nêu lên những cái "chưa được" như lịch sử 20 năm sau 1975 đã cho thấy. Các tác giả đều gặp nhau ở một nhận định, một đánh giá chung là: những cái gì đạt được là những thay đổi rất cơ bản và lành mạnh, còn những thành tựu tuy mới chỉ là bước đầu, nhưng không phải là nhỏ và hết sức quan trọng. Những kết quả đó đã tạo cơ sở vững chắc để tiếp tục đưa đất nước phát triển đi lên. Các tác giả cũng chỉ ra rằng để đạt được mục tiêu mà Đảng đã đề ra là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", chúng ta còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa, tích cực hơn nữa và toàn diện hơn nữa.

Với các ưu điểm về nội dung như trên, có thể khẳng định rằng cuốn sách "Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh" là một công trình khoa học nghiêm túc và có tác dụng giáo dục truyền thống tốt.

Tuy nhiên như tất cả các cuốn sách tập hợp bài viết của nhiều tác giả, tác phẩm này khó tránh khỏi một số khuyết, nhược điểm như giữa các bài viết chưa có sự "đều tay", một vài điểm về nội dung và cách đánh giá, nhận định một số tư liệu trong cuốn sách có sự trùng lặp, một số quy định về cách trình bày giữa các bài viết chưa thống nhất, thư mục không đánh số trang. Các khuyết, nhược điểm trên chắc chắn sẽ được khắc phục nếu việc biên tập được thực hiện kỹ và vai trò của người chủ biên được xác định cụ thể.

"NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM - NHỮNG CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ"

VĂN TẠO *

Vừa qua "Tiểu ban song phương Việt-Nhật nghiên cứu thời kỳ 1940 - 1945" do Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo đồng chủ trì đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam . Những chứng tích lịch sử", dày 725 trang, khổ 13cmx19cm với nhiều hình ảnh, bản đồ, biểu đồ và bảng thống kê minh hoạ.

Cuốn sách gồm có 4 phần : "Mở đầu", (tr.19 - 42) ; "Điều tra thực địa về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam"(tr.45 - 597) ; "Tư liệu thành văn và ảnh"(tr. 583 - 679) và "Mấy lời kết luận" (tr. 683 - 702)

Ngoài ra, trong cuốn sách này còn có phần "Thư mục"(tr.683 - 722) nêu lên : "Tư liệu về nạn đói", "Tài liệu ngoại văn do nước ngoài viết", "Các công trình nghiên cứu và những bài viết về nạn đói năm 1945" ; và "Bảng tra cứu tên tác giả, tên đất, các vấn đề"(tr.723 - 725).

Đây thực sự là một công trình khoa học công phu, nghiêm túc.

Để tiến hành nghiên cứu, biên soạn công trình này, các tác giả phải dày công sưu tập, khai thác tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau : tư liệu thành văn, tư liệu điều tra khảo sát thực địa trên 23 điểm thuộc 21 tỉnh, thành từ Quảng Trị trở ra.

Chính dựa vào khối lượng tư liệu phong phú này và bằng phương pháp nghiên cứu, phương pháp trình bày sát hợp ; kết hợp

phương pháp phân tích và phương pháp miêu tả ; các tác giả đã phục dựng lại một cách tương đối đầy đủ, có hệ thống về một sự kiện lịch sử xảy ra cách đây vừa tròn nửa thế kỷ, song vẫn chưa được làm sáng tỏ ; đó là nạn đói năm 1945 ở nước ta đã làm chết hơn hai triệu người trong 6 tháng trời. Trong cuốn sách này, các tác giả cũng đề cập tới những nguyên nhân gây ra nạn đói năm 1945 ở Việt Nam , thảm cảnh của nạn đói này cùng với những hậu quả nghiêm trọng của nó trước mắt và lâu dài.

Như chúng ta đã biết, năm 1945 một nạn đói khủng khiếp xảy ra đã làm chết hàng triệu người Việt Nam và đã được phản ánh trong các sách báo đương thời. Và cả sau này nữa cũng đã có nhiều bài báo, nhiều cuốn sách của các tác giả trong và ngoài nước nói đến sự kiện lịch sử đó. Trong bản "Tuyên ngôn độc lập" đọc ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Mùa Thu năm 1940, phát xít Nhật xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó nhân dân ta phải chịu hai tầng xiềng xích : Pháp và Nhật. Từ đó nhân dân ta càng cực khổ, nghèo nàn, kết quả là từ cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói"(Hồ

* GS. Viện Sử học

Chí Minh - "Toàn tập", tập 3 : 1930 - 1945.H.Nxb Sự thật, 1983, tr.384)

Nhưng đáng tiếc thay về sự thật lịch sử này chẳng những nhân dân thế giới không được biết rõ mà ngay cả nhân dân Nhật Bản cũng có những nhận thức khác nhau về nó. Thí dụ riêng về con số người Việt Nam bị chết đói năm 1945, nhà sử học Nhật Bản Mianmi Yoshizawa đã cung cấp cho chúng ta một tư liệu khá lý thú.

Trong cuốn sách : "Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta", ông viết : "Năm 1959, theo Hiệp định bồi thường chiến tranh với Chính phủ miền Nam (Ngô Đình Diệm - VT), Chính phủ Nhật Bản đã đề cập tới trong bản đề án của Chính phủ đệ trình lên Quốc hội, trong đó có đoạn viết : ...Bước vào năm Thiên Hoà XX, dự đoán đã có tới 30 vạn người bị chết đói vì bị tịch thu lương thực và vật tư. Chính phủ VN (Ngô Đình Diệm - VT) tính con số đó là 1 triệu người. Ở Nhật Bản, một số người đã phản đối Hiệp định bồi thường chiến tranh này, vì nó với lý do chính trị đã tính số người bị chết đói ở vùng Bắc Bộ là 2 triệu người..."

Ông Mianmi Yoshizawa còn tính toán cụ thể như sau : "Khoản tiền bồi thường chiến tranh mà Chính phủ Nhật Bản đã đi đến thoả thuận cuối cùng với Chính phủ Ngô Đình Diệm là 39 triệu đô la Mỹ (USD) (14 tỷ 40 triệu yên) ; trong đó giá sử có một nửa (20 triệu đô la Mỹ - USD) là khoản tiền bồi thường cho những thiệt hại về người bị chết đói. Theo những tính toán của chính quyền Ngô Đình Diệm (một người là 1000 đô la Mỹ - USD) thì Chính phủ Nhật Bản cũng chỉ mới bồi thường cho 2 vạn người bị chết đói mà thôi".

Vậy sự thật lịch sử này như thế nào ?

Chính cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam . Những chứng tích lịch sử" do " Tiểu ban song phương Việt - Nhật nghiên cứu thời kỳ lịch sử 1940 - 1945 " tiến hành nghiên cứu, biên soạn và xuất bản trong thời gian gần đây

đã giúp cho nhân dân tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân Nhật Bản hiểu đầy đủ hơn về thảm cảnh khủng khiếp này đã xảy ra ở Việt Nam vào năm 1945, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã so sánh với các tai hoạ khác khi Người viết : "Nạn đói nguy hiểm hơn chiến tranh. Thí dụ trong 6 năm chiến tranh, nước Pháp chỉ chết có 3 triệu người. Thế mà nạn đói xảy ra ở Bắc Bộ Việt Nam ta chỉ trong nửa năm đã làm chết hơn hai triệu người". ("Hồ Chủ tịch hô hào chống nạn đói". Báo "Cứu quốc" số ra ngày 8-11-1945)

Nếu so sánh nạn đói năm 1945 ở nước ta với sự hy sinh của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước vừa qua cũng cho ta thấy sự khủng khiếp của nó như thế nào?

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), chúng ta có 65.782 quân nhân và 33.073 dân quân du kích bị hy sinh ; tổng cộng là 98.855 người ; có 4.215 người bị mất tích.

Còn trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), chúng ta có 1.100.000 liệt sĩ, 600.000 thương binh, 300.000 người bị mất tích ; tổng cộng là 2.000.000 người.

Do đó vấn đề cần phải làm sáng tỏ ở đây là sự thật lịch sử về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã diễn biến cụ thể ra sao?

Được sự cộng tác nhiệt tình của các nhà nghiên cứu ở Viện Sử học ; của hàng vạn nhân dân, của hàng ngàn nhân chứng và của hàng trăm cán bộ Đảng, chính quyền ; ở 23 địa điểm thuộc 21 tỉnh, thành trong nước ta, "Tiểu ban song phương Việt-Nhật nghiên cứu thời kỳ 1940 - 1945" đã quyết định tiến hành 3 đợt điều tra với những kết quả như sau :

Đợt đầu tiên thực hiện vào mùa hè năm 1992 chỉ tập trung vào một xã lấy làm trọng điểm là xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, một tỉnh bị chết đói nhiều nhất, đã được địa phương khẳng định là có 280.000 người trong tổng số 1.139.800 dân (số liệu năm

1943) bị chết đói. Kết quả thực địa còn cho thấy riêng ở thôn Lương Phú, thôn khá giả nhất trong xã có tỷ lệ số người bị chết đói ít nhất cũng là 43,07%. Còn trong toàn xã Tây Lương, tỷ lệ số người bị chết đói tới 2/3 số dân.

Sau khi kết quả này công bố ở trong nước và ở Nhật Bản đã được nhiều người quan tâm. Các nhà văn, các nhà báo Nhật Bản đã tới tham quan tại chỗ và đều bày tỏ lòng mong muốn các nhà nghiên cứu sử học Việt Nam cần tiếp tục cuộc điều tra ở nhiều địa phương khác đã xảy ra nạn đói vào năm 1945.

Do đó vào năm 1993-1994, đợt điều tra thứ hai đã được tiến hành ở 7 địa điểm bao gồm : ngoại thành Hà Nội, ngoại thành Hải Phòng, ngoại thành thành phố Vinh, 1 làng thủ công chuyên nghiệp, 1 làng giáp giới trung du và đồng bằng.

Lúc đó ở các đô thị, nạn đói hoành hành chủ yếu là ở vùng ven đô thị, còn ở trong nội thị thực dân Pháp đã phải cấp phát phiếu mua lương thực cho nhân dân sử dụng nên số người bị chết đói ở các đô thị đều là người ở các nơi khác đến đây kiếm kế sinh nhai. Vì thế ở Hà Nội, đoàn điều tra đã chọn ngoại thành Hà Nội, mà cụ thể là xã Cổ Bi, thuộc huyện Gia Lâm và xã Do Nhân Hạ, thuộc huyện Mê Linh (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú) làm trọng điểm tiến hành công việc. Kết quả điều tra thực địa đã cho thấy tỷ lệ số người bị chết đói ở xã Cổ Bi là 9,74%, ở xã Do Nhân Hạ là 28,75%, trên tổng số dân của hai xã này.

Còn ở Hải Phòng, đoàn điều tra cũng lấy 2 xã ở ngoại thành Hải Phòng là thôn Chi Lai, thuộc xã Trường Thành, huyện An Lão và thôn Quần Mục, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy làm những địa điểm điều tra. Qua thu thập tư liệu, nghiên cứu, đối chiếu đã cho chúng ta biết ở Chi Lai, số người bị chết đói là 80 người, chiếm 24,31% trong tổng số nhân dân của địa phương này (80 người/329 người).

Riêng ở Quần Mục, nơi nhân dân sống chủ yếu bằng ngư nghiệp, cách trung tâm du lịch Đồ Sơn hiện nay khoảng 3km đường chim bay, thì con số người bị chết đói thật khủng khiếp : 1.206 người, tức là chiếm tới 58,77% dân số trong thôn ; thậm chí gần đây nhân dân địa phương còn đào được 207 hài cốt ở ven đê xưa là bãi tha ma chôn những người bị chết đói của thôn.

Rồi ở làng Trung, thuộc xã Hưng Dũng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, nay là một phường của thành phố Vinh, cách trung tâm thành phố khoảng 2km ; nơi trước Cách mạng Tháng Tám 1945 dân cư chuyên làm nghề nông và làm thuê ở thành phố cũng có 293 người bị chết đói, chiếm 33,71% trong tổng số nhân khẩu của địa phương (869 người).

Trên đây là những con số nông dân, ngư dân ở một số địa phương đã bị nạn đói năm 1945 giết hại.

Còn nhân dân ở các làng thủ công chuyên nghiệp có thể thoát khỏi cảnh tượng thương tâm này không?

Đó là câu hỏi được các đoàn điều tra nêu lên và cố gắng tìm lời giải đáp thông qua những lần điều tra thực địa.

Và quả nhiên số phận đau đớn này cũng không "buông tha" cho những người dân lương thiện ở các làng thủ công chuyên nghiệp ở đồng bằng sông Hồng vào những năm nạn đói khủng khiếp xảy ra. Ví như ở làng rèn chuyên nghiệp Đồng Côi, thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà, vào năm 1945 đã có tới 56% số dân của làng này bị chết đói (781 người).

Sau nông dân, ngư dân, dân thủ công chuyên nghiệp ở các làng xã bị chết đói là người dân ở các vùng vừa làm nông nghiệp vừa khai thác kinh tế núi rừng cũng bị lâm vào con đường thiếu đói quanh năm và cũng bị chết đói khá nhiều. Thí dụ qua điều tra ở Tây Yên, một làng cổ ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, nơi dân cư

vừa làm thêm việc khai thác đá vôi, làm thổ sản đã cho thấy vào năm 1945 ở đây có 189 người bị chết đói trong tổng số 494 nhân khẩu của làng, tức là chiếm tới 38,20%.

Tóm lại, sau hai đợt điều tra thực địa nói trên đã đem lại những kết quả bước đầu đáng phấn khởi nên "Tiểu ban nghiên cứu song phương Việt-Nhật thời kỳ 1940-1945" bèn quyết định tiếp tục tiến hành điều tra thực địa ở 15 địa điểm thuộc các tỉnh từ Quảng Trị trở ra bao gồm Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Đông, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hoà Bình, Hưng Yên, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Yên, Thái Nguyên và Thanh Hoá.

Trong đợt điều tra lần thứ ba này đã cho thấy một số điểm đáng lưu ý khi chúng ta so sánh với đợt điều tra lần thứ hai. Xin nêu lên vài thí dụ. Ở thôn Nhũ Tĩnh, xã Quang Khải, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng (xưa là xã Nhũ Tĩnh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) có tỷ lệ số người bị chết đói tương đối thấp : 14,60%, nhưng số trẻ em từ 1 tuổi đến 16 tuổi ở đây bị chết đói là 102 em trong tổng số 351 người chết, chiếm tỷ lệ 29,05% (102 em/351 người) ; và trong tổng số nhân khẩu chung của toàn xã là 2403 người ; riêng số em nữ có 54 em. Điều đó đã nói lên tội ác diệt chủng do Nhật-Pháp gây ra cho nhân dân Việt Nam trong nạn đói năm 1945.

Còn thôn Bùi Xá, xã Tiền An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên (nay là tỉnh Quảng Ninh) lại là một địa phương điển hình của huyện Yên Hưng nói riêng, của tỉnh Quảng Yên nói chung về số người bị chết đói năm 1945 : 382 người trên tổng số 524 người trong thôn, chiếm tỷ lệ 73,70 %.

Tiếp đến là các tỉnh ở miền Trung như Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị ; qua điều tra thực địa ở một số địa điểm điển hình như : làng Thủ Phú, xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương (Thanh Hoá), chuyên về ngư

ngiệp; xã Thạch Môn, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) chuyên về nông nghiệp và làm thêm nghề phụ là buôn cá biển ; làng Thổ Ngọa, xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch (Quảng Bình) chuyên về nghề làm nón, và làng Cẩm Phố, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh (Quảng Trị) chủ yếu sống nhờ vào nông nghiệp và đi làm thuê ; cũng cho chúng ta thấy số người bị chết đói chiếm tỷ lệ như sau so với tổng số dân chúng ở các địa phương này : 19,01% (Thủ Phú) ; 11,06% (Thạch Môn) ; 25,65% (Thổ Ngọa) và 13,25% (Cẩm Phố).

Còn đối với các tỉnh miền núi, mặc dù nhân dân thuộc các dân tộc thiểu số ở đây có thể dựa một phần nào vào kinh tế núi rừng để sinh sống, song họ cũng không tránh khỏi cảnh chết đói như nhân dân ở miền xuôi do chính sách thống trị tàn bạo của Pháp-Nhật gây ra. Thí dụ ở xã Yên Quang, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình là một xã vùng sâu, hẻo lánh gồm toàn đồng bào Mường cư trú đã có tới 207 người bị chết đói trong tổng số 1.104 nhân khẩu của xã, tức là chiếm 18,75% dân số ở Yên Quang. Ở xã Nhượng Bạ, thuộc huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng khi nạn đói xảy ra, nhờ vào sự giúp đỡ của đồng bào trong vùng và nhất là nhờ có cán bộ Việt Minh lãnh đạo đồng bào đứng dậy phá kho thóc Võ Đáo chia cho dân nghèo nên Nhượng Bạ đã khắc phục được một phần nào cảnh chết đói. Tuy nhiên vậy Nhượng Bạ vẫn có 36 người bị chết đói trong tổng số 430 nhân khẩu trong xã, chiếm 8,37% dân số ở đây.

Nhìn chung lại, căn cứ vào các tỷ lệ cao nhất : 73,70% (Bùi Xá), 58,77% (Quần Mục), 56,35% (Đồng Côi) và tỷ lệ thấp nhất : 9,74 % (Cổ Bi), 8,37% (Nhượng Bạ), chúng tôi cho rằng chúng ta có thể lấy tỷ lệ trung bình thấp chung cho cả miền Bắc là 15% dân số bị chết đói. Theo thống kê của Pháp, năm 1943 dân số ở nước ta tính từ Quảng Trị trở ra là 13.156.100 người ("Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946"), chúng ta càng thấy rằng về tổng

số cũng như về tỷ lệ số người bị chết đói năm 1945 này thật là khủng khiếp chừng nào !

Chúng ta cũng thấy rõ hơn chính sách thống trị tàn bạo và tội ác huỷ diệt của Pháp-Nhật đối với nhân dân ta thâm độc biết bao, nhất là khi cả nước ta đang bước vào Cao trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền để tiến lên làm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công rực rỡ.

Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là mục tiêu của cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam: Những chứng tích lịch sử" không phải chỉ nhằm chứng minh rằng con số 2 triệu người Việt Nam bị chết đói năm 1945 là hoàn toàn đúng (nghĩa là con số ấy có thể thấp hơn hoặc cao hơn một chút) mà ở chỗ nêu lên được những nguyên nhân gây nên nạn đói, diễn biến của nạn đói và những hậu quả nghiêm trọng trước mắt và lâu dài mà nạn đói đã gây ra cho nhân dân ta.

Về những nguyên nhân làm cho nạn đói xảy ra ở nước ta vào năm 1945, tất cả các tài liệu trình bày trong cuốn sách và lời kể của các nhân chứng đều thống nhất ý kiến cho rằng là do chính sách phá hoại lúa màu để trồng đay ; chính sách tận thu lương thực, hoa màu của nông dân ; chính sách nghiêm cấm chuyên chở lương thực từ Nam ra Bắc; mà Pháp-Nhật đã thi hành ở nước ta lúc đó là những nguyên nhân chủ yếu. Còn những nguyên nhân khác như thiên tai ; chiến tranh ; sự tham nhũng, biển thủ, gian lận của bọn quan lại, cường hào, ác bá, bọn "Liên đoàn" đi cân thóc tạ ; nạn đầu cơ, tích trữ lương thực; mà Pháp - Nhật cố tình nêu lên, nhấn mạnh đều chỉ là những nguyên nhân rất thứ yếu mà thôi.

Còn về diễn biến của nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, thông qua các cuộc điều tra thực địa ở 23 địa điểm thuộc 21 tỉnh, thành từ Quảng Trị trở ra đã cho thấy nạn đói diễn ra phổ biến trên toàn miền Bắc, nhất là ở các tỉnh miền duyên hải Bắc Bộ như Thái Bình, Nam Định,

Kiến An, Ninh Bình ; rồi đến các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng như Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Bắc Ninh. Nạn đói này diễn ra ngày càng nghiêm trọng, và nông dân (có nông, bán nông, trung nông), ngư dân, dân thủ công chuyên nghiệp, tầng lớp dân nghèo ở thành thị là những "đối tượng huỷ diệt chính" của nó.

Ngoài ra, bên cạnh nạn đói hoành hành ở khắp thôn quê, thành thị, thì nạn dịch tả, nạn sốt vàng da (lúc đó gọi là "bệnh chảy rận") cũng góp phần làm cho nhiều người bị thiệt mạng.

Rồi đến "bệnh chết no" xảy ra khi vụ chiêm đến, có gạo mới, một số thoát khỏi "bệnh chết đói" trước đây nay vì ăn nhiều quá sinh ra bội thực, chết no !

Cuối cùng, quan trọng hơn cả chính là ở chỗ cuốn sách đã đề cập tới những hậu quả nghiêm trọng trước mắt và lâu dài mà nạn đói năm 1945 đã gây ra cho xã hội Việt Nam, nhân dân Việt Nam.

Trước hết, nạn đói năm 1945 ở Việt Nam thật vô cùng khủng khiếp, nó kéo dài cái chết khiến cho nạn nhân bị cơn đói dày vò, đau khổ, tủi nhục ; nhìn thấy người thân bị chết mà mình đành phải bó tay không cứu được ; biết đến lượt mình rồi sẽ bị chết mà cũng không làm sao thoát được.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã làm cho người ta mất hết cả nhân phẩm, nhân tính. Thật vậy, để có thể sống được, lúc đó người ta đã phải đi ăn mày, ăn xin, ăn cắp, cướp giật từng bát cơm, từng mẩu bánh ; thậm chí người ta phải ăn cả rau má, củ mài, củ chuối, cám lợn, những hạt ngô dãi được từ cứt ngựa của Nhật, thịt súc vật chết, thịt người, v.v...

Hơn nữa, con người Việt Nam vốn sống có đạo lý, có tình người, nhưng lúc đó muốn giành lấy cuộc sống cho bản thân, họ đã phải rời bỏ cả quê hương, gia đình đi tha phương cầu thực, song cuối cùng họ cũng bị chết đói, chết bệnh

nơi đầu đường, chợ, mặc cho các loài vật khác "moi móc" trên thân xác họ.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đã gây nên những ấn tượng vô cùng rùng rợn, sâu sắc đối với những nạn nhân của nó may mắn còn sống sót sau khi những người thân thích trong gia đình họ, trong tông tộc họ, trong làng xóm họ đã lần lượt chết hết. Nó cũng gây nên những sự kinh hoàng cho cả những người đương thời đã từng được chứng kiến thảm cảnh "người chết đói đầy đường" lúc đó. Những bài viết, những bức ảnh in trên các báo chí xuất bản lúc bấy giờ, những lời kể của các nhân chứng sau này được ghi âm lại chính là những tài liệu minh chứng hùng hồn nhất để tố cáo tội ác diệt chủng cực kỳ tàn bạo, dã man, thâm độc mà đế quốc Pháp và phát xít Nhật đã gieo rắc cho nhân dân Việt Nam trong những tháng cuối năm 1944 và đầu năm 1945.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam còn huỷ diệt môi sinh, làm cho nền kinh tế của nước ta bị kiệt quệ, làm cho nhiều thế hệ người Việt Nam chúng ta bị suy yếu, gây nên những nỗi đau khổ, những tổn thất cho hàng vạn gia đình, hàng triệu con người Việt Nam bị mất đi những người thân thích, ruột thịt của họ trong nạn đói khủng khiếp này.

Nói tóm lại, cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam. Những chứng tích lịch sử" bằng những tư liệu cụ thể, xác thực đã bước đầu phác hoạ cho chúng ta thấy được toàn cảnh của nạn đói năm 1945 do Nhật-Pháp gây ra cho nhân dân ta là phổ biến, nghiêm trọng ở khắp mọi nơi trên miền Bắc Việt Nam tính từ Quảng Trị trở ra cho đến các tỉnh biên giới Việt-Trung như Cao Bằng, Lạng Sơn. Hơn nữa, nạn đói năm 1945 ở Việt Nam không chỉ tác động đến một tầng lớp nào trong xã hội ta mà nó đã thực sự tác động đến mọi tầng lớp nhân dân, nhưng trọng tâm của nó là đánh vào giai cấp nông dân,

giai cấp công nhân và những người lao động nghèo khổ ở nông thôn, thành thị là những người giàu lòng yêu nước, những người có tinh thần cách mạng nhất đang hăng hái hưởng ứng lời kêu gọi cứu nước của Mặt trận Việt Minh vùng lên lật đổ ách thống trị của đế quốc Pháp và phát xít Nhật, tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chính vì hiểu rõ được những hậu quả nghiêm trọng này của nạn đói năm 1945 ở Việt Nam, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn ý nghĩa chính trị của những chính sách kinh tế mà Pháp-Nhật đã thi hành ở nước ta trong những năm xảy ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

*

* *

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9 và kỷ niệm 50 chiến thắng chủ nghĩa phát xít, cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam. Những chứng tích lịch sử" do Viện Sử học Việt Nam tổ chức nghiên cứu, biên soạn và xuất bản kịp thời là một đóng góp thiết thực, cụ thể, có tác dụng tốt trong việc giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho các thế hệ con cháu chúng ta để họ càng thêm căm thù tội ác tàn bạo, diệt chủng mà Pháp-Nhật đã gây ra cho nhân dân ta cách đây vừa tròn nửa thế kỷ; để họ càng thêm trân trọng những thành quả mà Cách mạng tháng Tám đã đem lại cho nhân dân ta từ Mùa Thu năm 1945 đến nay.

Cuốn sách "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử" còn là một bản cáo trạng danh thép tố cáo tội ác tàn bạo, diệt chủng mà Pháp-Nhật đã gây ra trên đất nước ta trong những năm 1944-1945; song chúng lại cố tình xuyên tạc, bưng bít trước dư luận của nhân dân Pháp, nhân dân Nhật Bản và nhân dân thế giới.

HỘI THẢO KHOA HỌC "THỜI TRẦN VÀ HUNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN TRÊN QUÊ HƯƠNG NAM HÀ"

Trong hai ngày 8 và 9 tháng 9 năm 1995, tại thành phố Nam Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Hà, Sở Văn hóa-Thông tin và Thể thao tỉnh Nam Hà phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Thời Trần và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà".

Với 38 bản báo cáo của các nhà khoa học ở các cơ quan trung ương và địa phương đã tập trung vào 3 chủ đề lớn sau đây:

1. Thời Trần và sự nghiệp của nhà Trần bao gồm các vấn đề: nguồn gốc của nhà Trần; võ công của nhà Trần trong 3 lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông; những đóng góp của nhà Trần trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội, v.v...

2. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn: con người, sự nghiệp và những di tích thờ phụng

liên quan tới Trần Quốc Tuấn.

3. Văn hóa dân gian thời Trần: những lễ hội dân gian còn trường tồn trong tâm thức nhân dân về các vua Trần và Đức Thánh Trần Hưng Đạo.

Ngoài ra, còn có một số bản báo cáo đề cập tới những tài liệu thư tịch Hán-Nôm có liên quan đến Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và thời đại nhà Trần.

Hội thảo một lần nữa khẳng định thời đại nhà Trần là một thời đại đẹp nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam về các phương diện: quân sự, kinh tế, văn hóa v.v...

Tuy nhiên vẫn còn có một số vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu như xác định rõ chế độ quân chủ của nhà Trần là chế độ quân chủ quý tộc hay quân chủ Phật giáo? Vấn đề ngày tháng sinh của Trần Quốc Tuấn và vấn đề cấp thiết của việc tôn tạo khu di tích Trần.

TRẦN THỊ VINH

HỘI THẢO KHOA HỌC "65 NĂM XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH"

Ngày 11/9/1995, tại thành phố Vinh, Tỉnh ủy Nghệ An đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học "65 năm Xô viết Nghệ Tĩnh".

Ngoài các nhà nghiên cứu, tác giả của 34 bản báo cáo khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau ở Trung ương và địa phương, tới dự cuộc Hội thảo này còn có các đại biểu đại diện cho các vị lão thành cách mạng, những người đã từng tham dự vào phong trào cách mạng sôi sục 1930-1931 tại Nghệ Tĩnh; Giáo sư Trần Văn

Giàu, tác giả cuốn "Nghệ Tĩnh Đỏ" viết năm 1932 cũng có mặt và phát biểu với Hội thảo nhiều ý kiến quan trọng.

Cuộc Hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề chính:

- Những nguồn tài liệu và tư liệu mới về Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Một số sự kiện tiêu biểu của Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Sự lãnh đạo của Đảng CSVN trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh;

- Truyền thống cách mạng và tinh thần Xô viết Nghệ Tĩnh trong sự nghiệp đổi mới hiện nay; v.v...

Một trong những thành công nổi bật của cuộc Hội thảo về Xô viết Nghệ Tĩnh lần này là việc sưu tầm và công bố những tài liệu mới. Lần đầu tiên kể từ 65 năm qua, nhiều tư liệu quý về Xô viết Nghệ Tĩnh đã được phát hiện và công bố. Trong số đó phải kể đến các tài liệu từ nguồn lưu trữ tại cơ quan Bộ Nội vụ (Hà Nội), đặc biệt là tài liệu của Quốc tế Cộng sản hiện đang được lưu giữ tại cơ quan Lưu trữ của Liên bang Nga, các tài liệu tập hợp được từ các Trung tâm Lưu trữ tại Pháp... Đánh giá về những tài liệu mới này, có tham luận cho rằng việc phát hiện và công bố những tài liệu mới đã được giám định cẩn thận chẳng những có ý nghĩa khoa học, góp phần làm rõ thêm nhiều sự kiện tiêu biểu của Xô viết Nghệ Tĩnh, mà còn giúp đỡ một cách thiết thực cho Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh trong việc sưu tầm, bổ sung các hiện vật trưng

bày; mặt khác chính nhờ vào những tài liệu mới, Đảng bộ và chính quyền địa phương có cơ sở để thực hiện tốt hơn chính sách "uống nước nhớ nguồn"...

Khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng CSVN đối với Xô viết Nghệ Tĩnh, nhiều tham luận đã đi sâu phân tích và nhấn mạnh về sự lãnh đạo, sự chỉ đạo của Xứ ủy Trung Kỳ, sự chỉ đạo Mặt trận Phản đế của Đảng với Xô viết Nghệ Tĩnh, v.v... Một số tham luận đã đưa ra những cứ liệu mới về "vấn đề thanh Đảng", về "những biểu hiện ấu trĩ, "tả" khuynh trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh"... Một phần quan trọng của các báo cáo cũng đã nêu bật lên vị trí, ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm của Xô viết Nghệ Tĩnh đối với sự nghiệp cách mạng đổi mới hiện nay.

Là một trong những sự kiện lịch sử tiêu biểu, có ý nghĩa nổi bật trong lịch sử cách mạng nước ta, Xô viết Nghệ Tĩnh cần phải được coi là một trong những đề tài quan trọng để đầu tư, tiếp tục đi sâu nghiên cứu hơn nữa.

PHẠM QUANG TRUNG

"CÂU LẠC BỘ CÁC DÒNG HỌ"

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 25-4-1995 "Câu lạc bộ các dòng họ" (tức là "Câu lạc bộ UNESCO thông tin các dòng họ" - thành viên của Hiệp hội Câu lạc bộ UNESCO Việt Nam) đã được thành lập tại Hà Nội do các ông : Nguyễn Song Tùng : Chủ nhiệm; Ngô Vi Thiện : Phó Chủ nhiệm; Trịnh Bình Di : Thư ký; Mai Văn và Lê Văn Phổ : Ủy viên.

"Câu lạc bộ các dòng họ" có mục đích hỗ trợ việc phát huy truyền thống văn hoá của dòng họ và góp phần thực hiện chiến lược khôi phục truyền thống văn hoá quý báu của dân tộc. "Câu lạc bộ các dòng họ" đã tập hợp bước đầu được 30 dòng họ, trong đó có nhiều dòng họ còn lưu giữ các tộc phả, các gia phả ghi chép được từ trên 10 đời đến trên 30 đời.

Trong quá trình lịch sử, do nhiều nguyên nhân các dòng họ ở nước ta đã phân tán đi nhiều nơi, tham gia vào công cuộc dựng nước, giữ nước ở nhiều địa phương nên việc giữ được các tộc phả, gia phả cho đến ngày nay cũng như việc ghi chép được đầy đủ các đời kế tiếp trong một dòng họ là công việc hết sức khó khăn, phức tạp.

Qua sinh hoạt, "Câu lạc bộ các dòng họ" nhằm mục đích liên lạc, tập hợp bằng những biện pháp tối ưu để chấp nối hệ tộc, thiết kế hệ tộc; tổng kết truyền thống văn hoá của từng dòng họ gắn liền với truyền thống văn hoá của dân tộc; nghiên cứu phương pháp bảo tồn và phát huy văn hoá của dòng họ được quan niệm như là một bộ phận cấu thành của văn hoá dân tộc.

Những thành tựu thu thập được qua hoạt động của "Câu lạc bộ các dòng họ" sẽ là nguồn tư liệu bổ trợ cần thiết, góp phần bổ sung hoặc làm sáng tỏ nhiều mặt của xã hội ta đã lùi vào

quá khứ xa xưa ; đó là những điều mà giới khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là giới sử học quan tâm.

P.V.

HUYỆN TỪ LIÊM (HÀ NỘI) ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện chủ trương của Thành ủy Hà Nội, từ những năm 1970 Huyện ủy huyện Từ Liêm đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương.

Để thực hiện tốt công tác này, công việc đầu tiên của Huyện ủy là công tác tổ chức: ở huyện lúc nào cũng có từ 1 đến 2 cán bộ chuyên trách. Ở các xã có các Tổ sưu tầm tư liệu lịch sử. Các cán bộ chuyên trách của huyện đã cùng với một số cán bộ nghiên cứu lịch sử ở Trung ương và Hà Nội về giúp đỡ địa phương công việc biên soạn lịch sử.

Đến nay ở huyện, các xã và thị trấn trong huyện đã biên soạn xong 25 cuốn Lịch sử địa phương, trong đó có 16 cuốn đã được xuất bản, còn lại 9 cuốn mới in rônêô hoặc đánh máy.

Trong các cuốn sách đã xuất bản có một số cuốn sách của huyện như: "Những lần đón Bác" (Nxb Hà Nội, 1984), "Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm", Tập I (Nxb Hà Nội, 1990) (Đỗ Thịnh chủ biên). Ở các xã có: "Truyền thống cách mạng xã Xuân Đình (Nxb Hà Nội, 1982) (Hà Ân chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Quảng An" (Nxb Hà Nội, 1992) (Lê Ngọc Thắng và Lâm Bá Nam biên soạn), "Lịch sử cách mạng xã Đông Ngạc" (Nxb Hà Nội, 1994) (Hoàng Cơ Quảng chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Cổ Nhuế" (Nxb Lao Động, 1994) (Phan Hữu Tích chủ biên), "Lịch sử cách mạng xã Phú Thượng" (1991), "Lịch sử cách mạng xã Yên Hòa" (1991),

"Lịch sử cách mạng xã Liên Mạc" (1992) và "Mai Dịch: Xưa và Nay" (Nxb Lao động, 1995) (Đỗ Thịnh chủ biên).

Năm 1994, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập huyện và một số thị trấn trong huyện, Từ Liêm đã biên soạn và xuất bản các cuốn sách như: "Từ Liêm trên đường đổi mới (1964-1994)", "Thị trấn Cầu Giấy (1982-1994)", "Thị trấn Mai Dịch" (1990-1994), "Thị trấn Nghĩa Tân" (1992-1994). Ngoài ra, nhân một số chùa trong huyện được Bộ Văn hóa-Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, Từ Liêm cũng đã bước đầu biên soạn và xuất bản như về lịch sử các ngôi chùa này: "Chùa Thánh Chúa" (xã Dịch Vọng) (xb 1992), "Chùa Diên Khánh" (Thị trấn Mai Dịch) (xb 1995).

Còn lịch sử truyền thống của Công ty Thương mại huyện Từ Liêm và lịch sử cách mạng của 8 thôn xã trong huyện như Thượng Cát, Xuân Phương, Phú Minh, Dịch Vọng, Tây Mỗ, Đại Mỗ, Giao Quang, Mễ Trì hạ mới biên soạn xong, ở dạng bản thảo. Một số xã khác như Thụy Phương, Nhật Tân, Trung Văn cũng đang tiến hành biên soạn lịch sử cách mạng của địa phương.

Hiện nay Từ Liêm còn có một số cuốn sách đã biên soạn xong và sẽ xuất bản trong năm 1995 như: "Gương mặt các bà mẹ Việt Nam anh hùng" ở huyện Từ Liêm, giới thiệu về 48 bà mẹ Việt Nam anh hùng của huyện vừa được Nhà nước phong và truy tặng đợt I và "Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm" tập II (1945-1975).

SONG YÊN

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

NĂM 1994

1. "Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam".
Hà Văn Tấn (chủ biên). H. KHXH, 542 tr + ảnh tư liệu.
2. "Lịch sử Nhật Bản".
George Samsson (Bản dịch). H.KHXH, tập 2: 1334-1615; 667 tr (nguyên bản: "A history of Japan").
3. "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993". H. KHXH, 336tr
4. "Nho giáo tại Việt Nam".
Lê Sĩ Thắng (chủ biên), Vũ Khiêu, Đào Duy Anh. H. KHXH, 570 tr
5. "Sử học Trung Quốc".
Đổng Đức Cường, Diền Vũ Kiệt, Vương Phương Hiền (Bản dịch) H. KHXH, 112 tr
6. "Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn".
Đinh Công Vỹ. H. KHXH, 377 tr
7. + "Tìm hiểu lịch sử-văn hóa Lào".
Vũ Công Quý, Hữu Ứng, Nguyễn Duy Thiệu. H. KHXH, 196 tr
- + "Tìm hiểu lịch sử -văn hóa Thái Lan".
Vũ Công Quý, Hữu Ứng, Quế Lai,... H. KHXH, 360 tr
- + "Tìm hiểu lịch sử-văn hóa Campuchia".
Vũ Công Quý, Trần Thị Lý. H. KHXH, 196 tr
8. "Xã hội người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975". (Tiềm năng và phát triển".
Mạc Đường. H. KHXH, 229 tr + ảnh
9. "Quá trình phát triển công nghiệp ở Việt Nam. Triển vọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".
Phạm Xuân Nam (chủ biên). H. KHXH, 315 tr
10. "Nghệ An ký"
Bùi Dương Lịch. Qu 1 - Qu 2. H. KHXH, 407 tr
11. "Tây Bắc - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".
Đoàn Mạnh Lập, Đỗ Quốc Xiêm, Cao Hùng. H. QĐND, 367 tr
12. "Long An. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".
Nguyễn Hữu Nguyên. H. QĐND, 350 tr
13. "Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân".
H. QĐND, 137 tr
14. "Hà Tây. Lịch sử kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975)".
Đỗ Thu, Hoàng Xim. H. QĐND, 254 tr + ảnh, bản đồ.
15. "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Quân khu I".
H. QĐND, 241 tr + ảnh chân dung.
16. "Lịch sử bộ đội Trường Sơn đường Hồ Chí Minh".
Lê Trọng Tấn, Lê Đình Xuyên, Phùng Hữu Đế (viết lần I). Nguyễn Việt Phương (viết lần II). H. QĐND, 361 tr + ảnh.
17. "Tổ chức sự lãnh đạo của Đảng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam".
(Biên niên những sự kiện và tư liệu). Đặng Vũ Hiệp, Nguyễn Văn Cừ, Vũ Danh Lam. H. QĐND. Tập I: 1930-1954; 195 tr
18. "Nữ anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".
Lê Viên, Lan Hương. H. QĐND, 228 tr + ảnh

19. "Trường sĩ quan Lục quân I" (Biên niên sự kiện lịch sử).
Trần Trọng Thìn, Nguyễn Minh Sơn. H. QĐND, 136tr + ảnh.
20. "Chiến dịch Bình Giã. Một mốc lịch sử đáng ghi nhớ".
Trần Quang Huy (chủ biên), Đinh Văn Huệ, Hồ Sơn Đài. H.CTQG, 342 tr
21. "Hải Hậu: Mảnh đất - Con người - Truyền thống - Đổi mới".
H. CTQG, 246 tr
22. "Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (Hà Nội) (1899-1954)".
Trịnh Nhu (chủ biên). H.CTQG, 312 tr
23. "Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa".
Đỗ Tư, Trịnh Quốc Tuấn, Nguyễn Đức Bách (đồng chủ biên) H.CTQG, Tập II: 156 tr
24. "Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam. Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX".
Vũ Thị Nga, Nguyễn Huy Anh. H. CTQG, 283 tr
25. "Việt sử giai thoại" (65 giai thoại của thế kỷ XVI-thế kỷ XVII).
Nguyễn Khắc Thuần. H. GD, 176 tr
26. "Việt sử giai thoại". (65 giai thoại của thế kỷ XVIII).
Nguyễn Khắc Thuần. H. GD, 188 tr
27. "Nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa thế giới".
Đặng Đức An. H.GD, 212 tr
28. "Lịch sử kinh tế quốc dân".
Nguyễn Trí Đình (chủ biên). H. GD, Tập I: Nước ngoài. 239 tr. Tập II: Việt Nam. 152 tr
29. "Đại cương lịch sử thế giới".
Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Anh, Đỗ Đình Hằng... H. GD, Tập II: Các nước phương Đông. 251 tr
30. "Nghề nông cổ truyền Việt Nam (Qua thư tịch Hán-Nôm. Nhiều tác giả)".
H. GD, 400 tr,
31. "Lịch sử Công an nhân dân Hà Giang" (1945-1954)".
Kiều Đức Hiến, Nguyễn Huy Hào, Phạm Đức. H. CAND, 250 tr
32. "Lịch sử Công an nhân dân Hải Phòng (1945-1955)".
Trần Thọ, Nguyễn Đức Nhân. H. CAND, 250 tr
33. "Lịch sử Công an nhân dân Thanh Hóa".
Phạm Đức Thế, Lê Thế Trung. H. CAND. Tập I: 1945-1954. 127 tr
34. "Nho giáo: Xưa và Nay".
Quang Dạm. H. Văn hóa, 496 tr
35. "Chữ Đồng Tử-Tiên Dung: Vùng đất - Con người".
Lê Văn Ba. H. Văn hóa, 203 tr
36. "Việt Nam khai quốc chí truyện" (Nam triều công nghiệp diễn chí).
Nguyễn Khoa Chiêm. H. Nxb Hội Nhà văn, 632 tr
37. "Thượng kinh ký sự".
Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. H. Văn học, 242 tr
38. "Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết".
Hoàng Tiến. H. Lao động. Qu I, 267 tr
39. "Lịch sử cách mạng xã Cổ Nhuế (1930-1992)".
Phan Hữu Tích (chủ biên), Phạm Văn Thắm, Đỗ Thành.. H. Lao động, 158 tr
40. "Tỉnh Mường Hòa Bình".

- Pierre Grossin (Bản dịch). H. Lao động, 109 tr*
41. "Văn bia họ Lê Hữu".
H. Thế giới, 162 tr + ảnh tư liệu.
42. "Tìm hiểu di sản văn hóa Hà Nội".
Trần Quốc Vượng (chủ biên), Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan. H. Nxb Hà Nội, 249 tr
43. "Việt Nam quốc sử diễn ca". (Bản dịch).
H. Nxb Hà Nội, 190 tr (Chính văn bằng chữ Hán, lời dịch sang chữ Việt).
44. "Hà Nội cũ".
Sở Bảo Doanh Kế Thiện. H. Nxb Hà Nội, 112 tr
45. "50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng"
(Tập chú Tư tưởng - Văn hóa). H. 88 tr
46. "Bà Rịa - Vũng Tàu".
Trần Trung Chính. H. Nxb Hà Nội, 123 tr
47. "Lịch sử Đảng bộ huyện Cát Hải (1947-1994)".
Vũ Tiến Bấy, Hoàng Hồng Luân. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 139 tr
48. "Truyện danh nhân và tác giả cứu nước".
Lê Văn Yên. Hải Phòng. Nxb Hải Phòng, 214 tr
49. "Hoàng văn Thụ. Người chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất".
Trương Thanh Sơn. Lạng Sơn, 74 tr
50. "Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Lãng (1930-1954)" (Sơ thảo).
Lạng Sơn, 95 tr
51. "Lịch sử Đảng bộ huyện Văn Quán (1930 - 1954)". (Sơ thảo).
Lạng Sơn, 95 tr
52. "Lịch sử thị xã Hải Dương".
Phạm Quý Mùi, Hải Hưng, 187 tr + ảnh + sơ đồ.
53. "Một làng Việt Nam" (làng An ninh, xã An Bình, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng).
Lương Viết Uyên. Bảo tàng Hải Hưng xb, 182 tr
54. "Nam Hà - Di tích và danh thắng".
Sở VH-TT Nam Hà, 130 tr (Chính văn: Việt ngữ - Anh ngữ).
55. "Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Kim Liên (Nghệ An)".
Trần Minh Siêu - Nghệ An. Nxb Nghệ An, 79 tr
56. "Lịch sử xã Đô Thành".
Hoàng Anh Tài. Nghệ An. Nxb Nghệ An, 137 tr
57. "Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hương Thủy" (Sơ thảo).
Huế. Nxb Thuận Hóa, 259 tr + ảnh tư liệu.
58. "Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung".
Đỗ Bang. Huế. Nxb Thuận Hóa, 251 tr
59. "Huế. Nghề và làng nghề thủ công truyền thống".
Nguyễn Hữu Thông. Huế. Nxb Thuận Hóa, 412 tr + ảnh. (Chính văn: Việt ngữ - Anh ngữ)
60. "Những trận đánh tiêu biểu của lực lượng vũ trang Bình Định".
Hoàng Hữu Khóa (chủ biên). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định. Tập I: 133 tr. Tập II: 130 tr
61. "Những chặng đường chiến đấu và trưởng thành của lực lượng vũ trang Bình Định".
Hoàng Hữu Khóa (chủ biên). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định xb, 60 tr.
62. "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng".
Trần Hữu Mai (chủ biên). Sóc Trăng, Tập I: 1930-1954. 217 tr

63. "Phong trào cách mạng của phụ nữ Minh Hải trong kháng chiến chống Pháp"

Nguyễn Thị Duyệt. Minh Hải. Nxb Mũi Cà Mau, 361 tr

NĂM 1995

1. "Lịch sử Việt Nam 1954-1965".
Cao Văn Lượng (chủ biên), Văn Tạo, Trần Đức Cường, Đinh Thu Cúc... H. KHXH, 388 tr
2. "Cách mạng Tháng Tám - Một số vấn đề lịch sử".
Văn Tạo (chủ biên), Lê Quang Đạo, Cao Văn Lượng, Bùi Đình Thanh... H. KHXH, 363 tr
3. "Quần thư khảo biện".
Lê Quý Đôn. H. KHXH, 538 tr
4. "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994".
H. KHXH, 482 tr.
5. "Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Thế kỷ XV - Đầu thế kỷ XVI"
Tạ Ngọc Liên. H. KHXH, 107 tr
6. "Nạn đói năm 1945 ở Việt nam. Những chứng tích lịch sử".
Văn Tạo - Furuta Motoo. H. Viện Sử học xb, 725 tr + ảnh tư liệu + bản đồ.
7. "Phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích".
Văn Tạo .H. Viện Sử học xb, 227 tr
8. "Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945"
Trịnh Nhu (chủ biên), Lê Mậu Hãn, Trình Mutu, Đào Trọng Cảnh... H. CTQG, 293 tr.
9. "Tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức quản lý nông

thôn ở một số khu vực Đông Á và Đông Nam Á"

Phan Đại Doãn, Nguyễn Trí Đình (đồng chủ biên), Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Khánh,... H. CTQG, 249 tr.

10. "Biến động dân số trong quá trình phát triển nông thôn châu thổ sông Hồng từ năm 1976 đến nay".
Nguyễn Thế Huệ. H. CTQG, 174 tr.
11. "Từ Sở Dầu Thượng Lý đến Công ty Xăng dầu khu vực III. Những chặng đường lịch sử".
Đỗ Quang Hưng (chủ biên), Trần Kim Đình, Ngô Vinh Bình. H. CTQG, 201 tr + ảnh
12. "Nhật Bản. Cách tân giáo dục thời Minh Trị".
Fukuzawa Yukichi (bản dịch). H. CTQG, 196 tr.
13. "Nho học ở Việt Nam. Giáo dục và thi cử".
Nguyễn Thế Long. H. GD, 229 tr.
14. "Quốc Tử Giám và trí tuệ Việt Nam " Đỗ Văn Ninh - H. Thanh Niên, 206 tr
15. "Nông nghiệp Việt Nam: 1945 - 1995".
Nguyễn Sinh Cúc. H, 386 tr.
16. "Địa bạ Hà Đông: Từ Liêm, Đan Phượng, Thượng Phúc, Hoài An, Sơn Minh" (Hệ thống tư liệu địa bạ Việt Nam). Tập I. Hà Đông.
Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo. H, 630 tr.
17. "Lịch hai thế kỷ (1802 - 2010) và các lịch vĩnh cửu"-
Lê Thành Lân. Huế. Nxb Thuận Hoá, 343 tr

ĐÍNH CHÍNH

1. Bài "Một số đính chính về miếu đại của các vua triều Nguyễn" (Trần Đức Anh Sơn) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1994).

+ Tr.71: Trong Biểu tổng hợp về: Niên hiệu, Tên húy, Tên khác, Tước hiệu, Miếu hiệu, Ngày sinh,... của các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại (1802 - 1945), ở phần Minh Mạng, cột Miếu hiệu:

- In làm: "Thái Tổ Nhân Hoàng đế"
- Xin chữa lại: "Thánh Tổ Nhân Hoàng đế".

*

2. Bài: "Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX" (Đình Văn Hạnh) - (NCLS số 6, tháng XI - tháng XII/1994).

+ Tr.68, cột 1, bên trái, dòng 15 từ trên xuống:

- In làm: "Cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo sẽ được 335,450 tấn (trung bình 14.584 tấn/1 khẩu pháo)"

- Xin chữa lại: "... cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo của ... sẽ được 335,450 tấn (trung bình 14,584 tấn/1 khẩu pháo)".

*

3. Bài "Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1930" (Nguyễn Văn Toại) (NCLS số 6, tháng XI - tháng XII/1994).

- Tr.74, cột 2, bên phải, dòng 4 từ trên xuống:

- In làm: "... cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiếp..."

- Xin chữa lại: "... cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho ba ông Bùi Tư Toàn, Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiếp..."

*

4. Bài "Phan Châu Trinh - Thực tế và ảo vọng" (Hồ Song) (NCLS số 1, tháng I - tháng II/1995).

+ Tr.32, cột 2, bên phải, dòng 36 từ trên xuống:

- In làm: "(minute de vérité)..."

- Xin chữa lại: "(Minute de vérité)..."

+ Tr.33, cột 2, bên phải, dòng 18 từ trên xuống:

- In làm: "... Dân chúng Đông Tây vô nên bộp..."

- Xin chữa lại: "... dân chúng đông tây vô nên bộp..."

+ Tr.34, cột 2, bên phải, dòng 36 từ trên xuống:

- In làm: "... ông phải buôn trái tự nuôi mình..."

- Xin chữa lại: "... ông phải buôn chải tự nuôi mình..."

+ Tr.36, cột 1, bên trái, dòng 30 từ trên xuống:

- In làm: "... và Ulysse, phụ trách mục Chính trị thuộc địa..."

- Xin chữa lại: "... và Ulysse Leriche, phụ trách mục Chính trị thuộc địa..."

+ Tr.39, cột 2, bên phải, dòng 12 từ trên xuống:

- In làm: "Tiền đồ sống chết của dân tộc là ở trong cái đại thể mạnh yếu của năm châu".

- Xin chữa lại: "Tiền đồ sống chết của dân tộc ở trong cái đại thể mạnh yếu của năm châu".

*

5. Bài "Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam (1954 - 1975)" (Mai Thị Phú Phương) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1995)

+ Tr.56, cột 1, bên trái, dòng 42 từ trên xuống:

- In làm: "... còn 200.000 triệu đôla..."

- Xin chữa lại: "... còn 200 triệu đôla"

*

6. Bài "Vài nét về hệ thống tác giả trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử" (Hoàng Hồng) - (NCLS số 4, tháng VII - tháng VIII/1995)

+ Tr.60, cột 2, bên trái, dòng 25 từ trên xuống:

- In làm: "... có tới 10.717 bài viết ..."

- Xin chữa lại: "... có tới 1.017 bài viết ..."

+ Tr.62, ở bảng 2, do in nhầm và thiếu, xin chữa lại:

STT	Tác giả	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng số bài
9	Chương Thâu		18 ½	2		12		12		2			1	35 ½
10	Nguyễn Đồng Chi		5	12	2	4 ½		2	5	5				35 ½

Thành thực xin lỗi các tác giả và bạn đọc.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N^o 2.12569

5 (282)

(IX - X)

1995

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 65 NĂM XÕ VIẾT NGHỆ-TĨNH (1930 - 1995)

TRÌNH MƯỜU	– Vài nhận xét về phong trào đấu tranh của công nông cả nước và Xõ viết Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930-1931.	1
NGUYỄN THÀNH	– Sự chỉ đạo Mặt trận phản đế của Đảng và thực tiễn của bài học kinh nghiệm phong trào Xõ viết Nghệ Tĩnh.	5
DINH TRẦN DƯƠNG	– Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống cao trào cách mạng 1930 -1931 ở Nghệ Tĩnh.	9
CHƯƠNG THÁU	– Tăng Bạt Hổ với phong trào Đông du.	16
LÂM TÒ LỘC	– Múa dân tộc Việt nửa đầu thế kỷ XX.	22
NGUYỄN DUY HINH	– Kinh tế - xã hội trước Lý.	27

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KIỆM	– Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một giáo sĩ thừa sai Pháp).	41
NGUYỄN QUANG NGỌC	– Thêm vài tư liệu về Samuel Baron - Tác giả cuốn " Mô tả vương quốc Đàng Ngoài ".	48
NGUYỄN PHÚ LỢI	– Văn bản chia giáp lương -giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình).	51
ĐỖ VĂN NINH	– Bia đề tên Tiến sĩ Triều Nguyễn.	55

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN CÔNG LOAN	– Về cuốn sách giáo khoa " Lịch sử lớp 11".	72
TRẦN ĐỘ	– Về nhân vật lịch sử Lưu Vĩnh Phúc trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885).	75

ĐỌC SÁCH

DINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG	– " Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh ".	80
VĂN TẠO	– " Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử".	83

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 2.12569

5 (282)
(XI - X)
1995

CONTENTS

65TH ANNIVERSARY OF THE NGHE-TINH SOVIET (1930-1995)

- | | | |
|-----------------|--|----|
| TRINH MUU | – Some remarks on the national-wide movement of struggle of workers and peasants and the Nghe-Tinh soviet in the upsurge of 1930-1931. | 1 |
| NGUYEN THANH | – The anti-imperialist front under the guidance of the Party and the practicality of the lessons of experience drawn from the Nghe-Tinh soviet movement. | 5 |
| DINH TRAN DUONG | – Countermeasures taken by the French colonialism and the Vietnamese royal court against the revolutionary upsurge of 1930-1931 in Nghe-Tinh. | 9 |
| CHUONG THAU | – Tang Bat Ho and the movement for a Journey to the East. | 16 |
| LAM TO LOC | – The Viet choregraphy in the early half of XX century. | 22 |
| NGUYEN DUY HINH | – Socio-economic realities prior to the Ly dynasty. | 27 |

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

- | | | |
|-------------------|--|----|
| NGUYEN VAN KIEM | – An overview of the business intercourse between Vietnam and a few neighbouring countries and Western countries in the thirties of XVIII century (as seen through some notes taken by a French missionary). | 41 |
| NGUYEN QUANG NGOC | – Further materials on Samuel Baron, author of the "Description of the Tonkinese kingdom". | 48 |
| NGUYEN PHU LOI | – Documents pertaining to the delimitation of Catholic and non-Catholic sub-hamlets in Van Hai village (Kim Son, Ninh Binh) in the late XIX century. | 51 |
| DO VAN NINH | – Steles inscribed with names of doctors under Nguyen dynasty. | 55 |

EXCHANGE OF VIEWS

- | | | |
|------------------|---|----|
| NGUYEN CONG LOAN | – On the text-book "History lessons intended for the 11 th form". | 72 |
| TRAN DO | – On the historical personality Luu Vinh Phuc during the Sino-French war (1883-1885). | 75 |

BOOK-REVIEW

- | | | |
|--------------------------------|---|----|
| DINH XUAN LAM - BUI DINH PHONG | – "The victory won by the anti-US resistance war and twenty years of post-war national reconstruction". | 80 |
| VAN TAO | – "The famine of 1945 in Vietnam-Historical exhibits". | 83 |

INFORMATION